

TIÊU BAN NGĂN NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ Ô NHIỄM
Phiên họp thứ 7
Mục chương trình nghị sự 22

PPR 7/22
Ngày 24 tháng 4 năm 2020
Bản gốc: TIẾNG ANH

BÁO CÁO ỦY BAN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN

Mục		Trang
1	KHÁI QUÁT	5
2	QUYẾT ĐỊNH CỦA CÁC CƠ QUAN IMO KHÁC	6
3	CÁC NGUY CƠ Ô NHIỄM VÀ AN TOÀN CỦA HÓA CHẤT VÀ LẬP CÁC SỬA ĐỔI DO HẬU QUẢ ĐỐI VỚI BỘ LUẬT IBC	6
5	HƯỚNG DẪN SỬA ĐỔI VỀ CÁC PHƯƠNG PHÁP LUẬN CÓ THỂ ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ LIỆT KÊ CÁC SINH VẬT SỐNG ĐƯỢC	16
6	SỬA ĐỔI PHỤ LỤC 1 CỦA CÔNG ƯỚC AFS ĐỂ BAO GỒM CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT ĐỐI VỚI CYBUTRYNE, VÀ DO ĐÓ SỬA ĐỔI CÁC HƯỚNG DẪN LIÊN QUAN	17
7	XEM XÉT CÁC HƯỚNG DẪN NĂM 2011 VỀ KIỂM SOÁT VÀ QUẢN LÝ SINH VẬT BẮM TÀU TRÊN TÀU ĐỂ GIẢM THIỂU VIỆC VẬN CHUYỂN CÁC LOÀI THỦY SINH XÂM HẠI (NGHỊ QUYẾT MEPC.207 (62))	22
8	GIẢM TÁC ĐỘNG CỦA PHÁT THẢI MUỘI THAN TỪ VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ ĐẾN BẮC CỰC	24
9	XÂY DỰNG HƯỚNG DẪN LẤY MẪU DẦU NHIÊN LIỆU TRÊN TÀU MÀ TÀU KHÔNG SỬ DỤNG	31
10	CÁC TIÊU CHUẨN VỀ KHÍ HÓA HỆ THỐNG THẢI TRÊN TÀU VÀ CÁC SỬA ĐỔI LIÊN QUAN ĐỐI VỚI QUY ĐỊNH 16 CỦA PHỤ LỤC VI CÔNG ƯỚC MARPOL	32
11	XEM XÉT CÁC HƯỚNG DẪN NĂM 2015 CHO HỆ THỐNG LÀM SẠCH KHÍ THẢI (NGHỊ QUYẾT MEPC.259 (68))	33
12	đánh giá và hài hòa các quy tắc và hướng dẫn về việc xả nước thải lỏng từ ví dụ vào nước, bao gồm các điều kiện và khu vực	37

13	XÂY DỰNG CÁC SỬA ĐỔI CHO PHỤ LỤC VI CÔNG ƯỚC MARPOL VÀ QUY TẮC KỸ THUẬT NOX VỀ VIỆC SỬ DỤNG NHIỀU CẤU HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA ĐỘNG CƠ ĐỐI VỚI ĐỘNG CƠ DIESEL HOẠT ĐỘNG TRONG HÀNG HẢI	42
14	XÂY DỰNG CÁC BIỆN PHÁP ĐỂ GIẢM THIỂU RỦI RO TRONG VIỆC SỬ DỤNG VÀ VẬN CHUYỂN DẦU NẶNG LÀM NHIÊN LIỆU BẰNG TÀU Ở VÙNG BIỂN BẮC CỰC	44
15	XEM XÉT CÁC HƯỚNG DẪN IBTS VÀ CÁC SỬA ĐỔI ĐỐI VỚI GIẤY CHỨNG NHẬN IOPP VÀ SỔ GHI CHÉP DẦU	52
16	SỬA ĐỔI PHỤ LỤC IV CỦA CÔNG ƯỚC MARPOL VÀ CÁC HƯỚNG DẪN LIÊN QUAN ĐỂ ĐƯA RA CÁC QUY ĐỊNH VỀ LƯU TRỮ HỒ SƠ VÀ CÁC BIỆN PHÁP ĐỂ XÁC NHẬN HOẠT ĐỘNG LÂU DÀI CỦA CÁC TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI	54
17	CÔNG VIỆC TIẾP THEO BẮT NGUỒN TỪ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG ĐỂ GIẢI QUYẾT RÁC THẢI NHỰA TRÊN TÀU BIỂN	58
18	GIẢI THÍCH THỐNG NHẤT CÁC ĐIỀU KHOẢN CỦA CÔNG ƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG CỦA IMO	62
19	CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ HAI NĂM VÀ CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ TẠM THỜI CHO PPR 8	64
20	BẦU CHỦ TỊCH VÀ PHÓ CHỦ TỊCH NĂM 2021	66
21	CÁC CÔNG VIỆC KHÁC	66
22	HÀNH ĐỘNG ĐƯỢC YÊU CẦU CỦA CÁC ỦY BAN	73

DANH SÁCH PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1	DỰ THẢO SỬA ĐỔI MSC-MEPC.5/CIRC.7 VỀ HƯỚNG DẪN VỀ THỜI GIAN THAY THÊ CÁC GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆN CÓ BẰNG GIẤY CHỨNG NHẬN SỬA ĐỔI DO CÁC SỬA ĐỔI CÓ HIỆU LỰC ĐỐI VỚI CHƯƠNG 17 VÀ 18 CỦA BỘ LUẬT IBC
PHỤ LỤC 2	DỰ THẢO THÔNG TƯ PPR.1 VỀ CÁC YÊU CẦU VẬN CHUYỂN SỬA ĐỔI ĐỐI VỚI METYL ACRYLAT VÀ METYL METACRYLAT
PHỤ LỤC 3	DỰ THẢO THÔNG TƯ PPR.1 VỀ VIỆC NỘP LẠI CÁC SẢN PHẨM ĐƯỢC LIỆT KÊ TRONG DANH SÁCH 2 VÀ 3 CỦA MEPC.2 /Circular VỀ PHÂN LOẠI TẠM THỜI CÁC CHẤT LỎNG THEO PHỤ LỤC II CÔNG ƯỚC MARPOL VÀ BỘ LUẬT IBC
PHỤ LỤC 4	CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ TẠM THỜI CHO ESPH 26
PHỤ LỤC 5	DỰ THẢO SỬA ĐỔI HƯỚNG DẪN LẤY MẪU VÀ PHÂN TÍCH NƯỚC DẪN ĐỂ SỬ DỤNG THỨ THEO CÔNG ƯỚC BWM VÀ

HƯỚNG DẪN (G2) (BWM.2/CIRC.42/REV.1)

- PHỤ LỤC 6 BÁO CÁO CỦA NHÓM KỸ THUẬT VỀ SỬA ĐỔI CÔNG ƯỚC AFS
- PHỤ LỤC 7 DỰ THẢO CÁC ĐOẠN CÓ HIỆU LỰC ĐỂ ĐƯA VÀO DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CẦN THIẾT VỀ VIỆC THÔNG QUA CÁC SỬA ĐỔI ĐỐI VỚI CÔNG ƯỚC AFS
- PHỤ LỤC 8 DỰ THẢO THÔNG TƯ MEPC VỀ HƯỚNG DẪN LẤY MẪU TRÊN TÀU CỦA DẦU NHIÊN LIỆU DỰ KIẾN SỬ DỤNG HOẶC CHUYÊN CHỖ ĐỂ SỬ DỤNG TRÊN TÀU
- PHỤ LỤC 9 DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT MEPC VỀ HƯỚNG DẪN NĂM 2020 ĐỐI VỚI HỆ THỐNG LÀM SẠCH KHÍ THẢI
- PHỤ LỤC 10 DỰ THẢO THÔNG TƯ MEPC SỬA ĐỔI VỀ HƯỚNG DẪN CHỈ DẪN TUÂN THỦ LIÊN TỤC TRONG TRƯỜNG HỢP HỎNG MỘT THIẾT BỊ GIÁM SÁT DUY NHẤT VÀ CÁC HÀNH ĐỘNG ĐƯỢC KHUYẾN NGHỊ CẦN THỰC HIỆN NẾU HỆ THỐNG LÀM SẠCH KHÍ THẢI (EGCS) KHÔNG ĐÁP ỨNG CÁC QUY ĐỊNH TRONG HƯỚNG DẪN EGCS.
- PHỤ LỤC 11 DỰ THẢO PHẠM VI CÔNG VIỆC ĐỂ ĐÁNH GIÁ VÀ HÀI HÒA CÁC QUY TẮC VÀ HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC XẢ NƯỚC THẢI TỪ EGCS VÀO MÔI TRƯỜNG NƯỚC, BAO GỒM CÁC ĐIỀU KIỆN VÀ KHU VỰC
- PHỤ LỤC 12 DỰ THẢO SỬA ĐỔI PHỤ LỤC I CỦA CÔNG ƯỚC MARPOL (CẤM SỬ DỤNG VÀ VẬN CHUYỂN ĐỂ SỬ DỤNG DẦU NẶNG LÀM NHIÊN LIỆU BẰNG TÀU Ở VÙNG BIỂN BẮC CỰC)
- PHỤ LỤC 13 DỰ THẢO THÔNG TƯ MEPC VỀ HƯỚNG DẪN NĂM 2020 CHO CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI DẦU TRONG KHOANG MÁY CỦA TÀU KẾT HỢP CÁC GHI CHÚ HƯỚNG DẪN CHO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC LA CANH TÍCH HỢP (IBTS)
- PHỤ LỤC 14 DỰ THẢO SỬA ĐỔI PHỤ LỤC I CÔNG ƯỚC MARPOL (SỬA ĐỔI PHỤ LỤC II (MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN IOPP VÀ CÁC BỔ SUNG) VÀ PHỤ LỤC III (MẪU SỔ GHI CHÉP DẦU))
- PHỤ LỤC 15 DỰ THẢO THÔNG TƯ MEPC SỬA ĐỔI VỀ HƯỚNG DẪN GHI CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG SỔ GHI CHÉP DẦU PHẦN I - HOẠT ĐỘNG KHOANG MÁY (TẤT CẢ CÁC TÀU)
- PHỤ LỤC 16 DỰ THẢO THÔNG TƯ MEPC QUY ĐỊNH VỀ TRANG BỊ ĐỦ PHƯƠNG TIỆN TẠI CẢNG, BẾN TIẾP NHẬN CHẤT THẢI NHỰA TỪ TÀU
- PHỤ LỤC 17 DỰ THẢO THÔNG TƯ MEPC VỀ CHIA SẺ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ RÁC BIỂN VÀ KHUYẾN KHÍCH CÁC NGHIÊN CỨU ĐỂ HIỂU RÕ HƠN VỀ VI NHỰA TỪ TÀU

- PHỤ LỤC 18 DỰ THẢO THÔNG TƯ MEPC VỀ CÁCH HIỂU THỐNG NHẤT ĐỐI VỚI BỘ LUẬT KỸ THUẬT NO_x 2008, ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI
- PHỤ LỤC 19 BÁO CÁO TÌNH HÌNH HAI NĂM 2020-2021
- PHỤ LỤC 20 CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ TẠM THỜI ĐƯỢC ĐỀ XUẤT CHO PPR 8
- PHỤ LỤC 21 DỰ THẢO THÔNG TƯ BWM SỬA ĐỔI VỀ HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH THỦ HỆ THỐNG QUẢN LÝ NƯỚC DẪN
- PHỤ LỤC 22 TUYÊN BỐ CỦA CÁC PHÁI ĐOÀN VÀ QUAN SÁT VIÊN

1 KHÁI QUÁT

1.1 Tiểu ban Ngăn ngừa và Ứng phó Ô nhiễm (PPR) đã tổ chức phiên họp thứ bảy từ ngày 17 đến ngày 21 tháng 2 năm 2020, dưới sự chủ trì của Tiến sĩ Flavio da Costa Fernandes (Brazil). Phó Chủ tịch, Tiến sĩ Anita Mäkinen (Phần Lan), cũng có mặt.

1.2 Phiên họp có sự tham gia của các phái đoàn từ các Chính phủ thành viên và Thành viên liên kết của IMO; và các quan sát viên từ các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ trong tư cách tham vấn, như được liệt kê trong tài liệu PPR 7/INF.1.

Diễn văn khai mạc

1.3 Tổng thư ký hoan nghênh các đại biểu và phát biểu khai mạc, toàn văn có thể được tải về từ trang web của IMO tại liên kết sau:

<http://www.imo.org/en/MediaCentre/SecretaryGeneral/Secretary-GeneralsSpeechesToMeetings/Pages/PPR-7-opening.aspx>

Nhận xét của chủ tịch

1.4 Đáp lại, Chủ tịch cảm ơn lời chỉ đạo, động viên của Tổng Thư ký và đảm bảo rằng những lời khuyên và yêu cầu của ông sẽ được xem xét trong quá trình cân nhắc của Tiểu ban.

Virus corona (COVID-19)

1.5 Tiểu ban ghi nhận, với sự đánh giá cao, bản cập nhật của Cố vấn Y tế IMO, Tiến sĩ Vikram Bhatt, về những phát triển và lời khuyên mới nhất liên quan đến Virus corona COVID-19. Tiểu ban cũng lưu ý rằng Thông tư số 4203/Add.1 và Thông tư số 4204, cung cấp thông tin và hướng dẫn quan trọng cho các đại biểu và thuyền viên, dựa trên các khuyến nghị của Tổ chức Y tế Thế giới, về các biện pháp phòng ngừa cần thực hiện giảm thiểu rủi ro từ Virus corona, đã được phát hành và có sẵn trên IMODOCS.

1.6 Nhiều đoàn đại biểu đã cùng Tổng Thư ký bày tỏ sự cảm thông và chia buồn với những người đã trở thành nạn nhân của sự lây lan của virus corona COVID-19, cũng như bày tỏ sự ủng hộ đối với Chính phủ và người dân Trung Quốc vì những nỗ lực to lớn trong việc giải quyết và ngăn chặn sự lây lan của virus.

1.7 Trong bối cảnh đó, phái đoàn của Nhật Bản, với sự hỗ trợ của Bahamas, Singapore và các nước khác, đã đưa ra tuyên bố nêu rõ những khó khăn mà các tàu phải đối mặt trong việc thực hiện các nghĩa vụ theo Công ước MARPOL và các công ước khác của IMO do sự bùng phát của virus corona, thông báo cho Tiểu ban rằng Nhật Bản đã quyết định thực hiện các biện pháp dự phòng như cung cấp tính linh hoạt cho thời gian khảo sát theo luật định và hiệu lực của giấy chứng nhận, và mời các Chính phủ thành viên khác xem xét thực hiện các hành động đó nếu thích hợp. Toàn văn tuyên bố của phái đoàn Nhật Bản được nêu trong phụ lục 22. Tương tự, phái đoàn của Hy Lạp đã đưa ra một tuyên bố cũng được nêu trong phụ lục 22.

1.8 Đoàn đại biểu Trung Quốc, bày tỏ lòng biết ơn đối với sự hỗ trợ và giúp đỡ của nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế, nhắc lại quyết tâm kiên định của Chính phủ Trung Quốc trong việc giành chiến thắng trong cuộc chiến chống lại virus corona. Phái đoàn Trung Quốc kêu gọi thực hiện đầy đủ hướng dẫn trong các thông tư được đề cập trong đoạn 1.5 và kêu gọi các nước thành viên nỗ lực hơn nữa để giảm thiểu sự gián đoạn đối với ngành vận tải biển do sự bùng phát của virus corona.

1.9 Tổng thư ký khuyến khích các Quốc gia thành viên xem xét thêm vấn đề của các cuộc khảo sát và chứng nhận theo luật định như đã thảo luận ở trên và thực hiện bất kỳ hành động cần thiết nào nếu thích hợp. Tổng Thư ký cũng đảm bảo rằng Ban Thư ký IMO sẽ xem xét thêm vấn đề này và tham khảo ý kiến của các bên liên quan nhằm cung cấp thêm lời khuyên và hỗ trợ cho các Quốc gia Thành viên về vấn đề này.

Thông qua chương trình nghị sự và các vấn đề liên quan

1.10 Tiểu ban đã thông qua chương trình nghị sự (PPR 7/1) và đồng ý sẽ được hướng dẫn trong công việc của mình, nói chung, bằng các chú thích có trong các tài liệu PPR 7/1/1 (Ban Thư ký) và các đề xuất sắp xếp cho phiên họp được nêu trong tài liệu PPR 7/1/2 (Chủ tịch).

2 QUYẾT ĐỊNH CỦA CÁC CƠ QUAN IMO KHÁC

Tiểu ban ghi nhận kết quả của MEPC 74, MSC 101, III 6, SDC 6 và FAL 43 liên quan đến công việc của mình, như được báo cáo trong các tài liệu PPR 7/2, PPR 7/2/1, PPR 7/2/2 và PPR 7/2/3 (Ban thư ký), và thực hiện hành động thích hợp theo các mục chương trình nghị sự liên quan.

3 CÁC NGUY CƠ Ô NHIỄM VÀ AN TOÀN CỦA HÓA CHẤT VÀ LẬP CÁC SỬA ĐỔI DO HẬU QUẢ ĐỐI VỚI BỘ LUẬT IBC

Báo cáo của ESPH 25 và các tài liệu liên quan

3.1 Nhắc lại rằng ESPH 25 đã diễn ra từ ngày 14 đến ngày 18 tháng 10 năm 2019, Tiểu ban đã xem xét báo cáo của ESPH 25 (PPR 7/3), cùng với các tài liệu liên quan được đệ trình cho phiên họp này và thực hiện hành động như được nêu trong đoạn 3.2 đề 3,27.

Kết quả về GESAMP/EHS 56

3.2 Tiểu ban đã ghi nhận kết quả của các cuộc thảo luận về GESAMP/EHS 56, đặc biệt là việc hoàn thiện Báo cáo và Nghiên cứu GESAMP sửa đổi số 64, đã được xuất bản dưới dạng Báo cáo và Nghiên cứu GESAMP số 102 (có thể tải xuống tại:

<http://www.gesamp.org/publications/gesamp-hazard-evaluation-procedure-for-chemicals-carried-by-ships-2019>).

3.3 Liên quan đến vấn đề này, Tiểu ban lưu ý rằng các Báo cáo và Nghiên cứu GESAMP số 102 bao gồm các yếu tố mới, chẳng hạn như các giá trị giới hạn được khuyến nghị được sử dụng khi đánh giá hỗn hợp chứa các thành phần có ảnh hưởng lâu dài đến sức khỏe, một bảng mới về xếp hạng nguy cơ dễ cháy sẽ được đưa vào cột E1 được chỉ định lại trong Danh sách tổng hợp GESAMP và một phân loại phụ của cột C3

(độc tính khi hít phải) để cung cấp hồ sơ nguy cơ thực tế hơn cho mục đích quản lý rủi ro.

3.4 Lưu ý rằng, do hậu quả của việc cải tiến cột C3 và việc phân bổ lại cột E1, phụ mục 1 của Phụ lục II của Công ước MARPOL cần được sửa đổi, Tiểu ban đã mời Ban thư ký chuẩn bị các sửa đổi cần thiết và trình lên MEPC 76, với mục tiêu phê duyệt và áp dụng sau đó.

Thay thế các Giấy chứng nhận phù hợp hiện có sau khi Bộ luật IBC sửa đổi có hiệu lực

3.5 Tiểu ban nhắc lại rằng, sau khi thông qua các sửa đổi đối với Bộ luật IBC, MEPC 74 đã lưu ý rằng việc sửa đổi thông tư MSC-MEPC.5/Circ.7 về *Hướng dẫn thời điểm thay thế các giấy chứng nhận hiện có bằng các giấy chứng nhận đã sửa đổi như một Hệ quả của việc sửa đổi chương 17 và 18 của Bộ luật IBC có hiệu lực* có thể được yêu cầu để đảm bảo việc thực hiện các sửa đổi một cách nhất quán và đã chuyển vấn đề lên ESPH 25 để xem xét thêm.

3.6 Về vấn đề này, Tiểu ban đã đồng ý với dự thảo sửa đổi MSC-MEPC.5/Circ.7 do ESPH 25 soạn thảo, như được nêu trong phụ lục 1, để MEPC 75 và MSC 102 phê duyệt sau đó..

Đánh giá sản phẩm và phụ gia tẩy rửa

3.7 Đối với việc phân loại tạm thời các chất lỏng, Tiểu ban:

- .1 đồng tình với việc đánh giá các sản phẩm và lưu ý rằng chúng được đưa vào danh sách 1, 3 và 5 của MEPC.2/Circ.25, có hiệu lực đối với tất cả các quốc gia và không có hạn sử dụng;
- .2 đồng tình với việc đánh giá các chất phụ gia làm sạch và lưu ý việc đưa chúng vào phụ lục 10 của MEPC.2/Circ.25;
- .3 lưu ý các sửa đổi và xóa bỏ, khỏi MEPC.2/Circular, của các sản phẩm đã hết hạn sử dụng hoặc không còn được vận chuyển; và
- .4 lưu ý rằng MEPC.2/Circ.25 đã được công bố vào ngày 1 tháng 12 năm 2019.

3.8 Trong bối cảnh đó, Tiểu ban đã xem xét tài liệu PPR 7/3/3 (Vương quốc Anh) đề nghị Nhóm công tác ESPH xem xét thêm các tài liệu ESPH 25/3/13 và ESPH 25/3/14 (Vương quốc Anh) và chỉ định các yêu cầu vận chuyển cho hỗn hợp có tên thương mại là SCAL16359A và CORR11413A tương ứng, có hiệu lực đối với tất cả các quốc gia và không có thời hạn sử dụng, theo thỏa thuận của ESPH 25 rằng các chất trong danh sách 5 của MEPC.2/Circular có thể được đưa vào "tên chứa" nếu chúng tạo ra mức độ ô nhiễm lớn nhất và/hoặc nguy hại đến sự an toàn.

3.9 Sau khi xem xét tài liệu trên, Tiểu ban đã chỉ đạo Nhóm công tác ESPH xem xét tài liệu ESPH 25/3/13 và ESPH 25/3/14 và ấn định các yêu cầu vận chuyển cho hai hỗn hợp có tên thương mại nói trên, nếu thích hợp..

Các mục được đổi tên cho nước muối khoan trong chương 17 sửa đổi của Bộ luật IBC

3.10 Tiểu ban nhắc lại rằng PPR 5 đã đồng ý đổi tên hai mục nhập hiện có cho các đội khoan đã được liệt kê trong chương 17 của Bộ luật IBC. Cụ thể, trong chương 17 sửa đổi của Bộ luật IBC, "Nước muối khoan, bao gồm: dung dịch bromua canxi, dung dịch clorua canxi và dung dịch natri clorua" được đổi tên thành "Nước muối khoan (chứa canxi bromua)" và "Nước muối khoan (chứa muối kẽm)) "được đổi tên thành" Nước muối khoan (chứa kẽm clorua) "để phản ánh rõ hơn bản chất của sản phẩm đã được Nhóm công tác GESAMP/EHS đánh giá.

3.11 Trong bối cảnh này, Tiểu ban lưu ý rằng:

- .1 Danh sách tổng hợp GESAMP (PPR.1/Circ.6, phụ lục 6) không có các mục nhập cho muối natri clorua, canxi clorua hoặc kẽm ngoài kẽm clorua; và
- .2 hai mục nhập cho nước muối khoan trong bản sửa đổi năm 2019 đối với Bộ luật IBC (nghị quyết MEPC.318 (74) và MSC.460 (101)) không còn bao gồm nước muối khoan bao gồm muối natri clorua, clorua canxi hoặc kẽm ngoài kẽm clorua.

3.12 Do đó, Tiểu ban nhắc lại lời mời ngành công nghiệp và các bên liên quan nộp dữ liệu cho GESAMP/EHS đối với nước muối khoan có chứa canxi clorua, natri clorua hoặc các muối kẽm không phải kẽm clorua, nếu thích hợp..

Hỗn hợp phức tạp được đệ trình để đánh giá là sản phẩm theo Phụ lục II Công ước MARPOL

3.13 Tiểu ban lưu ý rằng, theo yêu cầu của quốc gia báo cáo (Bi), ESPH 25 đã đánh giá lại các hỗn hợp có tên thương mại là SOLVESSO 150, SOLVESSO 150 ND, SOLVESSO 200 và SOLVESSO 200 ND và trên cơ sở các tiêu chí nêu trong phần 9 của *Hướng dẫn sửa đổi để đánh giá tạm thời các chất lỏng được vận chuyển với số lượng lớn* (MEPC.1/Circ.512/Rev.1), đã xác định rằng chúng có thể được vận chuyển theo Phụ lục I Công ước MARPOL. Do đó, bốn chất nói trên hỗn hợp đã bị xóa khỏi danh sách 3 của MEPC.2/Circular.

3.14 Nhận thấy rằng các sản phẩm như vậy có thể được sử dụng làm thành phần trong tính toán hỗn hợp, Tiểu ban đã yêu cầu Nhóm công tác GESAMP EHS giữ lại, trong Danh sách tổng hợp GESAMP, Hồ sơ nguy hiểm GESAMP tương ứng với các mục EHS 2423 (hỗn hợp alkylbenzen (chứa ít hơn 1% naphthalene)), 2424 (hỗn hợp alkylbenzen (chứa naphthalene)), 2425 (Alkyl naphthalene, thô (chứa ít hơn 1% naphthalene)) và 2426 (Alkyl naphthalene, thô (chứa naphthalene)), và để giới thiệu lại Hồ sơ nguy hiểm GESAMP tương ứng với nhiên liệu giàu năng lượng trước đây được liệt kê dưới dạng mục EHS 2510 (ankan (C4-C12) mạch thẳng, phân nhánh và mạch vòng (chứa benzen lên đến 1%)), 2464 (ankan (C5-C7), mạch thẳng và phân nhánh), 2511 (ankan (C9-C24) mạch thẳng, phân nhánh và mạch vòng), 2463 (ankan (C10-C17), mạch thẳng và phân nhánh) và 2392 (ankan (C10-C26), mạch thẳng và phân nhánh).

Dự thảo sửa đổi các Quyết định liên quan đến phân loại và phân loại sản phẩm (PPR.1/Circ.7) và sửa đổi phụ lục 5 của MEPC.2/Circular

3.15 Tiểu ban đã lưu ý những cân nhắc của ESPH 25 liên quan đến việc sử dụng "tên chứa" trong hỗn hợp có tên thương mại và dự thảo sửa đổi các *Quyết định liên quan đến việc phân loại và phân loại sản phẩm* (PPR.1/Circ.7), như được nêu trong phụ lục 4 của tài liệu PPR 7/3, để ghi lại rằng danh sách 5 mục có thể được sử dụng trong "tên chứa".

3.16 Liên quan đến vấn đề này, Tiểu ban đã tán thành việc thay đổi tiêu đề của phụ lục 5 của MEPC.2/Circular thành "Các chất chỉ được sử dụng làm thành phần trong hỗn hợp có tên thương mại" và đồng ý rằng Hồ sơ nguy hại GESAMP trong danh sách 5 nên bị xóa và được thay thế bằng các yếu tố thành phần liên quan và Danh mục ô nhiễm cho các chất, trong khi vẫn giữ nguyên các loại tàu tương ứng. Tiểu ban lưu ý rằng những thay đổi này đối với MEPC.2/Circular sẽ được phản ánh trong MEPC.2/Circ.26, dự kiến được ban hành vào ngày 1 tháng 12 năm 2020.

3.17 Trong bối cảnh đó, Tiểu ban đã ghi nhận bình luận của phái đoàn Trung Quốc liên quan đến đoạn 2 của dự thảo sửa đổi PPR.1/Circ.7, các *Quyết định liên quan đến việc phân loại và phân loại sản phẩm* (PPR 7/3, phụ lục 4) và quyết định đề xuất chỉ định Phân loại Ô nhiễm X cho tất cả các hỗn hợp có chứa các thành phần trong Phụ lục I của Công ước MARPOL tạo thành hơn 1% trọng lượng của tổng hỗn hợp.

3.18 Cụ thể, phái đoàn Trung Quốc nhấn mạnh rằng, khi thực hiện tính toán hỗn hợp và chỉ định các yếu tố thành phần bằng cách sử dụng Hồ sơ nguy hiểm GESAMP cho các mục EHS 2423, 2424, 2425, 2426, dầu khoáng hoặc khi sử dụng hệ số thành phần cho các thành phần chưa được đánh giá, kết quả là Danh mục ô nhiễm không nhất thiết sẽ dẫn đến Phân loại ô nhiễm X. Do đó, GESAMP nên đánh giá các sản phẩm dầu mỏ và chỉ định Hồ sơ nguy hại GESAMP cho chúng để chúng có thể được sử dụng trong các tính toán hỗn hợp nhằm đảm bảo một cách tiếp cận nhất quán khi đánh giá các hỗn hợp đó.

3.19 Về vấn đề này, Tiểu ban đã chỉ đạo Nhóm công tác ESPH xem xét sự can thiệp nêu trên và tư vấn cho Tiểu ban cho phù hợp.

Đánh giá các sản phẩm trong danh sách 2 và 3 của MEPC.2/Circular

3.20 Tiểu ban nhắc lại rằng PPR 6 đã ủy quyền cho ESPH 25 xem xét thêm tùy chọn ấn định ngày hết hạn cho tất cả các sản phẩm trong danh sách 2 và 4 của MEPC.2/Circular và trên các sản phẩm trong danh sách 3 có hiệu lực đối với tất cả các quốc gia, với nhằm tư vấn cho Tiểu ban về cách thức thực hiện việc xem xét các sản phẩm trong các danh sách nêu trên để đảm bảo rằng các yêu cầu vận chuyển phản ánh các tiêu chí GHP, Bộ luật IBC và hướng dẫn liên quan mới nhất.

3.21 Tiểu ban đã ghi nhận sự tiến bộ của ESPH 25 về vấn đề này, và mời các Cơ quan quản lý liên lạc với các nhà sản xuất và yêu cầu họ cung cấp thông tin, để chuyển cho Nhóm công tác ESPH, về việc liệt kê các sản phẩm của họ trong các danh sách nêu trên vẫn còn được vận chuyển, nhằm loại bỏ các sản phẩm không còn được vận chuyển khỏi MEPC.2/Circular.

3.22 Trong bối cảnh đó, Tiểu ban đã xem xét tài liệu PPR 7/3/4 (Vương quốc Anh), đề xuất dự thảo thông tư PPR.1 về việc nộp lại các sản phẩm trong danh mục 2 và 3 của

MEPC.2/Circular.

3.23 Trong bối cảnh này, Tiểu ban đã ghi nhận thông tin trong tài liệu PPR 7/INF.17 (Ban thư ký) về các sản phẩm có Hồ sơ nguy hại GESAMP đã được sửa đổi kể từ khi thông qua các sửa đổi năm 2004 đối với Bộ luật IBC (nghị quyết MEPC.119 (52) và MSC.176 (79)), các sản phẩm mới được chỉ định xếp hạng nguy hại đối với sự an toàn (S) trong bản sửa đổi năm 2019 của Bộ luật IBC và các sản phẩm được chỉ định vào danh sách 2 của MEPC.2 /Circular có thành phần có mối nguy hại đối với sự an toàn trong "tên chứa".

3.24 Sau khi xem xét các tài liệu trên, Tiểu ban đã chỉ đạo Nhóm công tác ESPH xem xét thêm cách thức thực hiện việc rà soát các sản phẩm trong danh sách 2 và 3 của MEPC.2/Circular, có tính đến tài liệu PPR 7/3/4 và thông tin trong tài liệu PPR 7/INF.17, nhằm tư vấn cho Tiểu ban về cách tốt nhất để tiến hành.

Bản sửa đổi MEPC.1/Circ.590

3.25 Tiểu ban nhắc lại rằng tại PPR 6, họ đã đồng tình với quyết định của Nhóm công tác ESPH về sự cần thiết phải sửa đổi *Mẫu báo cáo và ghi chú hướng dẫn phụ gia tẩy rửa bề đã được sửa đổi* (MEPC.1/Circ.590) và đã mời Thành viên Các quốc gia đệ trình đề xuất lên ESPH 25. Về mặt này, Tiểu ban đã ghi nhận tiến trình của ESPH 25 liên quan đến việc sửa đổi MEPC.1/Circ.590.

Chương trình nghị sự tạm thời cho ESPH 26

3.26 Nhắc lại rằng MEPC 74 đã chấp thuận tổ chức một cuộc họp không thường xuyên của Nhóm công tác ESPH vào năm 2020, sau đó đã được C 122 tán thành, Tiểu ban đã phê duyệt chương trình nghị sự tạm thời cho ESPH 26, tùy thuộc vào bất kỳ sửa đổi/bổ sung nào có thể được thực hiện bởi Nhóm công tác của ESPH tại phiên họp này.

3.27 Tiểu ban thừa nhận tầm quan trọng của công việc do Nhóm công tác ESPH thực hiện và các vấn đề liên quan đến việc vận chuyển an toàn hóa chất số lượng lớn là rất phức tạp. Tiểu ban nhắc lại rằng Nhóm đã có mối quan hệ lâu dài với Tiểu ban BLG và hiện nay là Tiểu ban PPR. Liên quan vấn đề này, sự hỗ trợ chung đã được ghi nhận để Nhóm tiếp tục họp hai lần một năm, có tính đến khối lượng công việc nặng nề phía trước nếu tất cả các sản phẩm trong MEPC.2/Circular sẽ được đánh giá.

Thực hiện các sản phẩm được liệt kê trong danh sách 1 của MEPC.2/Circular

3.28 Tiểu ban đã xem xét tài liệu PPR 7/3/1 (Hoa Kỳ) chứa dự thảo thông tư MEPC về việc làm rõ việc thực hiện các sản phẩm được liệt kê trong danh sách 1 của MEPC.2/Circular, và đề xuất một hướng đi theo thứ tự để các yêu cầu vận chuyển cập nhật đối với các sản phẩm đã được liệt kê trong Bộ luật IBC được sử dụng sau khi chúng đã được đánh giá lại với giá trị hợp lệ cho tất cả các quốc gia và không có ngày hết hạn.

3.29 Sau khi xem xét tài liệu trên, Tiểu ban đã chỉ đạo Nhóm công tác ESPH xem xét thêm đề xuất trong tài liệu PPR 7/3/1, cũng như các cách thay thế để đảm bảo rằng các yêu cầu vận chuyển chính xác nhất đối với các sản phẩm được phân loại lại có thể được sử dụng sớm càng tốt sau khi đưa vào danh sách 1 của MEPC.2/Circular, nhằm tư vấn cho

Tiểu ban một cách phù hợp.

Các yêu cầu vận chuyển được sửa đổi đối với metyl acrylat và metyl metacrylat

3.30 Tiểu ban đã xem xét tài liệu PPR 7/3/2 (Vương quốc Anh) đề xuất rằng một thông tư PPR được ban hành, bao gồm các yêu cầu vận chuyển sửa đổi đối với metyl acrylat và metyl metacrylat bao gồm các yêu cầu đặc biệt 16.6.1 và 16.6.2, trong đó đã bị bỏ qua trong các sửa đổi năm 2019 của Bộ luật IBC, bao gồm cả từ ngữ để chỉ ra rằng các yêu cầu vận chuyển sửa đổi trong thông tư được ưu tiên hơn những yêu cầu được liệt kê trong các sửa đổi năm 2019 đối với Bộ luật IBC.

3.31 Sau khi xem xét, Tiểu ban đã đồng ý chuyển tài liệu cho Nhóm công tác ESPH để xem xét thêm văn bản và hoàn thiện dự thảo thông tư để phê duyệt tại phiên họp này, nhằm để MEPC 75 thừa nhận tiếp theo là vấn đề khẩn cấp và sau đó được thừa nhận bởi MSC 102.

Làm rõ mối quan hệ với MEPC.1/Circ.886

3.32 Tiểu ban nhắc lại rằng MEPC 74 đã hướng dẫn nó xem xét liệu các mục được liệt kê trong đoạn 5 của *Hướng dẫn về việc thực hiện phân loại tạm thời các chất lỏng có phù hợp với Phụ lục II Công ước MARPOL và Bộ luật IBC liên quan đến các sản phẩm giống parafin hay không* (MEPC .1/Circ.886) phải được lưu giữ trên Giấy chứng nhận phù hợp của tàu hoặc bị xóa.

3.33 Sau đó, Tiểu ban đã chỉ đạo Nhóm công tác ESPH xem xét yêu cầu từ MEPC 74 và tư vấn cho phù hợp.

Dự thảo Bộ luật IP

3.34 Tiểu ban nhắc lại rằng SDC 6, khi xem xét dự thảo Bộ luật quốc tế về an toàn đối với tàu chở nhân viên công nghiệp (dự thảo Bộ luật IP), đã đồng ý tham khảo các mục 3.1.8.3 và 3.1.8.5 liên quan đến các hóa chất lỏng nguy hiểm với số lượng lớn, như nêu trong phụ lục 2 của tài liệu SDC 6/WP.4, cho Tiểu ban PPR xem xét.

3.35 Về vấn đề này, Tiểu ban lưu ý rằng yêu cầu của SDC 6 về việc Tiểu ban xem xét hai phần này không còn phù hợp nữa, sau công việc mà SDC 7 đã thực hiện..

3.36 Tiểu ban lưu ý thêm rằng SDC 7 đã khuyến nghị rằng dự thảo sửa đổi các mục tiêu, yêu cầu chức năng và quy định đối với việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trong dự thảo Bộ luật IP phải được tham chiếu đến ESPH 26, và bất kỳ nhận xét và/hoặc đề xuất sửa đổi nào nên được gửi trực tiếp đến SDC 8.

3.37 Lưu ý rằng PPR 8 đã được lên kế hoạch họp trước SDC 8, Tiểu ban đã đồng ý rằng ESPH 26 nên xem xét các phần liên quan của dự thảo Bộ luật IP, báo cáo cho PPR 8 và kết quả của PPR 8 sẽ được báo cáo cho SDC 8.

Thành lập Nhóm công tác ESPH

3.38 Sau khi xem xét các vấn đề nêu trên, Tiểu ban đã thành lập Nhóm công tác về Đánh

giá sự An toàn các mối nguy hại ô nhiễm của hóa chất (ESPH) và hướng dẫn nhóm này, có tính đến các ý kiến và quyết định được đưa ra trong phiên họp toàn thể, để:

- .1 tiến hành đánh giá các sản phẩm mới dựa trên thông tin có trong tài liệu ESPH 25/3/13 và ESPH 25/3/14, có tính đến tài liệu PPR 7/3/3;
- .2 tiến hành đánh giá các chất phụ gia làm sạch;
- .3 xây dựng thêm dự thảo sửa đổi các *Quyết định liên quan đến việc phân loại và phân nhóm sản phẩm* (PPR.1/Circ.7) nhằm hoàn thiện, sử dụng phụ lục 4 của tài liệu PPR 7/3 làm cơ sở và tính đến các quyết định được thực hiện trong phiên họp này;
- .4 xem xét thêm tài liệu PPR 7/3/1 và tư vấn cho Tiểu ban về cách tốt nhất để tiến hành;
- .5 hoàn thiện dự thảo thông tư PPR về các yêu cầu vận chuyển sửa đổi đối với Methyl acrylate và Methyl methacrylate để bao gồm các yêu cầu đặc biệt 16.6.1 và 16.6.2 trong cột "o" của chương 17 Bộ luật IBC, sử dụng tài liệu PPR 7/3/2 làm cơ sở;
- .6 xem xét thêm cách thức việc đánh giá các sản phẩm trong danh sách 2 và 3 của MEPC.2 /Circular có thể được thực hiện, có tính đến tài liệu PPR 7/3/4 và thông tin trong tài liệu PPR 7/INF.17, và tư vấn cho Tiểu ban Ủy ban về cách tốt nhất để tiến hành;
- .7 Tiến hành công việc sửa đổi MEPC.1/Circ.590 và tư vấn cho Tiểu ban về bất kỳ thay đổi cơ bản được đề xuất nào trong các thỏa thuận hiện tại để đánh giá các chất phụ gia tẩy rửa;
- .8 xem xét liệu các mục được liệt kê trong đoạn 5 của *Hướng dẫn thực hiện phân loại tạm thời các chất lỏng theo Phụ lục II Công ước MARPOL và Bộ luật IBC liên quan đến các sản phẩm giống parafin* (MEPC.1/Circ.886) có nên được lưu giữ trên Giấy chứng nhận phù hợp của tàu hoặc bị xóa, và tư vấn cho Tiểu ban cho phù hợp; và
- .9 xem xét dự thảo chương trình nghị sự cho ESPH 26 và sửa đổi khi thích hợp, dựa trên tiến độ đạt được trong phiên họp này.

Báo cáo của Nhóm công tác ESPH

3.39 Sau khi xem xét báo cáo của Nhóm công tác ESPH (PPR 7/WP.3), Tiểu ban đã thông qua nó nói chung và thực hiện hành động như được nêu trong các đoạn từ 3.30 đến 3.50.

Đánh giá sản phẩm và phụ gia tẩy rửa

3.40 Đối với việc phân loại tạm thời các chất lỏng, Tiểu ban:

- .1 đồng tình với các sản phẩm đánh giá, như được nêu trong phụ lục 1 của tài

liệu PPR 7/WP.3, và việc đưa chúng vào danh sách 3 của bản sửa đổi tiếp theo của MEPC.2/Circular (MEPC.2/Circ.26, sẽ được ban hành vào tháng 12 năm 2020);

- .2 đã đồng ý yêu cầu GESAMP/EHS 57 cung cấp lời khuyên về cách đánh giá hỗn hợp tốt nhất theo các tiêu chí cho yêu cầu xả thải Phụ lục II Công ước MARPOL mới; và
- .3 đồng ý với việc đánh giá các chất phụ gia làm sạch, như được nêu trong phụ lục 2 của tài liệu PPR 7/WP.3, và việc đưa chúng vào phụ lục 10 của bản sửa đổi tiếp theo của MEPC.2/Circular (MEPC.2/Circ.26).

Xem xét MEPC.2/Circular

3.41 Tiểu ban lưu ý rằng các thỏa thuận ba bên đối với 16 sản phẩm sẽ hết hạn vào tháng 12 năm 2020 và mời các Chính phủ thành viên hành động nếu thích hợp, để tránh bất kỳ sự chậm trễ nào trong việc vận chuyển các sản phẩm này quá hạn sử dụng.

Làm rõ việc thực hiện các sản phẩm trong danh mục 1 của MEPC.2/Circular

3.42 Đối với các sản phẩm hiện có trong chương 17 và 18 của Bộ luật IBC đã được đánh giá lại và đưa vào danh sách 1 của MEPC.2/Circular, Tiểu ban đã đồng ý bổ sung một định nghĩa vào tên sản phẩm trong danh sách 1, để phân biệt sản phẩm được đánh giá lại với mục nhập hiện có trong Bộ luật IBC, vì đây là lựa chọn tốt nhất để cho phép vận chuyển sớm các sản phẩm đã được đánh giá lại đó.

Dự thảo sửa đổi các Quyết định liên quan đến việc phân loại và phân nhóm sản phẩm (PPR.1/Circ.7)

3.43 Tiểu ban ghi nhận tiến độ đạt được trong việc chuẩn bị dự thảo sửa đổi PPR.1/Circ.7 và các quyết định mới bao gồm việc sử dụng danh sách 5 mục trong tên chứa và hướng dẫn về cách đánh giá hỗn hợp có tên thương mại chứa Các thành phần của Phụ lục I Công ước MARPOL.

Các yêu cầu vận chuyển được sửa đổi đối với methyl acrylat và methyl metacrylat

3.44 Tiểu ban đã đồng ý với dự thảo PPR.1 /Circular về các yêu cầu vận chuyển được sửa đổi đối với methyl acrylat và methyl metacrylat, như được nêu trong phụ lục 2, để được MEPC 75 và MSC 102. Về mặt này, Tiểu ban lưu ý tầm quan trọng của việc sử dụng các yêu cầu vận chuyển chính xác khi vận chuyển những hàng hóa này để tránh các nguồn nhiệt tiềm ẩn có thể tạo ra phản ứng trùng hợp trong hàng hóa.

3.45 Trong bối cảnh này, Tiểu ban cũng nhất trí rằng chương 17 của Bộ luật IBC nên được sửa đổi để bao gồm:

- .1 các yêu cầu vận chuyển cập nhật đối với methyl acrylat và methyl metacrylat, có yêu cầu đặc biệt 16.6.1 và 16.6.2; và
- .2 yêu cầu đặc biệt 16.2.7 trong Hạng mục Ô nhiễm Y mục n.o.s. , để cho

phép tùy chọn gán yêu cầu đặc biệt đó để liệt kê 2 sản phẩm trong MEPC.2/Circular, khi thích hợp.

Đánh giá các sản phẩm trong danh sách 2 và 3 của MEPC.2/Circular

3.46 Tiểu ban đã đồng ý với dự thảo thông tư PPR.1 về việc nộp lại các sản phẩm được liệt kê trong danh sách 2 và 3 của MEPC.2/Circular về phân loại tạm thời các chất lỏng phù hợp với Phụ lục II Công ước MARPOL và Bộ luật IBC, như đã quy định trong phụ lục 3, để được MEPC 76 xác nhận.

3.47 Liên quan đến vấn đề này, Tiểu ban lưu ý thời hạn đánh giá các sản phẩm sẽ là ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tiểu ban cũng lưu ý các cuộc thảo luận của Nhóm liên quan đến sự gia tăng dự kiến khối lượng công việc liên quan đến quá trình xem xét và tầm quan trọng của việc giữ lại hai phiên họp của Nhóm công tác mỗi năm (xem thêm đoạn 3.27).

Sửa đổi MEPC.1/Circ.590

3.48 Tiểu ban ghi nhận các cuộc thảo luận của Nhóm liên quan đến việc sửa đổi MEPC.1/Circ.590 và công việc liên quan đến việc đánh giá các chất phụ gia tẩy rửa có thể được thực hiện trong tương lai bởi các Cơ quan quản lý riêng lẻ, sau đó sẽ báo cáo cho IMO.

Làm rõ về việc vận chuyển các sản phẩm giống như parafin và liệt kê trong giấy chứng nhận phù hợp

3.49 Tiểu ban tán thành quan điểm của Nhóm rằng các mục nhập hiện có cho các sản phẩm giống parafin được liệt kê trong đoạn 5 của MEPC.1/Circ.886 có thể được giữ lại trên Giấy chứng nhận phù hợp của tàu, ngay cả khi các sản phẩm được đổi tên và đánh giá lại được liệt kê trong phụ lục cho Giấy chứng nhận tàu, vì tên sản phẩm được sử dụng trong Bộ luật IBC và trong danh sách 1 của MEPC.2/Circular là khác nhau. Tiểu ban đã đồng ý chuyển những điều trên như khuyến nghị của mình tới MEPC 76.

Chương trình nghị sự tạm thời cho ESPH 26

3.50 Có tính đến tiến độ của các Nhóm trong phiên họp, Tiểu ban đã phê duyệt chương trình nghị sự tạm thời cho ESPH 26, như được nêu trong phụ lục 4, và đồng ý yêu cầu MEPC 75 phê duyệt lịch trình cuộc họp giữa các phiên họp của Nhóm kỹ thuật ESPH trong nửa cuối năm 2021.

4 HƯỚNG DẪN SỬA ĐỔI VỀ LẤY MẪU VÀ PHÂN TÍCH NƯỚC DẪN

4.1 Tiểu ban lưu ý rằng Công ước BWM có hiệu lực từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 và số Chính phủ ký kết hiện là 83, chiếm 81,83% trọng tải đội tàu buôn trên thế giới.

4.2 Tiểu ban nhắc lại rằng, sau khi xem xét các tài liệu MEPC 74/4/10 (Pháp) và MEPC 74/INF.17 (Pháp), MEPC 74 đã đồng ý kéo dài năm hoàn thành mục tiêu cho đầu ra 1.14 (Hướng dẫn sửa đổi về lấy mẫu và phân tích nước dẫn) đến năm 2021 và đã chuyển các tài liệu này đến phiên họp này để xem xét.

4.3 Tiểu ban cũng đã xem xét các tài liệu sau:

- .1 PPR 7/4 (Pháp), đề xuất cập nhật *Hướng dẫn lấy mẫu và phân tích nước dẫn để sử dụng thử theo Công ước BWM và Hướng dẫn (G2)* (BWM.2/Circ.42/Rev.1) liên quan đến phương pháp phân tích adenosine triphosphate (ATP) thể hệ thứ hai;
- .2 PPR 7/4/1 (Pháp), đề xuất cập nhật BWM.2/Circ.42/Rev.1 liên quan đến phương pháp phân tích vết quan trọng CV6 kết hợp với lọc màng và phát hiện huỳnh quang trong pha rắn;
- .3 PPR 7/4/2 (Na Uy), đề xuất sửa đổi BWM.2/Circ.42/Rev.1 liên quan đến phương pháp canh tác cho các nhóm kích thước $\geq 50 \mu\text{m}$ và ≥ 10 đến $< 50 \mu\text{m}$ để phản ánh kiến thức hiện tại và cũng đảm bảo rằng thông tư này phù hợp với *Hướng dẫn về phương pháp luận có thể được sử dụng để liệt kê các sinh vật sống được để phê duyệt kiểu hệ thống quản lý nước dẫn* (BWM.2/Circ.61);
- .4 PPR 7/4/3 (Phần Lan), cung cấp thông tin về nghiên cứu thử nghiệm các thiết bị phân tích chỉ thị nước dẫn, đã được thực hiện ở Phần Lan và có thể được tính đến khi xem xét sửa đổi BWM.2/Circ.42/Rev. 1;
- .5 PPR 7/INF.4 (Pháp), cung cấp thông tin về phương pháp phân tích adenosine triphosphate (ATP) thể hệ thứ hai; và
- .6 PPR 7/INF.5 (Pháp), cung cấp thông tin về phương pháp phân tích vết quan trọng CV6 kết hợp với lọc màng và phát hiện huỳnh quang trong pha rắn.

4.4 Một số lo ngại đã được bày tỏ liên quan đến thực tế là phương pháp ATP đếm tổng số vi khuẩn mà không phân biệt ba vi khuẩn chỉ thị có trong tiêu chuẩn D-2. Sau một cuộc thảo luận ngắn, Tiểu ban đã chuyển các tài liệu đến Nhóm kỹ thuật về sửa đổi Công ước AFS, được thành lập theo mục 6 của chương trình nghị sự (xem đoạn 6.18), để xem xét thêm..

Hướng dẫn cho Nhóm kỹ thuật về các sửa đổi đối với Công ước AFS

4.5 Tiểu ban đã hướng dẫn Nhóm kỹ thuật về các sửa đổi đối với Công ước AFS, có tính đến các ý kiến và quyết định được đưa ra trong phiên họp toàn thể, chuẩn bị văn bản dự thảo cho việc sửa đổi BWM.2/Circ.42/Rev.1, sử dụng tài liệu PPR 7/4, PPR 7/4/1 và PPR 7/4/2 làm cơ sở và có tính đến thông tin trong các tài liệu PPR 7/4/3, PPR 7/INF.4 và PPR 7/INF.5.

Báo cáo của Nhóm kỹ thuật

4.6 Sau khi xem xét các phần liên quan của báo cáo của Nhóm kỹ thuật (PPR 7/WP.4/Add.1, đoạn 16 đến 22 và phụ lục 3), Tiểu ban đã hành động như mô tả trong đoạn 4.7 và 4.8..

4.7 Tiêu ban đã đồng ý với dự thảo sửa đổi *Hướng dẫn lấy mẫu và phân tích nước dần để sử dụng thử theo Công ước BWM và Hướng dẫn (G2)*, như được nêu trong phụ lục 5, và mời MEPC 76 phê duyệt chúng để đưa vào một thông tư sửa đổi sẽ được phổ biến với tên BWM.2/Circ.42/Rev.2.

Hoàn thành công việc trên đầu ra

4.8 Tiêu ban đã mời Ủy ban lưu ý rằng công việc ở đầu ra 1.14 (*Hướng dẫn sửa đổi về lấy mẫu và phân tích nước dần*) đã được hoàn thành.

5 HƯỚNG DẪN SỬA ĐỔI VỀ CÁC PHƯƠNG PHÁP LUẬN CÓ THỂ ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ LIỆT KÊ CÁC SINH VẬT SỐNG ĐƯỢC

5.1 Tiêu ban nhắc lại rằng MEPC 74 đã đồng ý với yêu cầu của PPR 6 về việc kéo dài năm hoàn thành mục tiêu cho đầu ra 1.15 (*Hướng dẫn sửa đổi về phương pháp luận có thể được sử dụng để liệt kê các sinh vật sống được*) đến năm 2021 để xem xét các phương pháp phân tích mới.

5.2 Tiêu ban đã xem xét các tài liệu sau:

- .1 PPR 7/5 (Na Uy), đề xuất sửa đổi *Hướng dẫn về phương pháp luận có thể được sử dụng để liệt kê các sinh vật sống được để phê duyệt kiểu hệ thống quản lý nước dần* (BWM.2/Circ.61) để cập nhật tham chiếu phương pháp hiện có cho Phương pháp MPN + di động; và
- .2 PPR 7/INF.10 (Na Uy), cung cấp thông tin hỗ trợ về việc cập nhật tham chiếu phương pháp cho phương pháp MPN + Di động.

5.3 Nhận thấy sự ủng hộ đối với đề xuất của Na Uy, Tiêu ban đã chuyển các tài liệu đến Nhóm kỹ thuật về sửa đổi Công ước AFS, được thành lập theo mục chương trình nghị sự (xem đoạn 6.18), để xem xét thêm.

5.4 Phái đoàn của Hoa Kỳ tuyên bố rằng, mặc dù với tư cách là một bên không tham gia Công ước BWM, họ không đồng ý với bất kỳ quyết định nào, việc không phản đối không có nghĩa là có thể chấp nhận được theo các quy định nội địa hiện hành của Hoa Kỳ tại thời điểm này.

5.5 Phái đoàn Hà Lan nhắc lại các đề xuất trước đây của mình về việc bổ sung phương pháp đo tế bào dòng chảy trong BWM.2/Circ.61 và tư vấn cho Tiêu ban rằng họ dự kiến sẽ gửi thêm thông tin được yêu cầu cho PPR 8 phù hợp với năm hoàn thành mục tiêu của đầu ra này..

Hướng dẫn cho Nhóm kỹ thuật về các sửa đổi đối với Công ước AFS

5.6 Tiêu ban đã hướng dẫn Nhóm kỹ thuật về các sửa đổi đối với Công ước AFS, xem xét các ý kiến và quyết định được đưa ra trong phiên họp toàn thể, chuẩn bị văn bản dự thảo cho việc sửa đổi BWM.2/Circ.61, sử dụng tài liệu PPR 7/5 làm cơ sở và tính đến thông tin trong tài liệu PPR 7/INF.10.

Báo cáo của Nhóm kỹ thuật

5.7 Sau khi xem xét các phần liên quan của báo cáo của Nhóm kỹ thuật (PPR 7/WP.4/Add.1, đoạn 23 đến 25 và phụ lục 4), Tiểu ban đã đồng ý với dự thảo văn bản sửa đổi *Hướng dẫn về phương pháp luận có thể được sử dụng để liệt kê các sinh vật sống được để phê duyệt kiểu hệ thống quản lý nước dằn*, như được nêu trong phụ lục 4 của tài liệu PPR 7/WP.4/Add.1, và giữ nguyên văn bản này, để hợp nhất tại PPR 8, với quan điểm phê duyệt tại MEPC 77 và phổ biến dưới dạng BWM.2/Circ.61/Rev.1.

6 SỬA ĐỔI PHỤ LỤC 1 CỦA CÔNG ƯỚC AFS ĐỂ BAO GỒM CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT ĐỐI VỚI CYBUTRYNE, VÀ DO ĐÓ SỬA ĐỔI CÁC HƯỚNG DẪN LIÊN QUAN

6.1 Tiểu ban lưu ý rằng Công ước AFS đã có hiệu lực vào ngày 17 tháng 9 năm 2008 và số Chính phủ ký kết Công ước hiện là 89, chiếm 96,09% trọng tải đội tàu buôn trên thế giới.

Các vấn đề liên quan đến đề xuất sửa đổi Phụ lục 1 của Công ước AFS

6.2 Tiểu ban nhắc lại rằng PPR 6 đã đồng ý với dự thảo sửa đổi Phụ lục 1 của Công ước AFS (Các biện pháp kiểm soát đối với hệ thống chống hà) để bao gồm các biện pháp kiểm soát đối với cybutryne, được nêu trong phụ lục 1 đến phụ lục 8 để tài liệu PPR 6/20/Add.1, để MEPC 74 xem xét, với mục đích phê duyệt.

6.3 Tiểu ban cũng nhắc lại rằng, sau khi xem xét kết quả của PPR 6 cùng với tài liệu MEPC 74/10/9 (Nhật Bản), MEPC 74, ngoài ra, đã đồng ý:

- .1 chuyên dự thảo sửa đổi Phụ lục 1 của Công ước AFS tới phiên họp này để xem xét thêm, bao gồm giải quyết xung đột tiềm ẩn giữa Điều 4 (2) của Công ước AFS và các đề xuất sửa đổi cho Phụ lục 1 được nêu trong tài liệu MEPC 74/10/9, và báo cáo kết quả cho MEPC 75 như một vấn đề khẩn cấp. Về vấn đề này, Ủy ban đã yêu cầu Ban Thư ký cung cấp lời khuyên pháp lý có thể có cho phiên họp này liên quan đến Điều 4 (2) của Công ước AFS; và
- .2 mời các Quốc gia Thành viên và các tổ chức quốc tế gửi thông tin đến phiên họp này về tác động của việc dỡ bỏ hoặc niêm phong các hệ thống chống tắc nghẽn hiện có sử dụng cybutryne đã được áp dụng cho tàu, có tính đến thông tin trong tài liệu MEPC 74/10/9.

6.4 Tiểu ban đã xem xét các tài liệu sau:

- .1 PPR 7/6 (IPPIC), thông báo rằng các loại sơn phủ bít kín có sẵn trên thị trường từ ngành công nghiệp sơn phủ để ngăn chặn việc rửa trôi các chất diệt khuẩn, bao gồm cybutryne, khỏi các lớp sơn phủ bên dưới và nêu bật *Hướng dẫn sửa đổi về các phương pháp quản lý tốt nhất để loại bỏ hệ thống chống hà khỏi tàu, bao gồm sơn vỏ tàu TBT (AFS.3/Circ.3/Rev.1)*;
- .2 PPR 7/6/1 (Ban thư ký), cung cấp thông tin và tư vấn về đề xuất sửa đổi Phụ lục 1 của Công ước AFS theo yêu cầu của MEPC 74;

- .3 PPR 7/6/3 (Áo và cộng sự), cung cấp thông tin bổ sung theo yêu cầu của MEPC 74 liên quan đến các mối quan tâm được thể hiện trong tài liệu MEPC 74/10/9 và tác động của việc loại bỏ hoặc bịt kín các hệ thống chống hà chứa cybutryne hiện có;
- .4 PPR 7/6/4 (Nhật Bản), cung cấp thông tin về một cuộc điều tra khoa học về lượng cybutryne còn lại trong một hệ thống chống hà khi hết tuổi thọ sử dụng và kết luận rằng hầu như không có lợi ích môi trường khi yêu cầu loại bỏ hoặc bịt kín lớp phủ cho các tàu mang AFS có chứa cybutryne sắp hoặc đã hết tuổi thọ sử dụng; và
- .5 PPR 7/6/5 (Brazil và cộng sự), cung cấp ý kiến về dự thảo sửa đổi Phụ lục 1 của Công ước AFS (Kiểm soát hệ thống chống hà) để bao gồm các biện pháp kiểm soát đối với cybutryne, được phát triển bởi PPR 6.

6.5 Trong cuộc thảo luận sau đó, Tiểu ban đã xem xét các vấn đề khác nhau được đề cập trong các tài liệu này, bao gồm các vấn đề về thủ tục và giải thích pháp lý cũng như các vấn đề kỹ thuật như quản lý các hệ thống chống hà hiện có chứa cybutryne, nhằm thống nhất cách chuyển tiếp để hoàn thiện các sửa đổi cho Phụ lục 1 của Công ước AFS.

6.6 Một số phái đoàn đã ủng hộ các đề xuất trong các văn bản PPR 7/6/4 và PPR 7/6/5, và bày tỏ quan điểm rằng cần phải xem xét thêm vấn đề sau khi cung cấp thêm thông tin về tác động môi trường của cybutryne và những lợi ích tương ứng từ việc kiểm soát việc sử dụng cybutryne, phải tương xứng và theo tỷ lệ. Một số phái đoàn cũng cho rằng việc thực hiện các biện pháp kiểm soát đối với các hệ thống chống hà chứa cybutryne hiện có sẽ khó khăn đối với một số lĩnh vực nhất định như tàu có kích thước nhỏ hơn hoặc hoạt động trong nước, do đó có thể không duy trì hồ sơ toàn diện về hệ thống chống hà của họ.

6.7 Các phái đoàn khác ủng hộ quan điểm được thể hiện trong các tài liệu PPR 7/6 và PPR 7/6/3 và cho rằng, sau khi xem xét đề xuất toàn diện về việc sửa đổi Phụ lục 1 của Công ước AFS, PPR 6 đã đưa ra quyết định sáng suốt rằng điều đó không nên được mở lại và các sửa đổi cần được hoàn thiện và thống nhất tại phiên họp này. Các phái đoàn này cũng bày tỏ quan điểm rằng đã cung cấp đầy đủ thông tin và đảm bảo để giảm bớt những lo ngại được thể hiện trong MEPC 74, bao gồm cả sự sẵn có của các lớp sơn phủ bịt kín và các thực hành tốt nhất đối với các hoạt động loại bỏ lớp sơn phủ, và khả năng của các tàu thực hiện các biện pháp kiểm soát được đề xuất trong chu kỳ đưa tàu vào ụ khô bình thường.

6.8 Một số phái đoàn ghi nhận lời khuyên pháp lý có trong tài liệu PPR 7/6/1 và ủng hộ việc xem xét thêm trong Nhóm kỹ thuật.

6.9 Xem xét các quan điểm khác nhau được bày tỏ, một số phái đoàn đề xuất rằng nên theo đuổi một thỏa hiệp, chẳng hạn như miễn trừ với một phạm vi cụ thể, điều này cần được xem xét trong Nhóm kỹ thuật..

6.10 Sau khi xem xét, Tiểu ban nhất trí rằng không nên mở lại việc xem xét đề xuất toàn diện về sửa đổi Phụ lục 1 của Công ước AFS và Nhóm kỹ thuật cần hướng tới sự thỏa hiệp nhằm hoàn thiện các sửa đổi tại phiên họp này, có tính đến các quan điểm được thể hiện trong tất cả các tài liệu đã gửi. Về vấn đề này, Tiểu ban nhất trí rằng điều này

cần phải xem xét khả năng miễn trừ với một phạm vi cụ thể như loại hoặc kích cỡ tàu cụ thể, v.v..

6.11 Kết luận, Tiểu ban đã hướng dẫn Nhóm kỹ thuật về các sửa đổi đối với Công ước AFS, có tính đến các ý kiến và quyết định đưa ra trong phiên họp toàn thể, để hoàn thiện việc sửa đổi Phụ lục 1 của Công ước AFS, sử dụng phụ lục 1 đến phụ lục 8 của tài liệu PPR 6/20/Add.1 làm cơ sở và có tính đến các tài liệu PPR 7/6, PPR 7/6/1, PPR 7/6/3, PPR 7/6/4 và PPR 7/6/5.

Các vấn đề hậu quả liên quan đến đề xuất sửa đổi Phụ lục 4 của Công ước AFS

6.12 Tiểu ban nhắc lại rằng PPR 6 đã đồng ý với dự thảo sửa đổi mẫu của Giấy chứng nhận Hệ thống Chống hà Quốc tế (IAFSC), được nêu trong phụ lục 2 đến phụ lục 8 của tài liệu PPR 6/20/Add.1, để MEPC 74 xem xét, với mục tiêu phê duyệt.

6.13 Tiểu ban cũng nhắc lại rằng PPR 6 đã lưu ý, theo quy định 2 (3) của Phụ lục 4 của Công ước AFS, đối với các tàu có hệ thống chống hà được kiểm soát theo Phụ lục 1 đã được áp dụng trước ngày có hiệu lực của một kiểm soát đối với một hệ thống như vậy, Cơ quan quản lý sẽ cấp Giấy chứng nhận không quá 2 năm sau khi kiểm soát đó có hiệu lực; và đã đồng ý rằng vấn đề này cần được xem xét thêm tại MEPC 74.

6.14 Khi nhắc lại rằng MEPC 74 đã hoàn việc xem xét dự thảo sửa đổi đối với IAFSC, Tiểu ban đã xem xét tài liệu PPR 7/6/2 (IACS), đề xuất rằng một đoạn hoạt động được đưa vào dự thảo nghị quyết thông qua các sửa đổi của Công ước AFS liên quan đến việc ban hành IAFSC mới.

6.15 Trong cuộc thảo luận sau đó, đa số các phái đoàn đã phát biểu ủng hộ việc xem xét thêm đề xuất có trong tài liệu PPR 7/6/2 của Nhóm kỹ thuật.

6.16 Sau khi thảo luận, Tiểu ban đã nhất trí hướng dẫn Nhóm kỹ thuật, xem xét các ý kiến và quyết định đưa ra trong phiên họp toàn thể, để hoàn thiện dự thảo đoạn hoạt động được đưa vào dự thảo nghị quyết thông qua các sửa đổi đối với Công ước AFS liên quan đến việc ban hành IAFSC mới, sử dụng tài liệu PPR 7/6/2, đoạn 12, làm cơ sở.

6.17 Ngoài ra, Tiểu ban lưu ý rằng hình thức mẫu của IAFSC có thể bị ảnh hưởng bởi các phát triển khác trong mục chương trình nghị sự này tại phiên họp này và đồng ý hướng dẫn Nhóm kỹ thuật xem xét sự cần thiết của bất kỳ sửa đổi nào đối với Phụ lục 4 của Công ước AFS, và nếu được yêu cầu, lập sửa đổi bằng cách sử dụng phụ lục 2 đến phụ lục 8 của tài liệu PPR 6/20/Add.1 làm cơ sở.

Thành lập Nhóm kỹ thuật sửa đổi Công ước AFS

6.18 Tiểu ban đã thành lập Nhóm kỹ thuật về các sửa đổi đối với Công ước AFS và hướng dẫn nhóm này, có tính đến các nhận xét và quyết định được đưa ra trong phiên họp toàn thể, để:

- .1 hoàn thiện dự thảo sửa đổi Phụ lục 1 của Công ước AFS, sử dụng phụ lục 1 của phụ lục 8 của tài liệu PPR 6/20/Add.1 để làm cơ sở và có tính

đến các tài liệu PPR 7/6, PPR 7/6/1, PPR 7/6/3, PPR 7/6/4 và PPR 7/6/5;

- .2 hoàn thiện dự thảo đoạn hoạt động để đưa vào dự thảo nghị quyết thông qua các sửa đổi đối với Công ước AFS liên quan đến việc ban hành IAFSC mới, sử dụng đoạn 12 của tài liệu PPR 7/6/2 làm cơ sở;
- .3 xem xét sự cần thiết của việc sửa đổi thêm Phụ lục 4 của Công ước AFS và, nếu được yêu cầu, lập sửa đổi bằng cách sử dụng phụ lục 2 đến phụ lục 8 của tài liệu PPR 6/20/Add.1 làm cơ sở; và
- .4 xem xét các mục hành động .13, .15 và .16 trong số các hành động do Ủy ban yêu cầu bởi PPR 6 và, nếu được yêu cầu, sửa đổi chúng cho phù hợp, có tính đến việc MEPC 74 đã hoãn việc xem xét.

Báo cáo của Nhóm kỹ thuật

6.19 Sau khi xem xét báo cáo của Nhóm kỹ thuật (PPR 7/WP.4), Tiểu ban đã thông qua báo cáo nói chung và thực hiện hành động như được mô tả trong các đoạn từ 6.20 đến 6.31.

Các vấn đề liên quan đến đề xuất sửa đổi Phụ lục 1 của Công ước AFS

6.20 Nhắc lại rằng yêu cầu của Công ước AFS, phù hợp với điều 6 (5), rằng báo cáo của Nhóm kỹ thuật phải được gửi cho các Bên, Thành viên của Tổ chức, Liên hợp quốc và các cơ quan chuyên môn của nó, các tổ chức liên chính phủ có thỏa thuận với Tổ chức và các tổ chức phi chính phủ trong tình trạng tham vấn với Tổ chức, trước khi được Ủy ban xem xét, Tiểu ban đã đồng ý rằng yêu cầu này có thể được đáp ứng bằng cách đính kèm báo cáo của Nhóm làm phụ lục cho báo cáo cuối cùng của Tiểu ban, và hướng dẫn Ban Thư ký thực hiện khi lập báo cáo cuối cùng. Báo cáo của Nhóm được trình bày trong phụ lục 6.

6.21 Phái đoàn của Hoa Kỳ, trong khi không phản đối các biện pháp kiểm soát đề xuất đối với cybutryne do Nhóm kỹ thuật lập, bày tỏ lo ngại rằng việc miễn trừ có thể làm suy yếu cách tiếp cận phòng ngừa của Công ước AFS và đặt câu hỏi liệu các lo ngại pháp lý được trình bày trong tài liệu PPR 7/6/1 cũng sẽ áp dụng cho các tàu được đề xuất miễn trừ. Ngoài ra, Hoa Kỳ kêu gọi thận trọng với bất kỳ sửa đổi nào trong tương lai và khuyến nghị rằng chúng nên bảo vệ hết mức có thể để phù hợp với cách tiếp cận phòng ngừa là cơ sở của Công ước AFS.

6.22 Tiểu ban đã đồng ý với dự thảo sửa đổi Phụ lục 1 (Các biện pháp kiểm soát đối với hệ thống chống hà) Công ước AFS để bao gồm các biện pháp kiểm soát đối với cybutryne, như được nêu trong phụ lục 1 của phụ lục 6, để MEPC 75 xem xét, nhằm mục đích giải quyết các ngày có hiệu lực hiện tại trong dấu ngoặc vuông và phê duyệt sau đó.

Các vấn đề hậu quả liên quan đến đề xuất sửa đổi Phụ lục 4 của Công ước AFS

6.23 Khi xem xét các dự thảo đoạn văn liên quan đến việc ban hành IAFSC mới,

được nêu trong phụ lục 2 của phụ lục 6, Tiểu ban đã đồng ý với các sửa đổi sau do quan sát viên của IACS đề xuất:

- .1 trong dòng đầu tiên của đoạn tác vụ dự thảo đầu tiên, văn bản "bị ảnh hưởng" được thay thế bằng "được xác nhận là bị ảnh hưởng"; và
- .2 trong dòng thứ ba của đoạn hoạt động dự thảo thứ hai, văn bản "không bị ảnh hưởng" được thay thế bằng "được xác nhận là không bị ảnh hưởng".

6.24 Sau đó, Tiểu ban đã đồng ý với dự thảo các đoạn hoạt động, như được nêu trong phụ lục 7, và yêu cầu Ban Thư ký đưa chúng vào dự thảo nghị quyết MEPC cần thiết thông qua các sửa đổi của Công ước AFS

6.25 Tiểu ban cũng đồng ý với dự thảo sửa đổi Phụ lục 4 (Khảo sát và yêu cầu chứng nhận đối với hệ thống chống hà) của Công ước AFS, bao gồm cả dự thảo sửa đổi đối với mẫu giấy chứng nhận Hệ thống chống hà quốc tế, như được nêu trong phụ lục 3 đến phụ lục 6, để MEPC 75 xem xét, nhằm phê duyệt.

Các hành động được hoãn lại từ MEPC 74

6.26 Tiểu ban đã mời Ủy ban khuyến khích các Quốc gia Thành viên tiến hành các nghiên cứu cơ bản trước khi có hiệu lực của các biện pháp kiểm soát đối với cybutryne, để cho phép xác định sau đó về hiệu quả của các biện pháp kiểm soát này.

6.27 Tiểu ban cũng mời Ủy ban yêu cầu các cơ quan chủ quản của Công ước và Nghị định thư London, tại cuộc họp tiếp theo của họ, xem xét việc sửa đổi *Hướng dẫn đã sửa đổi về các phương pháp quản lý tốt nhất để loại bỏ lớp phủ chống hà khỏi tàu, bao gồm cả lớp sơn vỏ tàu TBT* (LC-LP.1/Circ.31/Rev.1), dựa trên việc áp dụng các biện pháp kiểm soát cybutryne theo Công ước AFS.

6.28 Tiểu ban cũng mời Ủy ban lưu ý sự cần thiết phải xem xét cập nhật danh sách các mục được liệt kê trong Bản kiểm kê các vật liệu nguy hiểm theo Công ước Hồng Kông để bao gồm cybutryne khi các biện pháp kiểm soát tương ứng có hiệu lực..

Mở rộng đầu ra

6.29 Tiểu ban khuyến nghị với Ủy ban rằng năm hoàn thành mục tiêu của đầu ra về "Bản sửa đổi Phụ lục 1 của Công ước AFS để bao gồm các biện pháp kiểm soát đối với cybutryne, và do đó sửa đổi các hướng dẫn liên quan" được gia hạn đến năm 2022 và đầu ra được đổi tên thành "Bản sửa đổi của các hướng dẫn liên quan đến Công ước AFS do việc áp dụng các biện pháp kiểm soát đối với cybutryne".

6.30 Ngoài ra, Tiểu ban đã mời các đề xuất lên PPR 8 về việc sửa đổi Hướng dẫn lấy mẫu ngắn gọn, khảo sát và chứng nhận, và kiểm tra hệ thống chống hà trên tàu (nghị quyết MEPC.104 (49), MEPC.195 (61) và MEPC.208 (tương ứng là 62)), có tính đến các vấn đề được nêu trong các đoạn từ 31 đến 36 của tài liệu PPR 6/WP.4.

6.31 Hơn nữa, Tiểu ban đã mời các Quốc gia Thành viên và các tổ chức quốc tế quan

tâm nộ đề xuất cho PPR 8 về việc thành lập một nhóm liên lạc về việc sửa đổi các hướng dẫn liên quan đến Công ước AFS.

7 XEM XÉT CÁC HƯỚNG DẪN NĂM 2011 VỀ KIỂM SOÁT VÀ QUẢN LÝ SINH VẬT BẮM TÀU TRÊN TÀU ĐỂ GIẢM THIỂU VIỆC VẬN CHUYỂN CÁC LOÀI THỦY SINH XÂM HẠI (NGHỊ QUYẾT MEPC.207 (62))

7.1 Tiểu ban nhắc lại rằng MEPC 72 đã bao gồm một đầu ra mới về "Xem xét Hướng dẫn năm 2011 về kiểm soát và quản lý sinh vật bám tàu trên tàu để giảm thiểu việc vận chuyển các loài thủy sinh xâm lấn (nghị quyết MEPC.207 (62))" trong chương trình nghị sự sau hai năm của Ủy ban, chỉ định Tiểu ban PPR là cơ quan liên quan, với hai phiên họp cần thiết để hoàn thành công việc.

7.2 Tiểu ban cũng nhắc lại rằng PPR 6 đã đưa đầu ra vào chương trình nghị sự hai năm cho giai đoạn hai năm 2020-2021 và trong chương trình nghị sự tạm thời của PPR 7, cả hai chương trình này sau đó đã được MEPC 74 phê duyệt.

7.3 Tiểu ban cũng nhắc lại rằng MEPC 73 đã đề cập đến nó, để xem xét thêm theo đầu ra này, các tài liệu MEPC 73/18/1 và MEPC 73/INF.12 (Cộng hòa Hồi giáo Iran), đề xuất phát triển các quy định toàn diện về quản lý sinh vật bám tàu nhằm giải quyết triệt để vấn đề vận chuyển các loài thủy sinh xâm lấn (IAS).

7.4 Tiểu ban cũng đã xem xét các tài liệu sau:

- .1 PPR 7/7 (ICES), bao gồm các khuyến nghị về các hành động để giảm thiểu sự xâm nhập của biofouling bằng cách thực hiện khẩn cấp Hướng dẫn về sinh vật bám vỏ tàu và Hướng dẫn liên quan đối với tàu du lịch (MEPC.1/Circ.792);
- .2 PPR 7/7/1 (BIMCO), báo cáo kết quả của một cuộc khảo sát hỏi các chủ tàu về việc quản lý hệ thống làm sạch sinh vật bám tàu và làm sạch trong nước của họ, bao gồm việc sử dụng hệ thống chống hà, kế hoạch quản lý sinh vật bám tàu và sổ sách ghi chép, kiểm tra trong nước và làm sạch và xem xét các quy định khác nhau của địa phương;
- .3 PPR 7/7/2 (Úc và các cộng sự), phác thảo những phát hiện của một cuộc khảo sát dựa trên Hướng dẫn đánh giá *Hướng dẫn năm 2011 về kiểm soát và quản lý sinh vật bám tàu trên tàu để giảm thiểu việc vận chuyển các loài thủy sinh xâm lấn* (MEPC.1/Circ.811) và đề xuất xem xét các lĩnh vực tiềm năng để sửa đổi Hướng dẫn dựa trên kết quả của cuộc khảo sát này;
- .4 PPR 7/7/3 (New Zealand), cung cấp những phát hiện chính từ đánh giá việc tiếp thu và thực hiện Hướng dẫn về sinh vật bám tàu, trình bày những phát hiện từ một cuộc khảo sát không chính thức được thực hiện với các bên liên quan bên ngoài và đề xuất xem xét các lĩnh vực tiềm năng để sửa đổi Hướng dẫn dựa trên kết quả của cuộc đánh giá và khảo sát này;
- .5 PPR 7/7/4 (Úc và các cộng sự), tóm tắt các yếu tố chính và ý định cho việc

xem xét Hướng dẫn về sinh vật bám tàu, và đề xuất đồng ý với các yếu tố chính để sửa đổi và thành lập một nhóm tương ứng sẽ đánh giá hiệu quả của Hướng dẫn và xây dựng các khuyến nghị về cách giải quyết các vấn đề liên quan đến các yếu tố chính đã xác định để sửa đổi;

- .6 PPR 7/INF.2 (ICES), cung cấp các tài liệu tham khảo để cung cấp thông tin về các hành động bổ sung nhằm đánh giá và giảm thiểu việc mang theo sinh vật bám tàu;
- .7 PPR 7/INF.3 (Úc và các cộng sự), cung cấp thông tin để xem xét trong quá trình xem xét Hướng dẫn về sinh vật bám tàu đã được cung cấp bởi nhiều Quốc gia Thành viên, các nhà quan sát và các công ty vận chuyên; và
- .8 PPR 7/INF.7 (Úc và Hà Lan), cung cấp thông tin về quản lý sinh vật bám tàu đối với tàu du lịch.

7.5 Trong cuộc thảo luận sau đó, tất cả các phái đoàn đã phát biểu đồng ý ủng hộ việc thành lập một nhóm liên lạc. Một số phái đoàn đề xuất rằng nhóm thư từ cần có các điều khoản tham chiếu rõ ràng và không mơ hồ và công việc của nhóm này phải nhằm mục đích cải thiện cả nội dung và việc tiếp thu Hướng dẫn về sinh vật bám tàu.

7.6 Một số phái đoàn đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc làm sạch trong nước đối với việc quản lý sinh vật bám tàu và những trở ngại đối với việc hấp thụ nó do nhiều nguyên nhân bao gồm thiếu các cơ sở vật chất liên quan và các tiêu chuẩn toàn cầu, cần được giải quyết như một phần của việc xem xét Hướng dẫn. Các chủ đề khác được nêu bật trong bối cảnh này bao gồm các lĩnh vực thích hợp và quy trình kiểm tra. Một số phái đoàn cũng công nhận tầm quan trọng của dự án GloFouling Partnerships và đóng góp tiềm năng của dự án này đối với sự tiến bộ của các phương pháp quản lý sinh vật bám tàu.

7.7 Đối với các tài liệu MEPC 73/18/1 và MEPC 73/INF.12, một số phái đoàn bày tỏ quan điểm rằng chúng nằm ngoài phạm vi của đầu ra này vì họ đề xuất xây dựng các yêu cầu bắt buộc đối với quản lý sinh vật bám tàu trong khi phạm vi của đầu ra bao gồm chỉ đánh giá về các Nguyên tắc và cách chúng có thể được cải thiện. Tuy nhiên, Tiểu ban đồng ý rằng vẫn có thể có thông tin thích hợp trong các tài liệu này có thể được xem xét trong bối cảnh xem xét lại Hướng dẫn..

7.8 Vì lý do trên, Tiểu ban đã đồng ý chuyển tất cả các tài liệu đến Nhóm kỹ thuật về sửa đổi Công ước AFS, được thành lập theo mục 6 chương trình nghị sự (xem đoạn 6.18), để xem xét thêm..

Hướng dẫn cho Nhóm kỹ thuật về các sửa đổi đối với Công ước AFS

7.9 Tiểu ban đã hướng dẫn Nhóm kỹ thuật về các sửa đổi đối với Công ước AFS, có tính đến các nhận xét và quyết định được đưa ra trong phiên họp toàn thể, để:

- .1 xác định các yếu tố chính trong Hướng dẫn về sinh vật bám tàu cần được chú ý và thảo luận thêm, đồng thời xem xét các lĩnh vực tương ứng để sửa đổi Hướng dẫn, có tính đến các tài liệu PPR 7/7, PPR 7/7/1, PPR 7/7/2, PPR 7/7/3, PPR 7/7/4, PPR 7/INF.2, PPR 7/INF.3, PPR 7/INF.7,

MEPC 73/18/1 và MEPC 73/INF.12; và

- .2 lập dự thảo các điều khoản tham chiếu cho một nhóm liên lạc về việc xem xét Hướng dẫn về sinh vật bám tàu, sử dụng đoạn 12 của tài liệu PPR 7/7/4 làm cơ sở.

Báo cáo của Nhóm kỹ thuật

7.10 Sau khi xem xét các phần liên quan của báo cáo của Nhóm kỹ thuật (PPR 7/WP.4/Add.1, đoạn 4 đến 15 và các phụ lục 1 và 2), Tiểu ban đã thực hiện hành động như mô tả trong đoạn 7.11 đến 7.13.

7.11 Tiểu ban đã đồng ý với các yếu tố chính đã xác định của Hướng dẫn về sinh vật bám tàu cần được chú ý và thảo luận thêm, và các lĩnh vực tương ứng để sửa đổi Hướng dẫn, được nêu trong phụ lục 1 của tài liệu PPR 7/WP.4/Add.1.

7.12 Tiểu ban cũng thành lập Nhóm Liên lạc về việc Rà soát các Hướng dẫn về sinh vật bám tàu, dưới sự điều phối của Na Uy¹, với các điều khoản tham chiếu sau:

- .1 đánh giá hiệu quả của Hướng dẫn ở dạng hiện tại như là các biện pháp để giảm thiểu nguy cơ chuyển các loài thủy sinh xâm lấn từ sinh vật bám tàu của tàu, bao gồm đánh giá việc tiếp thu và thực hiện Hướng dẫn;
- .2 xem xét các Hướng dẫn cần nhắc các phương pháp hay nhất, các công nghệ hiện có và kỹ thuật để kiểm soát thực tế sinh vật bám tàu, cũng như các nghiên cứu và phát triển sẵn có;
- .3 xây dựng các khuyến nghị cho Tiểu ban về cách giải quyết các vấn đề liên quan đến các yếu tố chính của Hướng dẫn sửa đổi như được xác định bởi PPR 7, nếu thích hợp, dựa trên phân tích kỹ thuật và đánh giá được thực hiện theo điều khoản tham chiếu .2, để tạo điều kiện thuận lợi trong việc tiếp thu và hiệu quả của Hướng dẫn; và
- .4 nộp báo cáo cho PPR 8.

7.13 Tiểu ban tiếp tục khuyến khích các Quốc gia Thành viên và các tổ chức quốc tế quan tâm liên hệ với Điều phối viên của nhóm liên lạc, nhằm tham gia và đóng góp vào công việc của nhóm đó, bao gồm cả việc cung cấp thông tin về các thực tiễn tốt nhất.

8 GIẢM TÁC ĐỘNG CỦA PHÁT THẢI MUỘI THAN TỪ VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ ĐẾN BẮC CỰC

¹Điều phối viên:

Ông Sveinung Oftedal

Giám đốc Chuyên gia

Cục Quản lý Biển và Kiểm soát Ô nhiễm

Bộ Khí hậu và Môi trường Na Uy

Postboks 8013 Dep, NO-0030 Oslo, Na Uy

Di động: +47 92 89 95 84

Email: Biofouling@kld.dep.no

8.1 Tiêu ban nhắc lại rằng PPR 6 đã đồng ý rằng công việc của họ trong khuôn khổ đầu ra về "Xem xét tác động của phát thải Muội than từ vận chuyển quốc tế đối với Bắc Cực" đã được hoàn thành theo các điều khoản tham chiếu do MEPC 62 đưa ra.

8.2 Tiêu ban cũng nhắc lại rằng khi MEPC 74 đã xem xét các lựa chọn để làm việc tiếp theo nhằm giảm tác động lên vùng phát thải muội than ở Bắc Cực do vận chuyển quốc tế, Tiêu ban đã lưu ý rằng đa số ủng hộ, về nguyên tắc, các điều khoản dự thảo của tham chiếu như được nêu trong đoạn 5 của tài liệu MEPC 74/10/8 (Phần Lan và cộng sự), sau đó được đề cập đến PPR 7 để xem xét thêm, nhằm tư vấn cho Ủy ban một cách phù hợp.

8.3 Liên quan đến vấn đề này, Tiêu ban đã xem xét các tài liệu sau:

- .1 PPR 7/8 và Corr.1 (Phần Lan và Đức), trình bày kết quả ban đầu của một chiến dịch đo lường chỉ ra rằng hỗn hợp nhiên liệu biển mới với hàm lượng lưu huỳnh 0,50% m/m có thể chứa một tỷ lệ cao các hợp chất thơm, dẫn đến tăng phát thải muội than so với dầu nhiên liệu nặng (HFO) và các sản phẩm chưng cất; và đề xuất rằng ISO nên xem xét lại tiêu chuẩn sản phẩm dầu mỏ ISO 8217 để bao gồm các thông số kỹ thuật bổ sung, chẳng hạn như hàm lượng chất thơm hoặc tỷ lệ hydro/carbon (H/C);
- .2 PPR 7/8/1 (EUROMOT), cung cấp thêm thông tin về các phương pháp đo muội than đã được xem xét và nghiên cứu (FSN và PAS); đề xuất rằng ISO được mời bao gồm hàm lượng chất thơm và Số lượng Cetane ước tính (ECN) của nhiên liệu hàng hải khi đưa ra tiêu chuẩn nhiên liệu hàng hải được cập nhật cuối cùng từ ISO/PAS 23263: 2019; và cũng đề xuất đưa ECN vào danh sách thông số của nhiên liệu lỏng trong phần 3.3 của *Giao thức báo cáo cho các nghiên cứu đo lường tự nguyện để thu thập dữ liệu muội than* nêu trong phụ lục 6 của tài liệu PPR 5/24;
- .3 PPR 7/8/2 (FOEI và cộng sự), Đưa ra nhận xét về tác động đối với Bắc Cực của nghiên cứu được trình bày bởi tài liệu PPR 7/8 và kêu gọi IMO yêu cầu chuyển đổi khẩn cấp sang sản phẩm chưng cất cho các tàu hoạt động ở Bắc Cực để tránh sự gia tăng mạnh về lượng khí thải của các tác nhân khí hậu tồn tại trong thời gian ngắn ở khu vực dễ bị tổn thương này; và
- .4 PPR 7/8/3 (FOEI và cộng sự), đưa ra các nhận xét phản ứng với nghiên cứu được trình bày trong tài liệu PPR 7/8, phản ánh tác động của kết quả của nghiên cứu đó đối với đóng góp của vận tải biển đối với cuộc khủng hoảng khí hậu và kêu gọi IMO đưa ra các quy định để ngừng sử dụng nhiên liệu hỗn hợp có hàm lượng lưu huỳnh thấp được pha trộn được thiết kế để đáp ứng giới hạn lưu huỳnh toàn cầu 0,50% m/m.

8.4 Tiêu ban lưu ý thông tin được cung cấp trong các tài liệu sau:

- .1 PPR 7/INF.15 (Canada và cộng sự), cung cấp tóm tắt kết quả của Hội thảo ICCT lần thứ sáu về phát thải muội than trên biển, diễn ra từ ngày 18 đến ngày 19 tháng 9 năm 2019 tại Helsinki, Phần Lan và tập trung vào việc xác định Các chính sách kiểm soát muội than thích hợp nhằm giảm tác

động đến việc phát thải muội than từ vận tải biển quốc tế ở Bắc Cực; và

- .2 PPR 7/INF.20 (FOEI và cộng sự), cung cấp những phát hiện chính của Báo cáo đặc biệt của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) về Đại dương và tầng lạnh trong khí hậu thay đổi liên quan đến những thay đổi vật lý quan sát được ở Bắc Cực, các tác động quan sát được đối với con người và các dịch vụ hệ sinh thái, những thay đổi đối với vận tải và du lịch ở Bắc Cực và hậu quả môi trường của việc gia tăng vận tải và du lịch ở Bắc Cực.

8.5 Trong quá trình xem xét các tài liệu được liệt kê ở trên, Tiểu ban đã được ISO thông báo rằng phân tích sớm về Dầu nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh rất thấp (VLSFO) được cung cấp cho các tàu vào tháng 1 năm 2020, khi so sánh với Dầu nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh cao (HSFO), minh họa bản chất parafinic của VLSFO nhiều hơn hầu hết HSFO. Do đó, hiệu suất phát lửa/đốt cháy của VLSFO được kỳ vọng sẽ được cải thiện và do đó, lượng phát thải muội than của VLSFO sẽ thấp hơn. ISO đã trong quá trình và sẽ tiếp tục theo dõi các thuộc tính của VLSFO/HSFO và cung cấp phản hồi về hiệu suất của chúng. Tuyên bố đầy đủ của đại diện ISO được nêu trong phụ lục 22.

8.6 Tiểu ban đã ghi nhận một tuyên bố của quan sát viên từ IMarEST như được nêu trong phụ lục 22.

8.7 Trong cuộc thảo luận sau đó, các quan điểm sau đây, ngoại trừ, được bày tỏ:

- .1 điều quan trọng là phải giải quyết muội than, vì nó đã được công nhận là chất gây ô nhiễm khí hậu ngắn hạn, trong khoảng thời gian 20 năm đại diện cho 21% tác động đến khí hậu của khu vực vận chuyển;
- .2 Không có đủ bằng chứng khoa học về bất kỳ mối liên hệ nào giữa việc phát thải muội than từ các tàu ở khu vực Bắc Cực và biến đổi khí hậu;
- .3 một số lượng lớn nghiên cứu tự nguyện đã được thực hiện và nó cho thấy rằng sự hình thành Muội than từ động cơ diesel hàng hải phụ thuộc vào nhiều quá trình liên quan đến nhau bao gồm việc sử dụng dầu nhiên liệu, loại và bản chất của động cơ và hệ thống cấp dầu nhiên liệu, đặc điểm của động cơ, cách thức hoạt động của động cơ bao gồm tải động cơ và điều kiện môi trường xung quanh;
- .4 Người ta đã công nhận rộng rãi rằng đốt cháy nhiên liệu có mùi thơm cao trong động cơ bốn kỳ làm tăng lượng phát thải muội than; tuy nhiên, không thể giả định rằng các kết luận sẽ giống nhau với các loại động cơ khác đốt nhiên liệu tuân thủ theo quy định mới về lưu huỳnh;
- .5 trong khi hàm lượng chất thơm là một yếu tố, việc xác định lý do chính xác cho sự hình thành muội than từ quá trình đốt cháy rất phức tạp và phụ thuộc vào vô số yếu tố;
- .6 trong một số trường hợp, việc phát thải muội than không bị ảnh hưởng đáng kể bởi hàm lượng chất thơm; không có mối liên hệ đơn giản nào giữa

lượng phát thải muội than và loại nhiên liệu;

- .7 FSN và PAS đã được công nhận là các phương pháp đo lường tốt để xác định lượng phát thải muội than từ động cơ diesel sử dụng trong hàng hải;
- .8 MEPC 73 đã đồng ý rằng ba phương pháp (FSN, PAS và LII) là thích hợp để thu thập dữ liệu và cần phải làm việc thêm trước khi bất kỳ phương pháp đo muội than được khuyến nghị nào, bao gồm cả FSN, có thể được sử dụng để điều chỉnh hoặc kiểm soát trực tiếp phát thải muội than từ động cơ dùng trong hàng hải hoặc tàu;
- .9 thiếu thông tin kỹ thuật về việc áp dụng phương pháp LII; do đó, các nghiên cứu sâu hơn tập trung vào mối tương quan giữa kết quả LII và kết quả FSN và PAS sẽ là cần thiết trước khi đưa ra bất kỳ quyết định nào liên quan đến LII;
- .10 cần phải có một quy trình lấy mẫu, điều hòa và đo lường được tiêu chuẩn hóa, bao gồm cả phương pháp tham chiếu có thể theo dõi và phân tích độ không chắc chắn, để thực hiện phép đo chính xác và có thể so sánh được về lượng phát thải muội than; do đó bất kỳ thiết bị nào cho thấy nó có thể đo muội than và đáp ứng các tiêu chí hoạt động được đặt ra trong một phương pháp tiêu chuẩn hóa như vậy đều phải được chấp nhận;
- .11 FSN đã được chứng minh là phù hợp để xác định lượng phát thải muội than từ động cơ diesel sử dụng trong hàng hải và mối tương quan tốt giữa các phép đo với FAN và PAD có thể được xác minh;
- .12 chỉ 2 tháng trôi qua kể từ khi giới hạn lưu huỳnh 0,50% m/m theo Phụ lục VI Công ước MARPOL có hiệu lực, và nhiều công thức nhiên liệu mới khác nhau đã được tung ra thị trường, bao gồm cả nhiên liệu hỗn hợp; các nhà cung cấp vẫn đang phát triển sản phẩm, và do đó không biết công thức của VLSFO sẽ như thế nào trong dài hạn;
- .13 Cần thiết phải tiến hành một nghiên cứu để thiết lập mối quan hệ giữa mức độ giảm của hàm lượng lưu huỳnh và hàm lượng cao của các hợp chất thơm trong dầu nhiên liệu;
- .14 hành động cần được thực hiện để đảm bảo rằng nhiên liệu mới tuân thủ giới hạn lưu huỳnh toàn cầu là 0,50% m/m không dẫn đến sự gia tăng lượng phát thải muội than từ vận chuyển quốc tế ở Bắc cực;
- .15 Các nghiên cứu bổ sung là cần thiết để hiểu rõ hơn về các VLSFO mới, thành phần và hóa học của chúng cũng như tác động tiềm tàng của chúng đối với phát thải muội than;
- .16 cần phải điều tra mức độ phát thải muội than từ động cơ hai kỳ lớn ngoài động cơ diesel bốn kỳ, sử dụng VLSFO được giới thiệu kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2020;

- .17 cần phải so sánh lượng phát thải muội than từ nhiên liệu được sử dụng sau ngày 1 tháng 1 năm 2020 với trước năm 2020;
- .18 Cần phải điều tra tính khả thi của việc xác định một chất chỉ thị để xác định hợp chất thơm của dầu nhiên liệu sử dụng trong hàng hải và xác định sự hiện diện của các hợp chất hóa học khác trong thành phần của nhiên liệu sử dụng trong hàng hải có ảnh hưởng đến phát thải muội than, có tính đến việc bảo toàn các chỉ số định tính bằng cách sử dụng các mẫu dầu nhiên liệu thực có mặt trên thị trường;
- .19 Tổ chức nên mời ISO xem xét kết quả của các nghiên cứu hiện có để giải quyết việc giảm phát thải muội than từ nhiên liệu biển dựa trên dầu mỏ;
- .20 Tổ chức nên mời ISO báo cáo lại việc họ xem xét các proxy tiềm năng, bao gồm hàm lượng chất thơm, số cetan ước tính (ECN) và tỷ lệ H/C - đã được chứng minh là một chỉ số quan trọng về phát thải muội than trong các lĩnh vực khác như vận tải hàng không và đường bộ - có tính đến hàm lượng oxy;
- .21 ISO nên được yêu cầu xem xét việc kết hợp hàm lượng chất thơm hoặc tỷ lệ hydro/cacbon (H/C) trong ISO 8217 như một dấu vết cho hàm lượng chất thơm;
- .22 Tổ chức nên xem xét cẩn thận các nhược điểm tiềm ẩn của việc giảm hàm lượng chất thơm của dầu nhiên liệu được sử dụng trên tàu (ví dụ liên quan đến tính ổn định và đặc tính dòng lạnh);
- .23 không rõ lý do tại sao các thông số bổ sung cần được đưa vào ISO 8217, đặc biệt là khi Chỉ số thơm của cacbon được tính toán (CCAI) đã có sẵn;
- .24 vì các thông số kỹ thuật của ISO 8217 có liên quan trên toàn cầu và không chỉ ở Bắc Cực, việc xem xét các thông số kỹ thuật bổ sung trong tiêu chuẩn ISO toàn cầu sẽ không thuộc phạm vi của mục chương trình nghị sự này;
- .25 Các chuyên gia tham gia sửa đổi tiêu chuẩn ISO 8217 đã được sắp xếp tốt để đánh giá các thông số hiệu quả nhất và các phương pháp thử nghiệm liên quan để xác định hàm lượng chất thơm và đặc tính cháy;
- .26 Quy định hàm lượng thơm của dầu nhiên liệu biển sẽ là một đại diện không tốt cho việc giảm tác động của phát thải muội than ở Bắc Cực;
- .27 chuyển đổi sang sản phẩm chưng cất cho các tàu hoạt động ở Bắc Cực là một trong những khuyến nghị của chuyên gia phát sinh từ hội thảo về muội than được báo cáo trong tài liệu PPR 7/INF.15; nó sẽ làm giảm lượng phát thải muội than từ tàu từ 30% đến 40% và sẽ không yêu cầu đo Muội than để chứng minh sự tuân thủ;

- .28 trong thời gian tạm thời, Tiểu ban nên khuyến nghị thông qua nghị quyết MEPC khuyến khích việc tự nguyện chuyển sang sản phẩm chung cất cho các tàu hoạt động trong hoặc gần Bắc Cực, cho đến khi được biết nhiều hơn, lưu ý rằng Bộ luật về tàu hoạt động tại các vùng nước thuộc cực trái đất đã khuyến khích các tàu áp dụng quy định 43 của MARPOL. Phụ lục I khi hoạt động ở vùng biển Bắc Cực;
- .29 Việc chuyển sang sử dụng nhiên liệu chung cất có thể được hỗ trợ, tuy nhiên trên thực tế sẽ là quá mức nếu kiểm tra hàm lượng chất thơm của dầu nhiên liệu sử dụng trong hàng hải;
- .30 Sẽ không phù hợp nếu kêu gọi chuyển đổi nhiên liệu bắt buộc sang sản phẩm chung cất trước khi hiểu rõ hơn về việc liệu các VLSFO mới có hàm lượng chất thơm cao hơn HFO hay không và cần thu thập thêm dữ liệu về hàm lượng chất thơm của dầu nhiên liệu sử dụng trong hàng hải trước năm 2020 và sau năm 2020;
- .31 một lệnh cấm đối với hỗn hợp VLSFO mà không có dữ liệu dựa trên bằng chứng sẽ phản tác dụng và vượt ra ngoài nhiệm vụ của Tiểu ban này;
- .32 Tổ chức nên tiếp tục công việc của mình trong mục chương trình nghị sự này nhằm hoàn thiện việc phát triển các biện pháp giải quyết lượng phát thải muội than từ các tàu buôn bán ở các khu vực nhạy cảm như Bắc Cực;
- .33 dự thảo các điều khoản tham chiếu được đề xuất trong tài liệu MEPC 74/10/8 nên được hỗ trợ;
- .34 vì thời gian được phân bổ trong Tiểu ban này rất hạn chế, một nhóm liên lạc cần được thành lập để làm việc trên các mục 2 và 3 của dự thảo điều khoản tham chiếu được đề xuất trong tài liệu MEPC 74/10/8; Ngoài ra, các Quốc gia Thành viên và các tổ chức quốc tế cần được mời gửi đề xuất về mục đầu tiên của dự thảo điều khoản tham chiếu và hơn nữa là kết quả của các dự án nghiên cứu về hàm lượng chất thơm của dầu nhiên liệu và các dự án tương tự;
- .35 trong khi việc thành lập một nhóm liên lạc có thể được hỗ trợ, mối đe dọa phát thải muội than đủ nghiêm trọng để đảm bảo vấn đề này được chuyển lên Ủy ban như một vấn đề khẩn cấp, nhằm thống nhất và xây dựng một biện pháp trong MEPC 75 và MEPC 76;
- .36 nếu một nhóm liên lạc được thành lập, các điều khoản tham chiếu của nhóm đó không được đặt trước bất kỳ quyết định nào liên quan đến các lựa chọn chính sách; và
- .37 đối với các cuộc họp tiếp theo của Tiểu ban, nên dành thêm thời gian để thảo luận về nội dung chương trình nghị sự quan trọng này nhằm hoàn thành nhiệm vụ do Ủy ban đưa ra..

8.8 Sau khi thảo luận, Tiểu ban lưu ý rằng lượng khí thải muội than từ vận chuyển quốc tế phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong số các yếu tố khác bao gồm loại động cơ, công thức nhiên liệu, tải động cơ và bảo dưỡng động cơ, do đó cần có thêm thông tin về thành phần của dầu nhiên liệu phù hợp với giới hạn lưu huỳnh 0,50% m/m theo Phụ lục VI Công ước MARPOL, và có thể cần nghiên cứu thêm.

8.9 Tiểu ban lưu ý thêm rằng ISO sẽ xem xét nếu có thể thêm một thước đo khác vào những gì đã được đưa vào tiêu chuẩn ISO 8217 nhằm cung cấp một dấu hiệu gần đúng về việc liệu dầu nhiên liệu có nhiều chất thơm hơn hay nhiều parafin hơn, và yêu cầu ISO cung cấp bản cập nhật cho PPR 8 về vấn đề này.

Xem xét thêm dự thảo điều khoản tham chiếu về việc giảm tác động đối với phát thải muội than ở Bắc Cực từ vận chuyển quốc tế

8.10 Tiểu ban nhắc lại rằng MEPC 74 đã lưu ý rằng hành động được xem xét liên quan đến việc giảm tác động của phát thải muội than đến Bắc Cực từ vận chuyển quốc tế có thể bao gồm các văn kiện không bắt buộc như hướng dẫn, và trên cơ sở đó, Tiểu ban đã đồng ý với dự thảo các điều khoản tham chiếu nêu trong đoạn 5 của tài liệu MEPC 74/10/8, đọc như sau:

- .1 xem xét quy định hoặc kiểm soát trực tiếp lượng phát thải muội than từ động cơ diesel sử dụng trong hàng hải (khí thải) để giảm tác động của phát thải muội than đến Bắc Cực từ vận chuyển quốc tế, có tính đến các biện pháp kiểm soát ứng viên đã xác định (PPR 6/20/Add.1, phụ lục 9);
- .2 Xem xét thêm các phương pháp đo muội than được khuyến nghị (FSN, PAS, LII) được sử dụng cùng với các quy định để kiểm soát lượng phát thải muội than từ động cơ diesel sử dụng trong hàng hải;
- .3 phát triển một quy trình lấy mẫu, điều hòa và đo lường được tiêu chuẩn hóa, bao gồm phương pháp tham chiếu có thể theo dõi và phân tích độ không chắc chắn, có tính đến ba phương pháp đo muội than thích hợp nhất (FSN, PAS, LII), để thực hiện các phép đo chính xác và có thể truy nguyên (có thể so sánh) lượng phát thải muội than. Hệ thống đo lường này không nên loại trừ việc xem xét và thống nhất các lựa chọn chính sách để tránh hoặc hạn chế phát thải muội than từ tàu thuyền, vì sự phát triển của nó trên thực tế sẽ được hưởng lợi từ hướng dẫn về cách áp dụng các quy định có thể có; và
- .4 nộp báo cáo lên MEPC 77 vào năm 2021.

8.11 Tiểu ban đã mời các Chính phủ thành viên và các tổ chức quốc tế gửi các đề xuất cụ thể hơn cho PPR 8 theo cách ưu tiên.

Thành lập nhóm liên lạc

8.12 Sau khi thảo luận, Tiểu ban đã thành lập Nhóm liên lạc về Giảm thiểu tác động của

phát thải muội than từ vận chuyển quốc tế ở Bắc Cực, dưới sự điều phối của Canada,² với các điều khoản tham chiếu sau:

- .1 thúc đẩy sự phát triển của một quy trình lấy mẫu, điều hòa và đo lường được tiêu chuẩn hóa, bao gồm cả phương pháp tham chiếu có thể theo dõi và phân tích độ không chắc chắn, có tính đến ba phương pháp đo muội than thích hợp nhất (FSN, PAS, LII), để tạo ra độ chính xác và có thể xác định được (có thể so sánh được) các phép đo lượng phát thải muội than;
- .2 điều tra mối liên hệ giữa các hệ thống đo lường và các lựa chọn chính sách; và
- .3 nộp báo cáo cho PPR 8.

9 XÂY DỰNG HƯỚNG DẪN LẤY MẪU DẦU NHIÊN LIỆU TRÊN TÀU MÀ TÀU KHÔNG SỬ DỤNG

9.1 Tiểu ban nhắc lại rằng MEPC 74 đã ghi nhận khuyến nghị của PPR 6 rằng, do dự thảo sửa đổi quy định 14.8 của Phụ lục VI Công ước MARPOL về việc đưa ra các hướng dẫn lấy mẫu dầu nhiên liệu không được sử dụng trên tàu, các hướng dẫn để hỗ trợ việc thực hiện hiệu quả và an toàn sẽ cần được xây dựng trước khi các yêu cầu mới có hiệu lực.

9.2 Tiểu ban cũng nhắc lại rằng MEPC 74, sau khi xem xét tài liệu MEPC 74/10/2 (IMarEST) đề xuất dự thảo Hướng dẫn lấy mẫu trên tàu để xác minh hàm lượng lưu huỳnh trong dầu nhiên liệu được vận chuyển để sử dụng trên tàu, đã chuyển tài liệu đến PPR 7 để xem xét thêm và lập các hướng dẫn mới.

9.3 Trong quá trình xem xét tài liệu MEPC 74/10/2, Tiểu ban ghi nhận sự ủng hộ chung cho việc hoàn thiện dự thảo hướng dẫn để tạo điều kiện thuận lợi cho cả việc lấy mẫu trên tàu nhất quán và việc thực thi cấm vận chuyển dầu nhiên liệu không tuân thủ cho mục đích đốt để đẩy hoặc hoạt động trên tàu, theo quy định sửa đổi 14.1 của Phụ lục VI Công ước MARPOL, sẽ có hiệu lực vào ngày 1 tháng 3 năm 2020.

9.4 Tiểu ban ghi nhận sự can thiệp của quan sát viên từ BIMCO, được sự hỗ trợ của những người khác, bày tỏ lo ngại về các tác động an toàn có thể xảy ra khi sử dụng hồ ga để tiếp cận các bể chứa với mục đích lấy mẫu và về tính đại diện của các mẫu dầu nhiên liệu trên tàu khi được rút ra từ ống dò hoặc bơm chuyển dầu nhiên liệu. Về vấn đề này, Tiểu ban đã chỉ đạo Nhóm công tác xem xét thêm các vấn đề này trong quá trình hoàn thiện dự thảo Hướng dẫn. Theo yêu cầu, toàn văn tuyên bố của quan sát viên từ BIMCO được trình bày trong phụ lục 22.

Thành lập Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu

²Điều phối viên:

Bà Kerri Henry

Giám đốc, Vụ Phát thải khí trong Vận tải Quốc tế Canada

Email: kerri.henry@tc.gc.ca

ĐT: +1-613-993-3541

9.5 Sau đó, Tiểu ban đã thành lập Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu và hướng dẫn nhóm này, xem xét các ý kiến và quyết định đưa ra trong phiên họp toàn thể, để hoàn thiện dự thảo Hướng dẫn lấy mẫu trên tàu để xác minh hàm lượng lưu huỳnh của dầu nhiên liệu được vận chuyển để sử dụng trên tàu, sử dụng phụ lục của tài liệu MEPC 74/10/2 làm cơ sở.

Báo cáo của Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu

9.6 Sau khi xem xét các phần liên quan của báo cáo của Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu (PPR 7/WP.5, đoạn 4 đến 11 và phụ lục 2), Tiểu ban đã thông qua báo cáo nói chung và thực hiện hành động như đã mô tả trong các đoạn từ 9.7 đến 9.9.

9.7 Lưu ý rằng Nhóm công tác đã bày tỏ quan ngại về khoảng cách quy định giữa việc sử dụng và lấy mẫu dầu nhiên liệu trên tàu, như đã thấy trong quy định 14.8 của MARPOL Phụ lục VI, và khả năng sử dụng những mẫu đó để kiểm tra sự tuân thủ của tàu với quy định 14.1 của Phụ lục MARPOL VI phù hợp với thủ tục nêu trong phụ mục 6 của Phụ lục VI Công ước MARPOL, Tiểu ban cũng lưu ý rằng Tổ chức cần có hướng dẫn về thủ tục để giải quyết vấn đề đó.

9.8 Sau đó, Tiểu ban đã đồng ý với dự thảo thông tư MEPC về Hướng dẫn lấy mẫu dầu nhiên liệu trên tàu dự kiến sử dụng hoặc chuyên chở để sử dụng trên tàu, như được nêu trong phụ lục 8, với mục tiêu phê duyệt tại MEPC 75.

Hoàn thành công việc trên đầu ra

9.9 Tiểu ban đã mời Ủy ban lưu ý rằng công việc về đầu ra này đã được hoàn thành.

10 CÁC TIÊU CHUẨN VỀ KHÍ HÓA HỆ THỐNG THẢI TRÊN TÀU VÀ CÁC SỬA ĐỔI LIÊN QUAN ĐỐI VỚI QUY ĐỊNH 16 CỦA PHỤ LỤC VI CÔNG ƯỚC MARPOL

10.1 Tiểu ban nhắc lại rằng PPR 6:

- .1 sau khi xem xét báo cáo của Nhóm liên lạc về Tiêu chuẩn khí hóa hệ thống chất thải trên tàu và các sửa đổi liên quan đối với Quy định 16 của Phụ lục VI Công ước MARPOL (PPR 6/10 và PPR 6/INF.10), lưu ý rằng dự thảo tiêu chuẩn về khí hóa hệ thống chất thải trên tàu vẫn chưa được phát triển đến mức có thể được trình bày như một dự thảo văn kiện IMO; và
- .2 mời các Chính phủ thành viên quan tâm và các tổ chức quốc tế đệ trình các đề xuất cụ thể về dự thảo tiêu chuẩn khí hóa hệ thống thải trên tàu lên PPR 7.

10.2 Tiểu ban đã xem xét các tài liệu PPR 7/10 và PPR 7/INF.12 (Panama), đề xuất Quy định kỹ thuật tiêu chuẩn hoặc Hướng dẫn cho các thiết bị xử lý chất thải nhiệt và cung cấp toàn văn dự thảo Quy định kỹ thuật/Hướng dẫn tiêu chuẩn đã được xây dựng theo các khuyến nghị được cung cấp trong báo cáo của Nhóm liên lạc do PPR 5 thành lập.

10.3 Do hạn chế về thời gian, Tiểu ban đã đồng ý hoãn việc xem xét các tài liệu PPR 7/10 và PPR 7/INF.12 lên PPR 8. Tiểu ban cũng ghi nhận ý định của Panama đệ trình lại dự thảo Đặc điểm kỹ thuật tiêu chuẩn/Hướng dẫn về chất thải nhiệt các thiết bị xử lý lên PPR 8, cùng với bất kỳ sửa đổi nào có thể được đưa ra trong thời gian tạm thời, trước thời hạn đối với các tài liệu công kênh, để cung cấp đủ thời gian cho các Chính phủ thành viên quan tâm và các tổ chức quốc tế xem xét chúng và chuẩn bị nhận xét nếu cần.

Gia hạn năm hoàn thành mục tiêu

10.4 Sau đó, Tiểu ban đã mời MEPC 75 gia hạn năm hoàn thành mục tiêu cho đầu ra đến năm 2021.

11 XEM XÉT CÁC HƯỚNG DẪN NĂM 2015 CHO HỆ THỐNG LÀM SẠCH KHÍ THẢI (NGHỊ QUYẾT MEPC.259 (68))

11.1 Tiểu ban nhắc lại rằng PPR 6 đã xem xét báo cáo của Nhóm liên lạc về Hệ thống Làm sạch Khí thải, được thành lập bởi PPR 5 và được điều phối bởi Phần Lan (PPR 6/11, PPR 6/11/Add.1, PPR 6/INF. 2, PPR 6/INF.3, PPR 6/INF.4 và PPR 6/INF.5), và đã đồng ý về các vấn đề sau mà Nhóm liên lạc không thể giải quyết:

- .1 rằng các từ "sẽ được mang theo" được thay thế bằng các từ "nên được mang theo" trong phần của Mẫu Giấy chứng nhận Tuân thủ Khí thải SO_x (SECC) đề cập đến bản sao của Giấy chứng nhận đang được vận chuyển trên tàu; và
- .2 rằng dự thảo Hướng dẫn sửa đổi năm 2015 cho hệ thống làm sạch khí thải (EGCS) được lập như một bộ hướng dẫn mới chỉ áp dụng cho các hệ thống lắp đặt mới được trang bị sau một ngày cụ thể và EGCS hiện có đã được phê duyệt theo *Hướng dẫn 2015 về hệ thống làm sạch khí thải* (MEPC.259 (68)) (*Hướng dẫn EGCS 2015*) sẽ không cần được phê duyệt lại.

11.2 Tiểu ban cũng nhắc lại rằng tại phiên họp trước, do khối lượng công việc nặng nề của Nhóm Công tác về Ngăn ngừa Ô nhiễm Không khí từ Tàu, họ đã đồng ý rằng tất cả các tài liệu được xem xét tại PPR 6 dưới đầu ra về "*Xem xét Hướng dẫn 2015 đối với hệ thống làm sạch khí thải* (nghị quyết MEPC.259 (68))" sẽ được xem xét thêm tại PPR 7 cùng với bất kỳ tài liệu bổ sung nào do các Chính phủ thành viên quan tâm và các tổ chức quốc tế đệ trình lên PPR 7.

11.3 Do đó, Tiểu ban đã xem xét các tài liệu sau đây đã được PPR 6 hoãn lại:

- .1 PPR 6/11 (Phần Lan), cung cấp phần 1 của báo cáo của Nhóm liên lạc và bao gồm các đề xuất sửa đổi Hướng dẫn EGCS 2015;
- .2 PPR 6/11/Add.1 (Phần Lan), cung cấp phần 2 báo cáo của Nhóm Liên lạc và bao gồm các đề xuất sửa đổi *Hướng dẫn 2009 về kiểm tra của chính quyền cảng theo Phụ lục VI Công ước MARPOL sửa đổi* (nghị quyết MEPC.181 (59));

- .3 PPR 6/11/1 (Ban thư ký), cung cấp lời khuyên của GESAMP về các đề xuất sửa đổi Hướng dẫn EGCS 2015 đã được đệ trình lên PPR 5;
- .4 PPR 6/11/2 (CESA), cung cấp bốn tùy chọn khả thi để đo lường nhất quán nồng độ dầu trong các lần xả EGCS đã được Hiệp hội Hệ thống Làm sạch Khí thải (EGCSA) khám phá;
- .5 PPR 6/11/3 (Hoa Kỳ) đề xuất những thay đổi đối với phụ lục 6 của dự thảo Hướng dẫn EGCS 2015 sửa đổi, nhằm giải quyết triệt để hơn các khía cạnh sau: hướng dẫn cách giải quyết và lập hồ sơ sự cố của EGCS; sự khác biệt giữa những gì tạo nên sự thất bại trong ngắn hạn và dài hạn của EGCS; và hướng dẫn bổ sung về mức vượt mức phát thải ngắn hạn được cảm nhận cho các hệ thống Sơ đồ B theo dõi tỷ lệ SO₂/CO₂;
- .6 PPR 6/11/4 (CESA), cung cấp tiêu chí kiểm tra dữ liệu EGCS, phạm vi dữ liệu được cung cấp và cách dữ liệu sẽ được hiển thị và có khả năng tải xuống để xem và đánh giá xác minh tuân thủ, trong ngữ cảnh của đoạn 7.5 của dự thảo Hướng dẫn EGCS 2015 sửa đổi;
- .7 PPR 6/11/5 (IACS), đề xuất những thay đổi đối với dự thảo Hướng dẫn EGCS 2015 sửa đổi với mục đích cung cấp thêm sự rõ ràng, đảm bảo rằng thử nghiệm môi trường được thực hiện như một phần của việc phê duyệt hệ thống và ngăn chặn sự rò rỉ khí thải;
- .8 PPR 6/11/6 (CLIA), đề xuất những thay đổi đối với dự thảo Hướng dẫn EGCS 2015 sửa đổi nhằm mục đích làm cho ngôn ngữ được sử dụng trong phụ lục 3 và 6 của dự thảo Hướng dẫn cụ thể hơn;
- .9 PPR 6/INF.2, PPR 6/INF.3, PPR 6/INF.4 và PPR 6/INF.5 (Phần Lan), bao gồm các nhận xét chi tiết của những người tham gia Nhóm liên lạc trong năm vòng đầu vào;
- .10 PPR 6/INF.20 (Đức), cung cấp thông tin về một dự án của Đức về xả nước từ EGCS trong đó chiến dịch lấy mẫu đã được thực hiện trên một số tàu sử dụng EGCS trong hoạt động vòng kín và hở; và
- .11 MEPC 73/INF.5 (CESA) cung cấp kết quả của chiến dịch lấy mẫu nước rửa từ EGCS trên một loạt tàu và phân tích tiếp theo.

11.4 Nhắc lại rằng MEPC 74 đã phê duyệt MEPC.1/Circ.883 về *Hướng dẫn dầu hiệu tuân thủ liên tục trong trường hợp hỏng hóc một thiết bị giám sát và các hành động được khuyến nghị cần thực hiện nếu hệ thống làm sạch khí thải (EGCS) không đáp ứng được các quy định của Hướng dẫn EGCS 2015 (nghị quyết MEPC.259 (68))*, Tiểu ban đã đồng ý rằng tài liệu PPR 6/11/3 và các nhận xét trong đoạn 8 của tài liệu PPR 6/11/6 đã được thay thế bởi kết quả của MEPC 74 và Tiểu ban không còn yêu cầu xem xét.

11.5 Tiểu ban cũng nhắc lại rằng MEPC 74 đã thông qua *Hướng dẫn năm 2019 về kiểm tra của chính quyền cảng theo Phụ lục VI Chương 3 Công ước MARPOL (nghị quyết MEPC.321 (74))*, trong đó kết hợp các điều khoản liên quan đến EGCS dựa trên hoạt động

của Nhóm Liên lạc. Do đó, Tiểu ban nhất trí rằng phần 2 báo cáo của Nhóm Liên lạc (PPR 6/11/Add.1) không cần xem xét thêm.

11.6 Đối với các tài liệu PPR 6/INF.20 và MEPC 73/INF.5, Tiểu ban đã đồng ý xem xét chúng theo mục chương trình nghị sự 12.

11.7 Tiểu ban đã xem xét dự thảo sửa đổi Hướng dẫn EGCS 2015 nêu trong phụ lục 2 của tài liệu PPR 6/11, đặc biệt là các vấn đề nổi bật được liệt kê trong các đoạn từ 99.3 đến 99.10 của tài liệu PPR 6/11, cũng như tất cả các tài liệu liên quan khác được chuyển tiếp bởi PPR 6.

11.8 Trong cuộc thảo luận tiếp theo, một phái đoàn bày tỏ quan điểm rằng không có đủ thông tin để chọn một trong bốn phương án cho việc giám sát nhất quán dầu trong các lần xả thải EGCS như đề xuất trong tài liệu PPR 6/11/2 (CESA), và do đó đề xuất xóa định nghĩa về sự tương đương phenanthrene (PAHphe) khỏi dự thảo sửa đổi Hướng dẫn EGCS 2015. Một phái đoàn khác bày tỏ quan điểm rằng việc đo lường các hydrocarbon thơm đa vòng (PAH) như một chất thay thế cho dầu là cần thiết để kiểm soát hàm lượng dầu trong nguồn xả thải trên tàu từ EGCS.

11.9 Đối với các tài liệu được trình lên phiên họp này, Tiểu ban đã xem xét những điều sau:

- .1 PPR 7/11 (InterManager), đề xuất sửa đổi các cột phân tích và chuẩn bị mẫu của bảng trong phần 2.4 của phụ lục 3 của dự thảo sửa đổi Hướng dẫn EGCS 2015 (PPR 6/11, phụ lục 2), để chỉ rõ mối quan hệ giữa các thông số nước xả khác nhau và các phương pháp được khuyến nghị để chuẩn bị và phân tích mẫu; và
- .2 PPR 7/11/1 (IACS), đề xuất bổ sung văn bản vào dự thảo sửa đổi Hướng dẫn EGCS 2015 (PPR 6/11, phụ lục 2), để làm rõ nội dung dự kiến của Sổ tay Giám sát Trên tàu (OMM) với đối với các yêu cầu khảo sát đối với hệ thống giám sát được sử dụng để giám sát liên tục Chương trình B EGCS và ý nghĩa của cụm từ "bao gồm hoạt động của EGCS" trong đoạn 5.3.1.

11.10 PPR 7/11/1 (IACS), đề xuất bổ sung văn bản vào dự thảo sửa đổi Hướng dẫn EGCS 2015 (PPR 6/11, phụ lục 2), để làm rõ nội dung dự kiến của Sổ tay Giám sát Trên tàu (OMM) với đối với các yêu cầu khảo sát hệ thống giám sát được sử dụng để giám sát liên tục Chương trình B EGCS và ý nghĩa của cụm từ "bao gồm hoạt động của EGCS" trong đoạn 5.3.1.

11.11 Trong quá trình xem xét tài liệu PPR 7/11/1, một số phái đoàn bày tỏ ủng hộ việc bổ sung các đoạn đề xuất để làm rõ các yêu cầu khảo sát đối với các hệ thống giám sát trong OMM, trong khi các phái đoàn khác bày tỏ ý kiến rằng Hướng dẫn EGCS 2015 đã đủ rõ ràng..

11.12 Sau khi thảo luận, Tiểu ban đã nhất trí chuyển tài liệu PPR 7/11/1 cho Nhóm Công tác về Ngăn ngừa Ô nhiễm Không khí từ Tàu để xem xét thêm.

Hướng dẫn cho Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu thuyền

11.13 Tiểu ban đã chỉ đạo Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu, được thành lập theo mục chương trình nghị sự 9 (xem đoạn 9.5), xem xét các ý kiến và quyết định đưa ra trong phiên họp toàn thể, để hoàn thiện dự thảo sửa đổi Hướng dẫn EGCS 2015, dựa trên về phần 1 của báo cáo của Nhóm Liên lạc do PPR 5 (PPR 6/11) thành lập, đặc biệt là các vấn đề nổi bật được đề cập trong các đoạn từ 99.3 đến 99.10 của tài liệu PPR 6/11, có tính đến các tài liệu PPR 6/11/1, PPR 6/11/2, PPR 6/11/4, PPR 6/11/5, PPR 6/11/6, PPR 7/11 và PPR 7/11/1, và để xem xét MEPC.1/Circ.883 khi thích hợp.

Báo cáo của Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu

11.14 Sau khi xem xét các phần liên quan của báo cáo của Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu (PPR 7/WP.5, đoạn 12 đến 42 và phụ lục 2 và 3), Tiểu ban đã hành động như được mô tả trong đoạn 11.15 để 11,18.

11.15 Tiểu ban lưu ý rằng Nhóm công tác đã hoàn thiện dự thảo Hướng dẫn 2020 cho hệ thống làm sạch khí thải (Hướng dẫn EGCS 2020). Tiểu ban cũng lưu ý rằng Nhóm công tác đã chuẩn bị sửa đổi MEPC.1/Circ.883 để làm cho hướng dẫn trong đó có thể áp dụng chung cho tất cả các phiên bản của Hướng dẫn EGCS, bao gồm cả Hướng dẫn EGCS 2020 sau khi được thông qua, thay vì cụ thể cho Hướng dẫn EGCS 2015.

11.16 Về vấn đề đó, phái đoàn Ireland bày tỏ quan điểm rằng Nhóm công tác đã mở rộng phạm vi áp dụng MEPC.1/Circ.883 mà không thực hiện việc xem xét đầy đủ hướng dẫn mà chỉ thay thế tham chiếu đến Hướng dẫn EGCS 2015 (nghị quyết MEPC.259 (69)) với "Hướng dẫn của EGCS", và vì lý do đó, cần phải xem xét lại thông tư sửa đổi trong tương lai. Phái đoàn Ireland bày tỏ thêm quan điểm rằng MEPC.1/Circ.883 đã được ban hành như một hướng dẫn tạm thời trong khi chờ hoàn thiện Hướng dẫn EGCS 2020 và hướng dẫn về việc tuân thủ liên tục trong trường hợp EGCS gặp sự cố cần phải có đã được đưa vào như một phụ lục của dự thảo Hướng dẫn EGCS 2020. Theo yêu cầu, tuyên bố đầy đủ của phái đoàn Ireland được nêu trong phụ lục 22.

11.17 Sau khi xem xét và trong trường hợp không có thêm bất kỳ phản đối nào đối với cách tiếp cận mà Nhóm công tác đã thực hiện, Tiểu ban đã đồng ý:

- .1 dự thảo nghị quyết MEPC về Hướng dẫn năm 2020 cho các hệ thống làm sạch khí thải, như được nêu trong phụ lục 9, với mục tiêu được MEPC 75 thông qua; và
- .2 dự thảo thông tư MEPC sửa đổi về Hướng dẫn về dấu hiệu tuân thủ liên tục trong trường hợp hỏng một thiết bị giám sát duy nhất và các hành động được khuyến nghị cần thực hiện nếu Hệ thống làm sạch khí thải (EGCS) không đáp ứng các quy định của Hướng dẫn EGCS, như đã thiết lập trong phụ lục 10, với mục tiêu được MEPC 75 phê duyệt và phổ biến dưới dạng MEPC.1/Circ.883/Rev.1.

Hoàn thành công việc trên đầu ra

11.18 Tiêu ban đã mời Ủy ban lưu ý rằng công việc ở đầu ra 1.12 (Xem xét Hướng dẫn 2015 về hệ thống làm sạch khí thải (nghị quyết MEPC.259 (68))) đã được hoàn thành.

12 ĐÁNH GIÁ VÀ HÀI HÒA CÁC QUY TẮC VÀ HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC XẢ NƯỚC THẢI LỎNG TỪ VÍ DỤ VÀO NƯỚC, BAO GỒM CÁC ĐIỀU KIỆN VÀ KHU VỰC

12.1 Tiêu ban nhắc lại rằng MEPC 74 đã:

- .1 về nguyên tắc đã phê duyệt một kết quả mới về "Đánh giá và hài hòa các quy tắc và hướng dẫn về xả nước thải lỏng từ EGCS vào nước, bao gồm các điều kiện và khu vực" trong chương trình nghị sự hai năm 2020-2021 của Tiêu ban PPR và chương trình nghị sự tạm thời đối với PPR 7, với mục tiêu hoàn thành vào năm 2021; và
- .2 tham chiếu đến tài liệu MEPC 74/14/1 (Áo và cộng sự), MEPC 74/14/7 (CLIA), MEPC 74/14/8 (CESA), MEPC 74/14/9 (Trung Quốc), MEPC 74/INF. 10 (Panama), MEPC 74/INF.24 (Nhật Bản) và MEPC 74/INF.27 (CLIA) đến PPR 7 để xem xét thêm, nhằm tinh chỉnh tiêu đề và phạm vi đầu ra và tư vấn cho MEPC 75 cho phù hợp.

12.2 Tiêu ban cũng nhắc lại rằng, theo yêu cầu của MEPC 74, Ban Thư ký đã liên lạc với GESAMP và một Nhóm Đặc nhiệm GESAMP đã được thành lập để đánh giá các bằng chứng sẵn có liên quan đến các tác động môi trường của nước thải từ hệ thống làm sạch khí thải (EGCS).

12.3 Liên quan đến vấn đề này, Tiêu ban đã xem xét các tài liệu sau đây được trình lên phiên họp này:

- .1 PPR 7/12 (Áo và cộng sự), phác thảo các khía cạnh để GESAMP và Tiêu ban xem xét, đóng góp vào công việc hướng tới việc đánh giá và hài hòa các quy tắc và hướng dẫn về nước xả từ các EGCS, bao gồm các điều kiện và khu vực, và đề xuất các câu hỏi chỉ ra các lĩnh vực dựa trên kiến thức cần làm rõ thêm và hỗ trợ khoa học để xây dựng các quy tắc hài hòa, với sự sẵn có của các nghiên cứu và dữ liệu khác nhau về tác động của hoạt động EGCS đối với môi trường, đặc biệt là đối với nước thải từ hoạt động chế độ vòng hở và nhu cầu đã xác định để kết luận về khuôn khổ đánh giá rủi ro bắt buộc;
- .2 PPR 7/12/1 (Trung Quốc và cộng sự), xác định một loạt các yếu tố mà theo các nhà đồng tài trợ, cần được xem xét khi đánh giá tác động của việc xả nước rửa từ các EGCS hoạt động tại các cảng và khu vực ven biển, nhiều cơ quan có thẩm quyền trong số các cơ quan có thẩm quyền khác đã xem xét việc xác định bằng chứng kỹ thuật và cơ sở để xác định các hạn chế của địa phương; và có thể được các cơ quan chức năng khác xem xét khi đánh giá tác động của việc thải EGCS trong bối cảnh hoàn cảnh riêng;
- .3 PPR 7/12/2 (Chile), cho rằng dư lượng EGCS và nước thải lỏng từ các

EGCS vòng hồ hoặc hỗn hợp phải được kiểm soát và điều chỉnh thêm để tránh các rủi ro tiềm ẩn đối với môi trường do thải ra biển, và kêu gọi Tiểu ban giải quyết những vấn đề này trong phạm vi đầu ra hiện tại;

- .4 PPR 7/12/3 và PPR 7/12/3/Corr.1 (Nhật Bản), đề xuất một số cải tiến đối với tiêu đề của đầu ra, để làm rõ hơn, dựa trên các ý kiến được cung cấp trong cuộc thảo luận tại MEPC 74; rằng phạm vi công việc phải là xây dựng các hướng dẫn để cung cấp các thủ tục được khuyến nghị để đánh giá tác động môi trường và các tiêu chí mà các Quốc gia Thành viên cần tuân thủ khi thiết lập các quy định địa phương hoặc khu vực về xả nước thải lỏng từ EGCS vào các vùng nước nhạy cảm; và việc xem xét tiêu chuẩn toàn cầu về EGCS được quy định trong *Hướng dẫn 2015 về Hệ thống Làm sạch Khí thải* (MEPC.259 (68)) nên nằm ngoài phạm vi vì nó hiện đang trong quá trình xem xét của Tiểu ban theo một đầu ra riêng biệt, cụ thể là đầu ra 1.12 về "Xem xét Hướng dẫn 2015 về hệ thống làm sạch khí thải (nghị quyết MEPC.259 (68))" của Tiểu ban này;
- .5 PPR 7/12/4 (FOEI và cộng sự), Đề xuất rằng tiêu đề của đầu ra được sửa đổi để phản ánh nhu cầu về các điều kiện và khu vực xả nước thải lỏng từ các EGCS được xem xét, đề xuất và chỉ định; và đề xuất cũng đưa khoảng cách tối thiểu đến vùng đất gần nhất, các vùng cực và các khu vực nhạy cảm và ý nghĩa về văn hóa và sinh thái trong phạm vi công việc;
- .6 PPR 7/12/5 (Ban thư ký), cung cấp thông tin cập nhật về Nhóm đặc nhiệm GESAMP về Hệ thống làm sạch khí thải, bao gồm thông tin cơ bản về cơ sở thành lập, các điều khoản tham chiếu được GESAMP phê duyệt tại phiên họp thường niên lần thứ 46 và ngày các thành viên của Nhóm công tác đã họp và hoàn thiện báo cáo của họ;
- .7 PPR 7/12/6 (CLIA), đưa ra nhận xét sơ bộ về cập nhật trong tài liệu PPR 7/12/5 và báo cáo của Nhóm đặc nhiệm GESAMP về Hệ thống làm sạch khí thải (PPR 7/INF.23), bao gồm quan điểm rằng Nhóm Công tác GESAMP nhấn mạnh quá mức vào các kết quả và phát hiện có trong tài liệu PPR 6/INF.20 (Đức) trong khi không cân nhắc nhiều đến báo cáo của CE Delft có tiêu đề *Tác động của việc xả nước rửa EGCS đối với nước cảng và cận* và việc chỉ tham chiếu sơ qua đến tài liệu MEPC 74/INF.27 có tổng hợp và đánh giá 281 mẫu nước rửa EGCS trên tàu du lịch được lấy phù hợp với quy trình EPA của Hoa Kỳ;
- .8 PPR 7/12/7 (CLIA), cung cấp nhận xét về tài liệu PPR 7/12/4 và đặc biệt, thể hiện sự sẵn sàng của CLIA làm việc với các nhà đồng tài trợ của tài liệu PPR 7/12/4 và PPR 7/INF.22 cung cấp các nghiên cứu và đầu vào được tham chiếu trong tài liệu PPR 7/INF.18 và kinh nghiệm sâu rộng của ngành về vận hành các EGCS;
- .9 PPR 7/INF.6 (Trung Quốc và cộng sự), cung cấp mô tả chi tiết về các yếu tố có thể được xem xét khi đánh giá tác động của việc xả nước rửa từ các EGCS hoạt động tại các cảng và khu vực ven biển, như được đề xuất trong

tài liệu PPR 7/12/1;

- .10 PPR 7/INF.9 (Trung Quốc), cung cấp thông tin về phương pháp đánh giá tác động ô nhiễm của nước thải EGCS bằng cách kết hợp mối quan hệ phân bố và di chuyển của các thành phần nước rửa, mức độ xả nước rửa, thiết lập kiểm kê xả nước rửa, mô phỏng sự khuếch tán của các chất ô nhiễm trong nước rửa và đánh giá tác động thiết hại của các vùng nước cụ thể để hình thành một quy trình đánh giá rủi ro đối với các nguy cơ ô nhiễm do xả nước thải lỏng EGCS;
- .11 PPR 7/INF.18 (CLIA và INTERFERRY), bao gồm tổng quan về một nghiên cứu của CE Delft về tác động của nước rửa EGCS đối với vùng nước cảng và cận thông qua việc sử dụng mô hình máy tính MAMPEC, cung cấp đánh giá mức độ tích tụ tiềm năng của các thành phần nước rửa trong nước và cận của các loại cảng được mô hình hóa;
- .12 PPR 7/INF.22 (FOEI và cộng sự), Cung cấp một báo cáo của Hội đồng Quốc tế về Vận chuyển sạch (ICCT) có tiêu đề *Một con cá voi của một vấn đề? Dầu nhiên liệu nặng, hệ thống làm sạch khí thải, và những con cá voi sát thủ cư trú của British Columbia*, cũng như bản tóm tắt các phát hiện; và
- .13 PPR 7/INF.23 (Ban thư ký), cung cấp báo cáo của Nhóm đặc nhiệm GESAMP về Hệ thống làm sạch khí thải.

12.4 Tiêu ban cũng đã xem xét các tài liệu sau do MEPC 74 và PPR 6 chuyển đến:

- .1 MEPC 74/14/1 (Áo và các cộng sự), đề xuất một kết quả mới về "Đánh giá và hài hòa các quy tắc và hướng dẫn về xả nước thải lỏng từ EGCS vào vùng nước, bao gồm các điều kiện và khu vực", nhằm giải quyết các mối quan ngại về tác động tiêu cực tiềm tàng đối với môi trường biển do xả nước thải EGCS và các biện pháp đơn phương của địa phương để kiểm soát việc xả thải;
- .2 MEPC 74/14/7 (CLIA), nhận xét về tài liệu MEPC 74/14/1, liên quan đến tình trạng chưa đầy đủ và chưa được công bố của nghiên cứu về xả thải EGCS (PPR 6/INF.20), được tham chiếu trong tài liệu MEPC 74/14/1;
- .3 MEPC 74/14/8 (CESA), bình luận về tài liệu MEPC 74/14/1, liên tục, đề xuất một khuôn khổ cho một nghiên cứu độc lập sẽ thu thập thêm thông tin về tác động môi trường của việc xả thải EGCS trước khi có bất kỳ quyết định nào để thực hiện thêm các biện pháp quản lý và đề xuất thay đổi tiêu đề của đầu ra mới được đề xuất;
- .4 MEPC 74/14/9 (Trung Quốc), đề xuất các yếu tố và phương pháp tiếp cận bốn bước cần được xem xét khi đánh giá tác động môi trường của nước thải từ EGCS bao gồm tính toán các chất ô nhiễm, giám sát và nghiên cứu các khu vực nước mô hình, mô phỏng trong phòng thí nghiệm, và đánh giá tác

động đến môi trường biển và hệ sinh thái;

- .5 MEPC 74/INF.10 (Panama), tóm tắt những phát hiện chính của một đánh giá tài liệu về tác động môi trường của EGCS do Panama ủy quyền và một nhóm từ Viện Công nghệ Massachusetts, Hoa Kỳ thực hiện; và kết luận rằng cần có các cuộc điều tra khoa học sâu hơn đối với hai lĩnh vực (tức là tác động của xả thải EGCS đối với sinh vật biển và các quá trình sinh hóa sinh học, và liệu các tàu được trang bị EGCS có thực sự tương đương với các tàu sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp liên quan đến phát thải khí không);
- .6 MEPC 74/INF.24 (Nhật Bản), trình bày báo cáo về đánh giá tác động môi trường của nước thải từ EGCS, được sử dụng để đưa ra quyết định chính sách của Chính phủ Nhật Bản; và kết luận rằng rủi ro xả nước từ EGCS ra môi trường biển và sinh vật thủy sinh biển nằm trong giới hạn chấp nhận được hoặc không đáng kể theo cả quan điểm ngắn hạn và dài hạn.;
- .7 MEPC 74/INF.27 (CLIA), nêu bật nghiên cứu 281 mẫu nước rửa EGCS, được thu thập từ các tàu du lịch và phân tích dựa trên 54 thông số, bao gồm hydrocacbon thơm đa vòng (PAH) và kim loại nặng;
- .8 PPR 6/INF.20 (Đức), cung cấp thông tin về một dự án của Đức về xả nước từ EGCS trong đó chiến dịch lấy mẫu đã được thực hiện trên một số tàu sử dụng EGCS trong hoạt động vòng kín và hở; và
- .9 MEPC 73/INF.5 (CESA), cung cấp kết quả của chiến dịch lấy mẫu nước rửa từ EGCS trên một loạt tàu và phân tích tiếp theo.

12.5 Trong cuộc thảo luận tiếp theo, tất cả các phái đoàn đã phát biểu bày tỏ sự đánh giá cao đối với những người nộp các tài liệu thuộc mục chương trình này, trình bày các phân tích và kết quả từ các dự án nghiên cứu, cũng như các đề xuất về cách tốt nhất để tiến triển công việc.

12.6 Tiểu ban cảm ơn Nhóm công tác GESAMP EGCS đã đánh giá các thông tin sẵn có liên quan đến tác động môi trường của nước thải EGCS và chuẩn bị một báo cáo toàn diện, bao gồm các khuyến nghị có giá trị. Trong bối cảnh này, Tiểu ban đặc biệt lưu ý hai khuyến nghị sau:

- .1 nhu cầu thiết lập cơ sở dữ liệu, bao gồm các dữ liệu hóa lý, sinh thái học và độc chất học liên quan đến các chất gây ô nhiễm trong nước thải EGCS; và
- .2 sự cần thiết phải đánh giá rủi ro thích hợp đối với các chất gây ô nhiễm trong nước thải EGCS, đặc biệt là trong lĩnh vực xác định PEC (Nồng độ môi trường dự đoán) và PNEC (Nồng độ không ảnh hưởng dự đoán) và DMEL tương ứng (Mức độ ảnh hưởng tối thiểu có nguồn gốc) hoặc DNEL (Mức độ không ảnh hưởng có nguồn gốc), theo quan điểm của sự tồn tại của một số khoảng trống dữ liệu.

12.7 Liên quan đến việc cải tiến tiêu đề và phạm vi đầu ra, một số phái đoàn thể hiện sự ủng hộ đối với đề xuất có trong tài liệu PPR 7/12/4 trong khi một số phái đoàn khác ủng hộ đề xuất có trong tài liệu PPR 7/12/3. Trong bối cảnh này, Tiểu ban lưu ý, ngoài ra, các quan điểm sau đây được thể hiện:

- .1 cần phải phát triển một khuôn khổ đưa ra các tiêu chí chung để thực hiện đánh giá rủi ro về các tác động có thể xảy ra của nước xả EGCS để tăng cường sự hài hòa khi xem xét các hạn chế trong một số lĩnh vực nhất định;
- .2 phạm vi công việc không nên giới hạn ở vùng biển địa phương, nhưng việc đánh giá rủi ro có thể tập trung vào "vùng nước nhạy cảm", chẳng hạn như cảng, khu vực cửa sông và các làn lưu thông đông đúc;
- .3 các yếu tố nêu trong tài liệu PPR 7/INF.6 đã cung cấp cơ sở tốt để đánh giá rủi ro đầy đủ đối với nước thải EGCS, bao gồm các yếu tố góp phần vào việc hài hòa hóa các phương án kiểm soát rủi ro trong tương lai;
- .4 phạm vi công việc cần giải quyết việc cung cấp nước thải EGCS hoặc cản trở đến các cơ sở tiếp nhận của cảng; và
- .5 Việc xem xét *Hướng dẫn 2015 về Hệ thống Làm sạch Khí thải* nên được loại bỏ khỏi phạm vi công việc của đầu ra này vì việc sửa đổi đang được tiến hành trong một đầu ra riêng biệt khác.

12.8 Trong quá trình thảo luận, một số phái đoàn bày tỏ quan ngại về việc phổ biến các biện pháp địa phương hoặc khu vực hạn chế việc sử dụng EGCS mà không có đủ cơ sở khoa học chứng minh và đề nghị rằng cần thiết lập một cơ sở dữ liệu về các hạn chế đó để các tàu có thể sử dụng nó để đảm bảo rằng họ luôn tuân thủ. Một số phái đoàn khác nhấn mạnh đến các tác động tổng hợp tiềm ẩn và sự tích tụ các chất ô nhiễm trong nước thải EGCS, cặn và động vật hoang dã, do số lượng tăng cường lắp đặt EGCS để tuân thủ giới hạn lưu huỳnh toàn cầu 0,50% m/m. Một số phái đoàn cho rằng Nhóm đặc nhiệm GESAMP EGCS đã không đưa ra sự xem xét thích đáng đối với nghiên cứu CE Delft (PPR 7/INF.18) sử dụng mô hình MAMPEC được khuyến nghị, với các hệ số phát thải dựa trên bộ dữ liệu hơn 200 mẫu nước rửa và đánh giá nhiều tình huống, bao gồm cả Cảng OECD tiêu chuẩn quy định.

12.9 Sau khi thảo luận sâu rộng, Tiểu ban đã đồng ý chuyển tất cả các tài liệu liệt kê trong các khoản 12.3 và 12.4 cho Nhóm Công tác về Ngăn ngừa Ô nhiễm Không khí từ Tàu, để xem xét chi tiết hơn. Liên quan đến việc hoàn thiện tiêu đề của phạm vi đầu ra, Tiểu ban nhất trí rằng ở giai đoạn này cần tập trung vào tác động môi trường đối với "các khu vực nhạy cảm", chẳng hạn như cảng, khu vực cửa sông và các tuyến vận tải đông đúc, nhưng không độc quyền. Tiểu ban cũng đồng ý rằng không nên loại trừ các lựa chọn cho các biện pháp quản lý có thể có trong tương lai trong giai đoạn này trong khi các lựa chọn đó phải dựa trên kiến thức khoa học và đánh giá rủi ro.

Hướng dẫn cho Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu

12.10 Sau đó, Tiểu ban chỉ đạo Nhóm Công tác về Ngăn ngừa Ô nhiễm Không khí từ

Tàu, được thành lập theo mục chương trình nghị sự 9 (xem đoạn 9.5), xem xét các ý kiến và quyết định đưa ra trong phiên họp toàn thể, để hoàn thiện tiêu đề và phạm vi công việc đầu ra được đề xuất trong tài liệu MEPC 74/14/1, có tính đến các nhận xét và quyết định được đưa ra trong toàn thể và các tài liệu PPR 7/12, PPR 7/12/1, PPR 7/12/2, PPR 7/12/3 và Corr. 1, PPR 7/12/4, PPR 7/12/5, PPR 7/12/6, PPR 7/12/7, MEPC 74/14/7, MEPC 74/14/8, MEPC 74/14/9, PPR 7/INF.9, PPR 7/INF.18, PPR 7/INF.22, PPR 7/INF.23, MEPC 74/INF.10, MEPC 74/INF.24, MEPC 74/INF.27, PPR 6/INF.20 và MEPC 73/INF.5.

Báo cáo của Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu

12.11 Sau khi xem xét các phần liên quan của báo cáo của Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu (PPR 7/WP.5, đoạn 43 đến 53 và phụ lục 4), Tiểu ban đã hành động như mô tả trong đoạn 12.12 và 12.13.

12.12 Tiểu ban đã đồng ý đề xuất với Ủy ban rằng tiêu đề của đầu ra 1.23, ban đầu được đề xuất trong tài liệu MEPC 74/14/1 (Áo và các cộng sự) là "Đánh giá và hài hòa các quy tắc và hướng dẫn về xả nước thải lỏng từ EGCS vào vùng nước, bao gồm các điều kiện và khu vực", được sửa đổi thành "Đánh giá và hài hòa các quy tắc và hướng dẫn về việc xả nước thải từ EGCS vào môi trường nước, bao gồm cả các điều kiện và khu vực". Tiểu ban cũng đồng ý với dự thảo phạm vi công việc của đầu ra, như được nêu trong phụ lục 11, với mục tiêu được MEPC 75 phê duyệt.

12.13 Tùy thuộc vào việc Ủy ban đồng ý với đề xuất sửa đổi tiêu đề và dự thảo phạm vi công việc cho đầu ra 1.23, Tiểu ban cũng đồng ý đề xuất với Ủy ban rằng nó:

- .1 yêu cầu Ban thư ký tìm hiểu khả năng liên quan đến GESAMP trong việc phát triển các phần khác nhau trong phạm vi đã thỏa thuận để có lời khuyên khoa học, nếu thích hợp; và
- .2 mời các Chính phủ thành viên quan tâm và các tổ chức quốc tế gửi đề xuất và nhận xét cho PPR 8 phù hợp với phạm vi công việc cho đầu ra 1.23.

13 XÂY DỰNG CÁC SỬA ĐỔI CHO PHỤ LỤC VI CÔNG ƯỚC MARPOL VÀ QUY TẮC KỸ THUẬT NOX VỀ VIỆC SỬ DỤNG NHIỀU CẤU HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA ĐỘNG CƠ ĐỐI VỚI ĐỘNG CƠ DIESEL HOẠT ĐỘNG TRONG HÀNG HẢI

13.1 Tiểu ban nhắc lại rằng, sau khi thảo luận, MEPC 73 đã đồng ý đưa một đầu ra mới về "Xây dựng các sửa đổi đối với Phụ lục VI Công ước MARPOL và Quy tắc kỹ thuật NOx về việc sử dụng nhiều cấu hình hoạt động của động cơ đối với động cơ diesel hoạt động hàng hải" trong chương trình nghị sự sau hai năm của Ủy ban, chỉ định Tiểu ban PPR như một cơ quan liên quan, với hai phiên họp cần thiết để hoàn thành công việc.

13.2 Tiểu ban cũng nhắc lại rằng MEPC 73 đã đồng ý với phạm vi công việc sau đây cho đầu ra:

"Có tính đến khái niệm Vùng không vượt quá (NTE), như được mô tả trong tài liệu MEPC 73/11/1 và MEPC 73/INF.15, làm rõ liệu nhiều cấu hình hoạt động của động cơ có được phép hay không, và nếu có, thì nên kiểm soát quy định nào

nên được áp dụng, lưu ý rằng những điều này cũng có thể cần bao gồm các sửa đổi đối với Phụ lục VI Công ước MARPOL và Bộ luật Kỹ thuật NOx 2008; và nếu không được phép, thì những sửa đổi nào sẽ là cần thiết đối với Phụ lục VI Công ước MARPOL và Bộ luật Kỹ thuật NOx 2008 để cấm rõ ràng nhiều cấu hình hoạt động của động cơ."

13.3 Liên quan đến vấn đề này, Tiểu ban đã xem xét các tài liệu sau:

- .1 PPR 7/13 (Hoa Kỳ), đưa ra dự thảo sửa đổi Phụ lục VI Công ước MARPOL và Bộ luật Kỹ thuật NOX 2008 để chỉ rõ thời điểm cho phép sử dụng nhiều cấu hình hoạt động (tức là các trường hợp động cơ được chứng nhận với nhiều Cấp khí thải và nơi động cơ có thể hoạt động bằng nhiên liệu kếp), và khuyến nghị giới thiệu các Vùng Không Vượt quá (NTE) để chứng nhận con tàu về cấu hình hoạt động dự kiến của nó;
- .2 PPR 7/13/1 (EUROMOT), cung cấp nhận xét về các tài liệu MEPC 73/11/1 và MEPC 73/INF.15 và đầu vào cho cuộc thảo luận về cấu hình đa hoạt động, bao gồm quan điểm rằng các định nghĩa hiện hành và các quy định liên quan của Phụ lục VI Công ước MARPOL (các quy định 2.6, 2.13 và 13.8) phải đại diện cho cơ sở pháp lý để sử dụng tuân thủ các Cấu hình Hoạt động của Động cơ (EOP); đề xuất xem xét việc xây dựng các hướng dẫn giải thích cho việc sử dụng nhiều EOP, bao gồm hướng dẫn về cách các Cơ quan quản lý có thể đánh giá các thiết bị điều khiển phụ trợ và tài liệu của chúng; và hỗ trợ việc xem xét các Vùng NTE;
- .3 PPR 7/13/2 (Phần Lan) đề xuất làm rõ việc sử dụng các chu trình kiểm tra chứng nhận được đưa ra trong Bộ luật kỹ thuật NOX 2008 bằng cách bổ sung ba định nghĩa mới vào chương 1 của Bộ luật kỹ thuật NOX 2008 cho động cơ đẩy chính, động cơ truyền động điện diesel và động cơ phụ; và
- .4 PPR 7/13/3 (Nhật Bản), đề xuất rằng nên cho phép nhiều cấu hình động cơ tùy thuộc vào một cơ chế xác minh mạnh mẽ đang được áp dụng; phương pháp xác minh "trường hợp xấu nhất" để đảm bảo tuân thủ quy định 13 của Phụ lục VI Công ước MARPOL trong trường hợp sử dụng nhiều EOP; và một dự thảo giải thích thống nhất của Bộ luật Kỹ thuật NOX 2008 để làm rõ cách thức tiến hành phương pháp "trường hợp xấu nhất".

13.4 Do hạn chế về thời gian, Tiểu ban đã chuyển trực tiếp tất cả các tài liệu nêu trên đến Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu để xem xét chi tiết, lưu ý rằng tất cả các đề xuất đều mang tính kỹ thuật cao..

Hướng dẫn cho Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu

13.5 Tiểu ban đã hướng dẫn Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu, được thành lập theo mục chương trình nghị sự 9 (xem đoạn 9.5), xem xét các ý kiến và quyết định được đưa ra trong phiên họp toàn thể, để:

- .1 Xem xét thêm các tài liệu PPR 7/13, PPR 7/13/1, PPR 7/13/2 và PPR

7/13/3, đồng thời tính đến khái niệm Vùng không vượt quá (NTE), như được mô tả trong tài liệu MEPC 73/11/1 và MEPC 73/INF.15, làm rõ liệu có cho phép nhiều cấu hình hoạt động của động cơ hay không, và nếu có, những kiểm soát quy định nào nên được áp dụng, lưu ý rằng những kiểm soát này cũng có thể cần bao gồm các sửa đổi đối với Phụ lục VI Công ước MARPOL và Bộ luật Kỹ thuật NOX 2008 ; và

- .2 nếu không được phép, thì những sửa đổi nào sẽ là cần thiết đối với Phụ lục VI Công ước MARPOL và Bộ luật kỹ thuật NOX 2008 để cấm rõ ràng nhiều cấu hình hoạt động của động cơ.

Báo cáo của Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu

13.6 Lưu ý rằng, do hạn chế về thời gian, Nhóm công tác không thể xem xét các tài liệu về nhiều cấu hình hoạt động của động cơ đã được đề cập đến (PPR 7/WP.5, đoạn 54), Tiểu ban đã đồng ý hoãn lại tất cả các tài liệu liên quan theo mục chương trình nghị sự này (MEPC 73/11/1, MEPC 73/INF.15, PPR 7/13, PPR 7/13/1, PPR 7/13/2 và PPR 7/13/3) đến PPR 8 để xem xét chi tiết.

14 XÂY DỰNG CÁC BIỆN PHÁP ĐỂ GIẢM THIỂU RỦI RO TRONG VIỆC SỬ DỤNG VÀ VẬN CHUYỂN DẦU NẶNG LÀM NHIÊN LIỆU BẰNG TÀU Ở VÙNG BIỂN BẮC CỰC

Khái quát

14.1 Tiểu ban nhắc lại rằng MEPC 71 đã đồng ý đưa một đầu ra mới về "Xây dựng các biện pháp giảm thiểu rủi ro trong việc sử dụng và vận chuyển dầu nặng làm nhiên liệu bằng tàu ở vùng biển Bắc Cực" vào chương trình nghị sự hai năm 2018-2019 của Ủy ban, chỉ định Tiểu ban PPR là cơ quan liên quan, với hai phiên họp cần thiết để hoàn thành công việc.

14.2 Tiểu ban cũng nhắc lại rằng MEPC 72 đã phê duyệt phạm vi công việc sau đây cho Tiểu ban PPR:

- .1 xây dựng định nghĩa về dầu nhiên liệu nặng (HFO) có tính đến quy định 43 của Phụ lục I Công ước MARPOL;
- .2 lập một bộ Hướng dẫn về các biện pháp giảm thiểu nhằm giảm thiểu rủi ro trong việc sử dụng và vận chuyển HFO làm nhiên liệu bằng tàu ở vùng biển Bắc Cực, có tính đến tài liệu MEPC 72/11 (Liên bang Nga); và
- .3 trên cơ sở đánh giá các tác động, xây dựng lệnh cấm sử dụng và vận chuyển HFO làm nhiên liệu bằng tàu ở vùng biển Bắc Cực, vào một khoảng thời gian thích hợp.

Báo cáo của Nhóm Liên lạc và các tài liệu liên quan

14.3 Tiểu ban nhắc lại rằng PPR 6 đã thành lập Nhóm liên lạc về việc Phát triển Hướng

dẫn Các biện pháp Giảm thiểu Rủi ro về Sử dụng và Vận chuyển Dầu Nhiên liệu Nặng làm Nhiên liệu bằng Tàu ở Vùng biển Bắc Cực, với các điều khoản tham chiếu như được nêu trong đoạn 12.31 của tài liệu PPR 6/20 và hướng dẫn nó phát triển các hướng dẫn dự thảo cho phù hợp.

14.4 Tiểu ban đã xem xét tài liệu PPR 7/14 (Liên bang Nga), cung cấp báo cáo của Nhóm liên lạc và tài liệu PPR 7/14/5 (ICS và cộng sự) cung cấp nhận xét về báo cáo của Nhóm liên lạc (PPR 7/14) và đặc biệt, nêu bật mối quan tâm của các nhà đồng tài trợ liên quan đến các khuyến nghị cụ thể trong dự thảo Hướng dẫn nhằm vào người điều hành tàu.

14.5 Trong cuộc thảo luận sau đó, tất cả các phái đoàn đã phát biểu ủng hộ việc phát triển thêm dự thảo Hướng dẫn như được nêu trong phụ lục của báo cáo của Nhóm liên lạc (PPR 7/14), và các mối quan tâm được nêu ra trong tài liệu PPR 7/14/5 cũng đã nhận được hỗ trợ rộng rãi. Một số phái đoàn bày tỏ quan điểm rằng các công việc tiếp theo trong Hướng dẫn nên tập trung vào các biện pháp giảm tràn HFO và một số phái đoàn ủng hộ việc hạn chế sự trùng lặp giữa dự thảo Hướng dẫn và các văn kiện IMO hiện có. Một phái đoàn bày tỏ quan điểm rằng các quy định khuyến nghị cụ thể về đóng tàu không được lệch khỏi các văn kiện bắt buộc, và phạm vi của Hướng dẫn sẽ cần được làm rõ nếu các quy định này được giữ lại. Một phái đoàn khác bày tỏ quan điểm rằng sau khi dự thảo Hướng dẫn được hoàn thiện, Tiểu ban NCSR nên được mời xem xét các điều khoản đó liên quan đến các biện pháp điều hướng..

14.6 Sau khi thảo luận, Tiểu ban nhất trí rằng dự thảo Hướng dẫn cần được xây dựng thêm để giảm sự trùng lặp với các văn kiện IMO hiện có và phân định rõ hơn các lĩnh vực trách nhiệm giữa các nhà khai thác tàu và các Cơ quan quản lý hàng hải. Trong quá trình xem xét, Tiểu ban lưu ý rằng không có hướng dẫn rõ ràng nào về việc liệu phụ lục của dự thảo Hướng dẫn bao gồm luật pháp quốc gia của các Quốc gia Bắc Cực có nên được giữ lại hay không và cần phải xem xét xem liệu bất kỳ phần nào của dự thảo Hướng dẫn có nên được chuyển đến các Tiểu ban khác nếu thích hợp, chẳng hạn như NCSR.

14.7 Sau đó, Tiểu ban đã đồng ý hướng dẫn Nhóm công tác về HFO ở vùng biển Bắc Cực và Rà soát Hướng dẫn IBTS để hoàn thiện dự thảo Hướng dẫn về các biện pháp giảm thiểu nhằm giảm thiểu rủi ro khi sử dụng và vận chuyển HFO làm nhiên liệu bằng tàu ở vùng biển Bắc Cực, sử dụng phụ lục tài liệu PPR 7/14 làm cơ sở, có tính đến tài liệu PPR 7/14/5.

Đánh giá tác động và đề xuất xây dựng lệnh cấm sử dụng và vận chuyển HFO làm nhiên liệu bằng tàu ở vùng biển Bắc Cực

14.8 Tiểu ban nhắc lại rằng PPR 6 đã:

- .1 đồng ý với một định nghĩa hoạt động của HFO;
- .2 đồng ý với dự thảo Phương pháp luận để phân tích tác động của lệnh cấm sử dụng và vận chuyển HFO làm nhiên liệu bằng tàu ở vùng biển Bắc Cực, sau đó đã được phê duyệt tại MEPC 74;
- .3 mời đệ trình tới PPR 7, đặc biệt là của các Quốc gia Bắc Cực, chứa các

đánh giá tác động được hướng dẫn bởi, nhưng không giới hạn, phương pháp luận đã đồng ý; và

- .4 chuyển tiếp tới PPR 7 các tài liệu PPR 6/12 (FOEI và cộng sự), PPR 6/12/4 (Canada), PPR 6/INF.8 (WWF), PPR 6/INF.19 (CSC), PPR 6/INF.21 (Đan Mạch), PPR 6/INF.24 (Canada) và PPR 6/INF.25 (FOEI và cộng sự) chứa các đánh giá tác động.

14.9 Đối với các đánh giá tác động và đề xuất về việc xây dựng lệnh cấm sử dụng và vận chuyển HFO làm nhiên liệu bằng tàu ở vùng biển Bắc Cực, Tiểu ban đã xem xét các tài liệu sau, đã được đệ trình lên phiên họp này hoặc được PPR 6 chuyển tiếp:

- .1 PPR 7/14/1 (FOEI và cộng sự), Mô tả sự ủng hộ của Người bản địa Bắc Cực đối với việc cấm sử dụng và vận chuyển HFO làm nhiên liệu cho các tàu hoạt động ở vùng biển Bắc Cực, bao gồm tổng hợp các biện pháp can thiệp do các nhà lãnh đạo Bản địa tại IMO và các nghị quyết được thông qua bởi các cộng đồng và tổ chức bản địa Bắc Cực;
- .2 PPR 7/14/2 (Liên bang Nga), chứa tóm tắt kết quả đánh giá tác động do Liên bang Nga thực hiện (báo cáo được cung cấp trong tài liệu PPR 7/INF.13), kết luận rằng lệnh cấm sẽ tác động tiêu cực đến cộng đồng địa phương và các ngành công nghiệp của khu vực, trong khi lợi ích tiềm năng của lệnh cấm vẫn chưa rõ ràng dựa trên các biện pháp quốc gia để giảm nguy cơ tràn HFO, và cũng nêu ra các yếu tố cần được thực hiện như một phần của công việc tiếp tục xây dựng lệnh cấm tiềm năng đối với việc sử dụng và vận chuyển HFO để sử dụng làm nhiên liệu ở vùng biển Bắc Cực;
- .3 PPR 7/14/3 (Hoa Kỳ), tóm tắt kết quả phân tích tác động của một lệnh cấm HFO được đề xuất đối với các cộng đồng và ngành công nghiệp ở các vùng Bắc Cực và cận Bắc Cực của Alaska, có trong tài liệu PPR 7/INF.19, bao gồm chi phí cho cộng đồng địa phương nếu các chủ tàu chở dầu chuyển sang sử dụng dầu khí biển, chi phí vận hành cho các tàu chở hàng rời từ cảng Red Dog, và lợi ích của các chi phí và thiệt hại do tràn dầu tránh được cũng như ngăn ngừa tổn thất tài nguyên biển và thiên nhiên quan trọng đối với an ninh lương thực và văn hóa tự cung tự cấp của khoảng 54.040 người Alaska;
- .4 PPR 7/14/4 (Đan Mạch và cộng sự), đưa ra dự thảo sửa đổi Phụ lục I Công ước MARPOL và Bộ luật về tàu hoạt động tại các vùng nước thuộc cực trái đất để đưa vào lệnh cấm sử dụng và vận chuyển HFO để sử dụng làm nhiên liệu cho các tàu ở vùng biển Bắc Cực;
- .5 PPR 7/14/6 (FOEI và cộng sự), nhận xét về tài liệu PPR 7/14/4 và ủng hộ quy trình được nêu trong tài liệu PPR 7/14/4 nhưng không đồng ý rằng việc trì hoãn hoặc miễn trừ lệnh cấm là cần thiết;
- .6 PPR 7/INF.11 (Đan Mạch), bao gồm đánh giá tác động cập nhật về việc thiết lập lệnh cấm sử dụng HFO cho động cơ đẩy hàng hải ở vùng biển Bắc Cực cho Greenland, cũng như báo cáo đầy đủ;

- .7 PPR 7/INF.13 (Liên bang Nga), bao gồm báo cáo về đánh giá tác động do Liên bang Nga thực hiện liên quan đến việc xây dựng lệnh cấm sử dụng và vận chuyển HFO để sử dụng làm nhiên liệu ở vùng biển Bắc Cực;
- .8 PPR 7/INF.14 (Na Uy), đưa ra kết luận chính từ báo cáo của DNV GL về đánh giá tác động của lệnh cấm HFO ở vùng biển Bắc Cực của Na Uy và nêu rõ kết luận rằng lệnh cấm HFO ở vùng biển Bắc Cực của Na Uy sẽ không nhất thiết dẫn đến giảm rủi ro môi trường do các đặc tính của nhiên liệu dư hỗn hợp mới được giới thiệu theo giới hạn lưu huỳnh 0,50% m/m toàn cầu vào năm 2020, trừ khi lệnh cấm bao gồm tất cả các hỗn hợp nhiên liệu dư và cung cấp chi phí ước tính tăng thêm cho các cộng đồng ở Bắc Cực Na Uy trong khi lưu ý rằng hầu hết tất cả các tàu phục vụ cộng đồng đang sử dụng sản phẩm chưng cất, cũng như báo cáo đầy đủ;
- .9 PPR 7/INF.16 (Canada), bao gồm đánh giá về những lợi ích và tác động dự kiến của lệnh cấm HFO đối với các cộng đồng và nền kinh tế miền bắc, thổ dân và Inuit của Canada, đồng thời đưa ra quan điểm rằng, khi cân nhắc hành động để giảm thiểu các rủi ro môi trường liên quan đến việc sử dụng và vận chuyển để sử dụng làm nhiên liệu cho HFO ở Bắc Cực, các tác động xã hội, kinh tế và các tác động khác đối với các cộng đồng dễ bị tổn thương ở Bắc Cực cũng phải được tính đến;
- .10 PPR 7/INF.19 (Hoa Kỳ), cung cấp toàn văn "Đánh giá tác động đối với lệnh cấm sử dụng dầu nhiên liệu nặng và vận chuyển bằng tàu ở vùng biển Bắc Cực của Hoa Kỳ", bao gồm chi phí cho cộng đồng địa phương nếu các chủ tàu chở dầu chuyển sang sử dụng dầu khí biển, chi phí vận hành cho các tàu chở hàng rời từ cảng Red Dog, và lợi ích của các chi phí và thiệt hại do tràn dầu tránh được cũng như ngăn ngừa tổn thất tài nguyên biển và thiên nhiên quan trọng đối với an ninh lương thực và văn hóa tự cung tự cấp của khoảng 54.040 người dân Alaska;
- .11 PPR 7/INF.24 (FOEI và cộng sự), tóm tắt kết quả phân tích của Hội đồng Quốc tế về Vận tải Sạch (ICCT) về ảnh hưởng của chi phí nhiên liệu và chuyển đi đối với các tàu chở hàng rời được sử dụng trong hoạt động khai thác ở Bắc Cực của Canada theo lệnh cấm HFO ở Bắc Cực, cũng như bản trình bày chứa nhiều chi tiết hơn;
- .12 PPR 6/12 (FOEI và cộng sự), Cung cấp thông tin về cơ quan nghiên cứu hiện có liên quan đến các tác động môi trường, kinh tế và xã hội do lệnh cấm sử dụng và vận chuyển HFO làm nhiên liệu cho các tàu hoạt động ở vùng biển Bắc Cực, và đề xuất rằng hầu hết các bước phương pháp luận đánh giá tác động được cung cấp theo tài liệu MEPC 73/9/2 đã được hoàn thành;
- .13 PPR 6/12/4 (Canada), đưa ra những cân nhắc liên quan đến tác động của lệnh cấm HFO và giảm nhẹ liên quan đối với các cộng đồng Bắc Cực ở Canada, và đưa ra quan điểm rằng, khi cân nhắc hành động để giảm rủi ro môi trường liên quan đến việc sử dụng và vận chuyển để sử dụng HFO làm nhiên liệu ở Bắc Cực, các tác động xã hội, kinh tế và các tác động

- khác có thể có đối với các cộng đồng dễ bị tổn thương ở Bắc Cực cũng phải được tính đến;
- .14 PPR 6/INF.8 (WWF), cung cấp bản tóm tắt các phát hiện của một báo cáo do WWF ủy quyền và được thực hiện bởi Nhóm nghiên cứu và lập kế hoạch Nuka và Northern Economics có tên *Loại bỏ việc sử dụng và vận chuyển để sử dụng dầu nhiên liệu nặng ở Bắc Cực thuộc Canada: Tác động đến các cộng đồng phía Bắc*, cũng như báo cáo đầy đủ;
 - .15 PPR 6/INF.19 (CSC), cung cấp các phát hiện của một nghiên cứu về tác động có thể xảy ra của lệnh cấm HFO ở Bắc Cực đối với chi phí ngành du lịch và giá vé hành khách, dựa trên phân tích về ba chuyến đi mùa hè năm 2018 đến Bắc Cực của **MS Rotterdam**, cũng như báo cáo đầy đủ;
 - .16 PPR 6/INF.21 (Đan Mạch), bao gồm đánh giá các tác động kinh tế xã hội, môi trường và khí hậu đối với Greenland do lệnh cấm HFO ở vùng biển Bắc Cực;
 - .17 PPR 6/INF.24 (Canada), cung cấp bản tóm tắt các phát hiện của một báo cáo do Canada thực hiện có tựa đề *Tổng quan về Bắc Cực của Canada và Vai trò của Vận tải Hàng hải tại các Cộng đồng Bắc Cực*, cũng như báo cáo đầy đủ; và
 - .18 PPR 6/INF.25 (FOEI và cộng sự), cung cấp tóm tắt các phát hiện chính trong báo cáo của CE Delft về *Lệnh cấm nhiên liệu tồn đọng trong boongke ở vùng biển Bắc Cực của IMO* - đánh giá chi phí và lợi ích, cũng như báo cáo đầy đủ.

14.10 Trong cuộc thảo luận sau đó, phái đoàn của Liên bang Nga bày tỏ quan điểm rằng lệnh cấm sử dụng HFO làm nhiên liệu ở Bắc Cực, mặc dù được đưa ra bởi một văn kiện bắt buộc toàn cầu, sẽ có những tác động chủ yếu do các Quốc gia Bắc Cực chịu. Sau đó, phái đoàn này đề xuất rằng việc đưa ra lệnh cấm như vậy phải tính đến các yếu tố cụ thể và đặc điểm riêng của từng Quốc gia Bắc Cực, như đã được xác định trong các đánh giá tác động đệ trình cho phiên họp này. Hơn nữa, vì hầu hết người dân ở Bắc Cực của Nga đều tham gia vào các hoạt động kinh tế thông thường và phụ thuộc nhiều vào hàng hóa được vận chuyển bằng đường biển, lệnh cấm HFO ở Bắc Cực sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình kinh tế và xã hội của người dân ở Bắc Cực thuộc Nga, bao gồm Các cộng đồng bản địa, cũng như nền kinh tế địa phương phụ thuộc vào vận chuyển.

14.11 Phái đoàn Canada, trong khi bày tỏ sự ủng hộ đối với dự thảo sửa đổi trong tài liệu PPR ngày 14/7/4, đã đề xuất ngày có hiệu lực là ngày 1 tháng 7 năm 2024 để cung cấp một giai đoạn chuyển tiếp nhằm hiểu rõ hơn và giảm thiểu bất kỳ tác động tiêu cực nào của lệnh cấm HFO đối với các cộng đồng và nền kinh tế Bắc Cực. Phái đoàn Canada bày tỏ thêm quan điểm rằng do Giới hạn lưu huỳnh toàn cầu năm 2020, thị trường nhiên liệu hiện đang có nhiều thay đổi cả về giá nhiên liệu và đặc tính của nhiên liệu; do đó, một thời gian thực hiện hợp lý cho lệnh cấm tiềm năng sẽ có lợi để cho phép thị trường nhiên liệu và ngành vận tải biển có thời gian điều chỉnh theo Giới hạn lưu huỳnh toàn cầu năm 2020, do đó cho phép đánh giá và giảm thiểu bất kỳ tác động tiêu cực nào về tài chính của

lệnh cấm HFO ở Bắc Cực, cũng như cho phép thực hiện các nỗ lực chuẩn bị chống tràn đầy đủ cho các loại nhiên liệu mới, nhằm đảm bảo rằng các nước Bắc Cực được chuẩn bị thích hợp để thực hiện.

14.12 Nhiều đoàn đã ủng hộ dự thảo sửa đổi được đề xuất trong tài liệu PPR 7/14/4, và đặc biệt, việc sửa đổi Phụ lục I Công ước MARPOL có hiệu lực ngày 1 tháng 7 năm 2024 do phái đoàn Canada đề xuất.

14.13 Nhìn chung, một số phái đoàn bày tỏ sự ủng hộ đối với các đề xuất sửa đổi trong tài liệu PPR 7/14/4, nhưng không ủng hộ điều khoản đề xuất cấp thời gian trì hoãn 5 năm cho các tàu được đóng theo quy định 12A của Phụ lục I Công ước MARPOL hoặc phần II-A, chương 1, quy định 1.2.1 của Bộ luật về tàu hoạt động tại các vùng nước thuộc cực trái đất. Các phái đoàn này kêu gọi Tiểu ban xem xét quan điểm của các cộng đồng bản địa ủng hộ lệnh cấm HFO ở vùng biển Bắc Cực.

14.14 Nhiều phái đoàn bày tỏ quan điểm rằng trong khi các biện pháp để giảm thiểu rủi ro do tràn nhiên liệu HFO ở vùng biển Bắc Cực cần được xây dựng, các đánh giá tác động do các Quốc gia Bắc Cực thực hiện và đệ trình lên PPR 7 phải được tính đến và bất kỳ biện pháp nào như vậy không được có tác động kinh tế bất lợi đáng kể đối với các Quốc gia và cộng đồng bị ảnh hưởng.

14.15 Phái đoàn của Cộng hòa Bolivar Venezuela đã đưa ra tuyên bố về sự cần thiết phải tính đến nhu cầu kinh tế - xã hội của các Quốc gia bị ảnh hưởng khi xem xét xây dựng các biện pháp hạn chế, đồng thời bày tỏ quan điểm cần xây dựng các biện pháp linh hoạt thay vì cứng nhắc, các biện pháp cần được xây dựng để tính đến các hoàn cảnh đa dạng của các quần thể ở Bắc Cực. Theo yêu cầu, toàn bộ nội dung của tuyên bố được nêu trong phụ lục 22.

14.16 Sau khi xem xét, Tiểu ban đã đồng ý rằng việc cấm sử dụng và vận chuyển HFO làm nhiên liệu bằng tàu ở vùng biển Bắc Cực nên bao gồm một giai đoạn bị trì hoãn, và cũng nên xem xét tất cả các đánh giá tác động để giải quyết các yếu tố được đánh giá xác định càng xa càng tốt. Tiểu ban lưu ý rằng việc sửa đổi Công ước MARPOL hoặc Bộ luật về tàu hoạt động tại các vùng nước thuộc cực trái đất là đủ và nhắc lại rằng PPR 6 đã đồng ý rằng việc sửa đổi Công ước MARPOL sẽ phù hợp hơn.

14.17 Sau đó, Tiểu ban đã chỉ đạo Nhóm công tác về HFO ở các vùng biển Bắc Cực và Rà soát Hướng dẫn IBTS để xem xét các đánh giá tác động được đệ trình lên PPR 6 và PPR 7, và trên cơ sở các đánh giá đó phát triển nhằm hoàn thiện dự thảo sửa đổi Phụ lục I Công ước MARPOL và/hoặc Bộ luật về tàu hoạt động tại các vùng nước thuộc cực trái đất để đưa vào lệnh cấm sử dụng và vận chuyển HFO làm nhiên liệu cho các tàu ở vùng biển Bắc Cực, sử dụng tài liệu PPR 7/14/4 làm cơ sở, có tính đến các yếu tố được liệt kê trong đoạn 17 đến 19 của tài liệu PPR 7/14/2, cũng như tài liệu PPR 7/14/6.

Thành lập Nhóm công tác về HFO ở các vùng biển Bắc Cực và xem xét Hướng dẫn IBTS

14.18 Tiểu ban đã thành lập Nhóm công tác về HFO ở vùng biển Bắc Cực và xem xét lại Hướng dẫn IBTS và hướng dẫn nó, xem xét các ý kiến và quyết định được đưa ra trong phiên họp toàn thể, để:

- .1 hoàn thiện Hướng dẫn về các biện pháp giảm thiểu rủi ro khi sử dụng và vận chuyển dầu nặng làm nhiên liệu bằng tàu ở vùng biển Bắc Cực sử dụng phụ lục tài liệu PPR 7/14 làm cơ sở, có tính đến tài liệu PPR 7/14/5; và
- .2 xem xét các đánh giá tác động trong các tài liệu PPR 7/14/2, PPR 7/14/3, PPR 7/INF.11, PPR 7/INF.13, PPR 7/INF.14, PPR 7/INF.16, PPR 7/INF.19, PPR 7/INF.24, PPR 6/12, PPR 6/12/4, PPR 6/INF.8, PPR 6/INF.19, PPR 6/INF.21, PPR 6/INF. 24 và PPR 6/INF.25, và trên cơ sở những đánh giá đó, phát triển, nhằm hoàn thiện, dự thảo các sửa đổi đối với Phụ lục I Công ước MARPOL và/hoặc Bộ luật về tàu hoạt động tại các vùng nước thuộc cực trái đất để đưa vào lệnh cấm sử dụng và vận chuyển để sử dụng làm nhiên liệu của HFO của tàu ở vùng biển Bắc Cực, sử dụng tài liệu PPR 7/14/4 làm cơ sở, có tính đến các yếu tố được liệt kê trong các đoạn từ 17 đến 19 của tài liệu PPR 7/14/2, cũng như tài liệu PPR 7/14/6.

Báo cáo của Nhóm công tác về HFO ở vùng biển Bắc Cực và về việc Rà soát Hướng dẫn IBTS

14.19 Sau khi xem xét phần I của báo cáo của Nhóm công tác về HFO ở vùng biển Bắc Cực và về việc Rà soát Hướng dẫn IBTS (PPR 7/WP.6), Tiểu ban đã thông qua báo cáo nói chung và thực hiện hành động như được mô tả trong các đoạn 14.20 đến 14.25.

Dự thảo Hướng dẫn về các biện pháp giảm thiểu rủi ro khi sử dụng và vận chuyển dầu nặng làm nhiên liệu bằng tàu ở vùng biển Bắc Cực

14.20 Lưu ý rằng do hạn chế về thời gian, Nhóm công tác không thể hoàn thiện dự thảo Hướng dẫn về các biện pháp giảm thiểu rủi ro khi sử dụng và vận chuyển dầu nặng làm nhiên liệu bằng tàu ở vùng biển Bắc Cực, Tiểu ban đã thành lập lại Nhóm liên lạc về việc Xây dựng Hướng dẫn về các Biện pháp Giảm thiểu Rủi ro Sử dụng và Vận chuyển Dầu nặng làm nhiên liệu bằng Tàu ở Vùng biển Bắc Cực, dưới sự điều phối của Liên bang Nga³, và hướng dẫn Liên bang Nga:

- .1 tiếp tục xây dựng dự thảo Hướng dẫn về các biện pháp giảm thiểu rủi ro khi sử dụng và vận chuyển dầu nặng làm nhiên liệu bằng tàu ở vùng biển Bắc Cực trên cơ sở tài liệu PPR 7/14, được sửa đổi bởi PPR 7 và được quy định trong phụ lục 1 của PPR 7/WP.6, có tính đến các tài liệu PPR 7/14/5, PPR 7/WP.6 và PPR 7/22; và
- .2 gửi báo cáo bằng văn bản cho PPR 8.

Đánh giá tác động và đề xuất xây dựng lệnh cấm HFO sử dụng và vận chuyển làm nhiên liệu bằng tàu ở vùng biển Bắc Cực

14.21 Phái đoàn Liên bang Nga đã phát biểu, được sự ủng hộ của các phái đoàn Trung Quốc và Ả Rập Xê-út, ghi nhận thiện chí của Nhóm công tác trong việc tìm kiếm sự thỏa hiệp liên quan đến việc xem xét kết quả của việc cấm HFO ở Bắc Cực và tình hình kinh tế - xã hội đặc biệt của các quốc gia Bắc Cực khác nhau đồng thời bày tỏ quan ngại về việc thiếu điều khoản xem xét thời hạn miễn trừ là ngày 1 tháng 7 năm 2029. Phái đoàn này cũng bày tỏ quan điểm rằng các hành động liên quan đến các quyết định bắt buộc phải được xây dựng chỉ sau khi phát triển đầy đủ về khoa học và kỹ thuật. Toàn văn của tuyên bố được nêu trong phụ lục 22.

14.22 Một số phái đoàn, bao gồm Canada, Đan Mạch, Phần Lan, Đức, Iceland, Tây Ban Nha và Thụy Điển, bày tỏ sự ủng hộ đối với dự thảo sửa đổi Phụ lục I Công ước MARPOL do Nhóm công tác xây dựng và việc họ đệ trình lên MEPC 76 để phê duyệt, đồng thời lưu ý rằng tất cả các Bên đã thực hiện những thỏa hiệp khó để đạt được thỏa thuận.

³Điều phối viên:

Tiến sĩ N. Kутаeva

Dịch vụ cứu hộ hàng hải của Rosmorrechflot

Bộ Giao thông vận tải Liên bang Nga

ĐT: +7 495 626 18 06

Email: kutaevang@morspas.com

14.23 Quan sát viên của Môi trường Thái Bình Dương, thay mặt cho các phái đoàn của FOEI, WWF, CSC và Môi trường Thái Bình Dương, bày tỏ sự ủng hộ đối với việc cấm và các biện pháp bảo vệ có ý nghĩa đối với môi trường Bắc Cực cũng như các cộng đồng địa phương và bản địa của nó, đồng thời bày tỏ quan ngại về việc triển khai chậm trễ tiềm năng gây ô nhiễm HFO.

14.24 Sau đó, Tiểu ban đã đồng ý với dự thảo sửa đổi Phụ lục I Công ước MARPOL để đưa vào việc cấm sử dụng và vận chuyển để sử dụng làm nhiên liệu dầu nặng cho các tàu ở vùng biển Bắc Cực, nêu trong phụ lục 12, để đệ trình lên MEPC 76 với xem xét phê duyệt và lưu hành tiếp theo để thông qua.

Gia hạn năm hoàn thành mục tiêu

14.25 Theo quan điểm trên, Tiểu ban đã mời MEPC 75 gia hạn năm hoàn thành mục tiêu cho dầu ra đến năm 2021, để Tiểu ban hoàn thành công việc xây dựng dự thảo hướng dẫn về các biện pháp giảm thiểu rủi ro sử dụng và vận chuyển dầu nặng làm nhiên liệu bằng tàu ở vùng biển Bắc Cực.

15 XEM XÉT CÁC HƯỚNG DẪN IBTS VÀ CÁC SỬA ĐỔI ĐỐI VỚI GIẤY CHỨNG NHẬN IOPP VÀ SỔ GHI CHÉP DẦU

15.1 Tiểu ban nhắc lại rằng PPR 6 đã thành lập Nhóm liên lạc để xem xét các Hướng dẫn và sửa đổi của IBTS đối với Giấy chứng nhận IOPP và Sổ ghi chép dầu và đã hướng dẫn Tiểu ban chuẩn bị dự thảo Hướng dẫn IBTS tổng hợp và dự thảo sửa đổi đối với Giấy chứng nhận IOPP và Sổ ghi chép dầu..

15.2 Tiểu ban đã xem xét các tài liệu sau:

- .1 PPR 7/15 (Chủ tịch Nhóm công tác), cung cấp phần 2 báo cáo của Nhóm công tác về HFO ở các vùng biển Bắc Cực và về Đánh giá Hướng dẫn IBTS được thiết lập tại PPR 6, liên quan đến việc xem xét Hướng dẫn IBTS và các sửa đổi Giấy chứng nhận IOPP và Sổ ghi chép dầu; và
- .2 PPR 15/7/1 (INTERTANKO), cung cấp báo cáo của Nhóm liên lạc về việc Xem xét Hướng dẫn IBTS và các sửa đổi đối với Giấy chứng nhận IOPP và Sổ ghi chép dầu, trong đó bao gồm dự thảo Hướng dẫn IBTS hợp nhất; đề xuất sửa đổi phụ lục II (Mẫu Giấy chứng nhận IOPP và các bổ sung) và phụ lục III (Mẫu Sổ ghi chép dầu) của Phụ lục I Công ước MARPOL; đề xuất sửa đổi *Hướng dẫn ghi chép các hoạt động trong Sổ ghi chép dầu Phần I - các hoạt động trong khoang máy (tất cả các tàu)* (MEPC.1/Circ.736/Rev.2) (Hướng dẫn ORB); và các mục bổ sung để xem xét.

15.3 Nhìn chung, Tiểu ban đã thông qua phần 2 của báo cáo của Nhóm công tác do PPR thành lập 6. Trong đó lưu ý hỗ trợ các tài liệu PPR 7/15 và PPR 7/15/1 được chuyển đến Nhóm công tác để biết thêm chi tiết kỹ thuật. Xem xét, nhằm hoàn thiện công việc theo đầu ra này, Tiểu ban cũng ghi nhận các ý kiến về sự cần thiết của bất kỳ sửa đổi nào đối với Mẫu Giấy chứng nhận và Bổ sung IOPP, Mẫu Sổ ghi chép dầu và Hướng dẫn ORB, để hoàn toàn phù hợp với các yêu cầu trong Phụ lục I Công ước MARPOL. Về vấn đề này,

các sửa đổi liên quan đến việc ghi lại quá trình chuyển từ giếng đáy tàu sang bể chứa nước la canh khi đi qua bộ phận tách nước đáy tàu hoặc các sửa đổi liên quan đến việc liệt kê các phương tiện thay thế để thải nước đáy tàu có dầu, chẳng hạn như bay hơi, được đánh dấu là cần thảo luận thêm.

Hướng dẫn cho Nhóm công tác về HFO ở vùng biển Bắc Cực và về việc Xem xét Hướng dẫn IBTS

15.4 Sau đó, Tiểu ban đã hướng dẫn Nhóm công tác về HFO ở vùng biển Bắc Cực và Rà soát Hướng dẫn IBTS được thiết lập theo mục 14 của chương trình nghị sự (xem đoạn 14.18), có tính đến các tài liệu PPR 7/15 và PPR 7/15/1, như cũng như các nhận xét và quyết định được đưa ra trong phiên họp toàn thể, để:

- .1 hoàn thiện dự thảo Hướng dẫn IBTS sửa đổi và dự thảo thông tư MEPC kèm theo;
- .2 chuẩn bị dự thảo sửa đổi Giấy chứng nhận IOPP và Sổ ghi chép dầu; và
- .3 lập dự thảo sửa đổi *Hướng dẫn ghi chép các hoạt động trong Sổ ghi chép dầu Phần I - các hoạt động trong khoang máy (tất cả các tàu)* (MEPC.1/Circ.736/Rev.2).

Báo cáo của Nhóm công tác về HFO ở vùng biển Bắc Cực và về việc Rà soát Hướng dẫn IBTS

15.5 Sau khi xem xét các phần liên quan của báo cáo của Nhóm công tác về mục chương trình nghị sự này (PPR 7/WP.6/Add.1), Tiểu ban đã thông qua nó nói chung và thực hiện hành động như mô tả trong các đoạn từ 15.6 đến 15.11..

15.6 Tiểu ban lưu ý rằng Nhóm công tác đã chuẩn bị dự thảo Hướng dẫn 2020 cho các hệ thống xử lý chất thải dầu trong khoang máy của tàu kết hợp các ghi chú hướng dẫn cho hệ thống xử lý nước la canh tích hợp (IBTS) (Hướng dẫn IBTS 2020) (PPR 7/WP. 6/Add.1, phụ lục 1) và dự thảo Hướng dẫn ghi chép các hoạt động trong Sổ ghi chép dầu sửa đổi Phần I - các hoạt động trong khoang máy (tất cả các tàu) (Hướng dẫn ORB) (PPR 7/WP.6/Add.1, phụ lục 3), cùng với dự thảo thông tư MEPC kèm theo.

15.7 Tiểu ban cũng lưu ý rằng Nhóm công tác, trong quá trình chuẩn bị dự thảo sửa đổi phụ mục II (Mẫu giấy chứng nhận IOPP và các bổ sung) và phụ mục III (Mẫu sổ ghi chép dầu) của Phụ lục I Công ước MARPOL, đã không thể đạt được sự đồng thuận về liệu việc bổ sung một phần mới để liệt kê các phương tiện xử lý nước la canh dầu khác (tức là bốc hơi hoặc đốt) có phù hợp với các yêu cầu của Phụ lục I Công ước MARPOL hay không, và do đó đã đặt dự thảo sửa đổi trong dấu ngoặc vuông.

15.8 Trong bối cảnh đó, phái đoàn của Đan Mạch, được sự ủng hộ của những người khác, bày tỏ quan điểm rằng sự bốc hơi của nước la canh dầu và do đó thải bỏ mà không có bất kỳ sự kiểm soát nào đối với hàm lượng dầu đã đi ngược lại các yêu cầu của Công ước MARPOL. Phái đoàn của Đan Mạch cũng bày tỏ quan điểm rằng sự bốc hơi của nước la

canh dầu không thể được coi là tương đương theo quy định 5 của Phụ lục I Công ước MARPOL, vì trong trường hợp không có bất kỳ sự kiểm soát nào đối với hàm lượng dầu còn lại, sự bốc hơi không thể được coi là ít nhất hiệu quả như các yêu cầu trong Phụ lục I Công ước MARPOL. Ngược lại, quan sát viên của INTERTANKO cho rằng sự bay hơi của nước la canh dầu đã được thống nhất tại PPR 5 và PPR 6 và bày tỏ quan điểm rằng có thể cung cấp thêm thông tin rõ ràng nếu các Chính phủ thành viên quan tâm và các tổ chức quốc tế đệ trình tài liệu liên quan đến MEPC 76.

15.9 Theo yêu cầu của mình, Tiểu ban đã được Văn phòng Pháp chế của Tổ chức cung cấp tư vấn pháp lý sơ bộ. Tiểu ban được khuyên rằng từ góc độ pháp lý, vấn đề này rộng hơn và liên quan đến thực tiễn và quy trình hiệp ước thích hợp liên quan đến việc xây dựng các quy định và ban hành chúng trong Công ước MARPOL. Bằng cách sửa đổi Giấy chứng nhận IOPP, chúng tôi đã cố gắng cho phép các phương pháp xử lý nước la canh dầu khác nhau khi không có tham chiếu tương ứng với các yêu cầu vận hành trong Phụ lục I Công ước MARPOL. Điều này có thể gây ra các vấn đề liên quan đến thông lệ quy định thích hợp, vì thông thường một giấy chứng nhận đã không chứa các quy định mà chỉ đơn thuần là phản ánh xem tàu có tuân thủ các quy định hay không. Tương tự như vậy, quy định 17.2.4 của Phụ lục I Công ước MARPOL, đã được tham chiếu trong dự thảo sửa đổi Giấy chứng nhận IOPP, đặt ra các yêu cầu về báo cáo hơn là các yêu cầu về vận hành. Do đó, theo quan điểm của Văn phòng các vấn đề pháp lý của Tổ chức, sơ bộ rõ ràng rằng giải pháp sẽ là tạo ra các quy định đề cập đến các phương tiện thích hợp để xử lý nước la canh trong Phụ lục I Công ước MARPOL thay vì đặt các yêu cầu như vậy trong Giấy chứng nhận IOPP. Điều này sẽ phù hợp với thông lệ được tuân theo trong quy định 12 của Phụ lục I Công ước MARPOL, nơi các phương tiện xử lý cặn dầu và bùn được liệt kê. Phân tích bổ sung về vấn đề này có thể được Ban Thư ký lập và đệ trình lên MEPC 76, nếu cần.

15.10 Sau khi thảo luận, Tiểu ban đã yêu cầu MEPC 76 xem xét dự thảo thông tư MEPC về Hướng dẫn năm 2020 cho các hệ thống xử lý chất thải có dầu trong khoang máy của tàu kết hợp các ghi chú hướng dẫn cho hệ thống xử lý nước la canh tích hợp (IBTS), như được nêu trong phụ lục 13, dự thảo sửa đổi phụ mục II (Mẫu giấy chứng nhận IOPP và các bổ sung) và phụ mục III (Mẫu sổ ghi chép dầu) của Phụ lục I Công ước MARPOL, như được nêu trong phụ lục 14, và dự thảo thông tư MEPC sửa đổi về Hướng dẫn ghi các hoạt động trong Sổ ghi chép dầu Phần I - các hoạt động trong khoang máy (tất cả các tàu), như được nêu trong phụ lục 15, dưới dạng một gói, cùng với bất kỳ đệ trình bổ sung nào của các Chính phủ Thành viên và các tổ chức quốc tế quan tâm cũng như tư vấn pháp lý do Ban thư ký và quyết định xem chúng có thể được phê duyệt hay không.

Hoàn thành công việc trên đầu ra

15.11 Theo quan điểm trên, Tiểu ban đã mời MEPC 75 lưu ý rằng công việc ở đầu ra 2.13 (Xem xét Hướng dẫn IBTS và các sửa đổi đối với Giấy chứng nhận IOPP và Sổ ghi chép dầu) đã được hoàn thành theo quyết định cuối cùng của MEPC 76.

16 SỬA ĐỔI PHỤ LỤC IV CỦA CÔNG ƯỚC MARPOL VÀ CÁC HƯỚNG DẪN LIÊN QUAN ĐỂ ĐƯA RA CÁC QUY ĐỊNH VỀ LƯU TRỮ HỒ SƠ VÀ CÁC BIỆN PHÁP ĐỂ XÁC NHẬN HOẠT ĐỘNG LÂU DÀI CỦA CÁC TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

16.1 Tiểu ban nhắc lại rằng MEPC 74 đã xem xét tài liệu MEPC 74/14 (Na Uy), đề xuất mở rộng phạm vi đầu ra 1.26 để bao gồm sửa đổi Phụ lục IV Công ước MARPOL và các hướng dẫn liên quan, và đồng ý sửa đổi tiêu đề của đầu ra thành "Sửa đổi Phụ lục IV Công ước MARPOL và các hướng dẫn liên quan để đưa ra các quy định về lưu trữ hồ sơ và các biện pháp để xác nhận hoạt động lâu dài của các trạm xử lý nước thải".

16.2 Đối với đầu ra được đổi tên, Tiểu ban cũng nhắc lại rằng MEPC 74 đã hướng dẫn nó:

- .1 tìm kiếm ý kiến đóng góp của các Tiểu ban III và HTW liên quan đến các vấn đề về kiểm tra của chính quyền cảng và yếu tố con người, nếu thích hợp;
- .2 xem xét thích đáng việc áp dụng dự thảo sửa đổi Phụ lục IV Công ước MARPOL, có tính đến nguyên tắc chung là tàu không bị phạt quá mức; và
- .3 Xem xét thêm nhận xét của quan sát viên từ IACS, như MEPC 74 đã lưu ý, tìm cách làm rõ liệu phạm vi công việc (MEPC 74/14, đoạn 16) có nên không chỉ bao gồm các sửa đổi đối với các quy định của Phụ lục IV Công ước MARPOL mà còn cả sự phát triển của các mẫu hoặc hướng dẫn liên quan đến kế hoạch lưu trữ hồ sơ nước thải và quản lý nước thải.

16.3 Liên quan đến vấn đề này, Tiểu ban đã xem xét các tài liệu sau:

- .1 PPR 6/14 (Na Uy), do PPR 6 hoãn lại, đề xuất sửa đổi *Hướng dẫn năm 2012 về thực hiện các tiêu chuẩn nước thải và kiểm tra hiệu suất cho các trạm xử lý nước thải* (nghị quyết MEPC.227 (64), được sửa đổi bởi nghị quyết MEPC.284 (70));
- .2 PPR 7/16 (Na Uy), đề xuất sửa đổi Phụ lục IV Công ước MARPOL để đưa ra các điều khoản về lưu trữ hồ sơ và các biện pháp xác nhận tuổi thọ của các trạm xử lý nước thải (STP);
- .3 PPR 7/16/1 (Trung Quốc), cung cấp các cân nhắc về việc lưu trữ hồ sơ và kiểm tra trên tàu trong các cuộc khảo sát để đảm bảo hiệu suất lâu dài của các trạm xử lý nước thải;
- .4 PPR 7/16/2 (CLIA), đề xuất kiểm tra hiệu suất STP tại thời điểm vận hành và trong quá trình khảo sát gia hạn Giấy chứng nhận Ngăn ngừa Ô nhiễm Nước thải Quốc tế (ISPPC), và đề xuất hướng dẫn lưu trữ hồ sơ;
- .5 PPR 7/16/3 (Bahamas), đề xuất sử dụng thuật ngữ "bùn thải" thay thế cho thuật ngữ "cặn nước thải" và đưa ra định nghĩa dự thảo để xem xét;
- .6 PPR 7/16/4 (FOEI và cộng sự), đưa ra các khuyến nghị để nâng cao hơn nữa các sửa đổi được đề xuất trong tài liệu PPR 7/16, bao gồm cả sự cần thiết phải giải quyết vấn đề xử lý nước xám như một phần của quá trình

này;

- .7 PPR 7/16/5 (CLIA) cung cấp nhận xét cho tài liệu PPR 7/16; và
- .8 PPR 7/INF.21 (Đức), cung cấp thông tin về dự thảo hướng dẫn xây dựng kế hoạch quản lý xử lý nước thải và các loại nước rửa khác và dự thảo sổ ghi chép nước thải do Ủy ban Tiêu chuẩn DIN Đức (NSMT) lập.

16.4 Trong bối cảnh này, Tiểu ban lưu ý rằng tài liệu PPR 6/14/1 (CLIA), đã được PPR 6 hoãn lại để xem xét tại phiên họp này, đã được thay thế bằng kết quả của MEPC 74, cụ thể là hướng dẫn cho Tiểu ban xem xét thích đáng việc áp dụng bất kỳ dự thảo sửa đổi nào đối với Phụ lục IV Công ước MARPOL.

16.5 Sau khi thảo luận, Tiểu ban nhất trí rằng công việc về vấn đề này có thể được tiến hành xen kẽ thông qua một nhóm liên lạc và lưu ý, ngoài các quan điểm sau:

- .1 các đề xuất được nêu trong tài liệu PPR 7/16 đã tạo cơ sở tốt cho các công việc tiếp theo và nên được tham khảo, cùng với các tài liệu khác đã được đề trình và chuyển đến phiên họp này, cho nhóm liên lạc để xem xét thêm;
- .2 cần xem xét cẩn thận việc áp dụng dự thảo đề xuất sửa đổi Phụ lục IV Công ước MARPOL; Về vấn đề này, cần thực hiện nguyên tắc chung về việc không phạt quá mức đối với tàu, như được nêu trong Điều 16 (6) của Công ước MARPOL, và nguyên tắc công bằng đối với các chủ tàu đã thực hiện các bước bổ sung để đảm bảo rằng các yêu cầu dỡ hàng được đáp ứng, cần được tính đến;
- .3 các sửa đổi đối với cả Phụ lục IV của Công ước MARPOL và các hướng dẫn liên quan phải tương thích và các thuật ngữ được sử dụng phải nhất quán xuyên suốt;
- .4 các yêu cầu về kiểm tra vận hành và giám sát hiệu suất đi ngược lại với khái niệm cơ bản về phê duyệt kiểu cho các STP; thử nghiệm chạy thử không được gây ra sự chậm trễ quá mức cho tàu;
- .5 các điều kiện và mục tiêu của các thử nghiệm vận hành được đề xuất cần được đánh giá; ví dụ, các thử nghiệm vận hành phải được thực hiện với tốc độ đầu vào và tải trọng ô nhiễm tương ứng với hoạt động bình thường của việc lắp đặt cũng như tốc độ tối đa;
- .6 đề xuất cấp giấy chứng nhận tạm thời ngắn hạn đặt ra câu hỏi pháp lý về sự tuân thủ của các tàu trong giai đoạn tạm thời này;
- .7 giới hạn nước thải đầu ra hiện có để loại bỏ nitơ như được quy định trong *Hướng dẫn 2012 về việc thực hiện các tiêu chuẩn nước thải và kiểm tra hiệu suất cho các trạm xử lý nước thải* (nghị quyết MEPC.227 (64)) nên được duy trì vì sẽ là một thách thức để đáp ứng các giới hạn nitơ đề xuất được quy định trong tài liệu PPR 7/16 nếu nồng độ nitơ trong nước thải cao; và

- .8 cần xem xét các hành động sẽ được thực hiện trong trường hợp không tuân thủ.

16.6 Đối với vấn đề xử lý nước xám, Tiểu ban nhất trí rằng việc giải quyết vấn đề này nằm ngoài phạm vi của Phụ lục IV Công ước MARPOL và sản lượng hiện tại nhưng lưu ý rằng có sự hỗ trợ cho nước xám sẽ được xem xét trong một phiên họp trong tương lai. Sau khi thảo luận, Tiểu ban kết luận rằng các Quốc gia Thành viên quan tâm và các tổ chức quốc tế có thể đệ trình đề xuất lên MEPC để mở rộng sản lượng hiện tại hoặc giới thiệu một sản lượng mới liên quan đến xử lý nước xám.

Thành lập Nhóm soạn thảo về Phụ lục IV và V Công ước MARPOL

16.7 Vì lý do trên, Tiểu ban đã thành lập Nhóm soạn thảo về Phụ lục IV và V Công ước MARPOL và hướng dẫn nhóm này, có tính đến các tài liệu PPR 6/14, PPR 7/16, PPR 7/16/1, PPR 7/16/2, PPR 7/16/3, PPR 7/16/4, PPR 7/16/5 và PPR 7/INF.21, hướng dẫn từ MEPC 74, các nhận xét và quyết định được đưa ra trong phiên họp toàn thể, để xây dựng các điều khoản dự thảo của tài liệu tham khảo cho một nhóm liên lạc về các trạm xử lý nước thải.

Báo cáo của Nhóm soạn thảo về Phụ lục IV và V Công ước MARPOL

16.8 Sau khi xem xét phân báo cáo của Nhóm soạn thảo Phụ lục IV và V Công ước MARPOL xử lý mục chương trình nghị sự này (PPR 7/WP.7, đoạn 4 đến 7, phụ lục 1), Tiểu ban đã thông qua báo cáo nói chung và đã hành động như được mô tả trong đoạn 16.9.

Thành lập nhóm liên lạc

16.9 Tiểu ban đã thành lập Nhóm liên lạc về Sửa đổi Phụ lục IV MARPOL và các Hướng dẫn liên quan, dưới sự điều phối của Na Uy⁴, và hướng dẫn Nhóm này:

- .1 xem xét những điều sau đây và phát triển dự thảo sửa đổi, nếu thích hợp cho Phụ lục IV Công ước MARPOL sử dụng phụ lục tài liệu PPR 7/16 làm cơ sở:
- .1 Các chủ đề được xác định trong tài liệu PPR 7/16;
 - .2 tài liệu PPR 7/16/1, PPR 7/16/2, PPR 7/16/3, PPR 7/16/4, PPR 7/16/5 và PPR 7/INF.21, và các hướng dẫn từ MEPC 74 như được quy định trong các đoạn từ 14.5 đến 14.7 trong tài liệu MEPC 74/18; và
 - .3 các quyết định và nhận xét được đưa ra tại PPR 7, bao gồm:

⁴Điều phối viên:

Bà Andrea Skarstein

Cơ quan Hàng hải Na Uy

Email: ANSK@SDIR.NO

ĐT: +47 52745817

- .1 xem xét thêm các định nghĩa được sử dụng trong Phụ lục IV Công ước MARPOL, bao gồm "cặn nước thải" và "bùn thải", và xác định các thuật ngữ thích hợp được sử dụng;
 - .2 xem xét phạm vi áp dụng của dự thảo sửa đổi Phụ lục IV Công ước MARPOL đối với các tàu mới và hiện có; và
 - .3 xem xét nhu cầu cung cấp các phương tiện tiếp nhận cảng đầy đủ.
- .2 xác định hướng dẫn hậu quả cần thiết khi chuẩn bị dự thảo sửa đổi Phụ lục IV Công ước MARPOL;
 - .3 xây dựng dự thảo sửa đổi các hướng dẫn liên quan, có tính đến tài liệu PPR 6/14; và
 - .4 đệ trình báo cáo bằng văn bản cho PPR 8.

17 CÔNG VIỆC TIẾP THEO BẮT NGUỒN TỪ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG ĐỂ GIẢI QUYẾT RÁC THẢI NHỰA TRÊN TÀU BIỂN

17.1 Tiểu ban nhắc lại rằng MEPC 73 đã thông qua *Kế hoạch hành động để giải quyết rác thải nhựa trên biển từ tàu* (nghị quyết MEPC.310 (73)) (Kế hoạch hành động).

17.2 Tiểu ban cũng nhắc lại rằng MEPC 74 đã phê duyệt phạm vi công việc của Tiểu ban PPR liên quan đến rác thải nhựa từ tàu biển (MEPC 74/18, đoạn 8.37.1; và MEPC 74/18/Add.1, phụ lục 21, được sửa đổi bởi MEPC 74/18/Add.1/Corr.1), và đã đồng ý bổ sung đầu ra 4.3 về "Công việc tiếp theo xuất phát từ Kế hoạch Hành động để giải quyết rác thải nhựa trên biển từ tàu" vào chương trình nghị sự tạm thời của PPR 7, với bản phiên được giao để hoàn thành công việc.

Sửa đổi Phụ lục V Công ước MARPOL và các Hướng dẫn thực hiện liên quan

17.3 Đối với việc báo cáo ngư cụ bị mất hoặc bị thải loại, Tiểu ban đã xem xét tài liệu PPR 7/17 (Cook Islands và cộng sự), Đề xuất:

- .1 sửa đổi quy định 10.6 của Phụ lục V Công ước MARPOL để xóa từ "tình cờ" và cụm từ "gây ra mối đe dọa đáng kể đối với môi trường biển hoặc hàng hải";
- .2 việc đưa vào yêu cầu trong Phụ lục V Công ước MARPOL đối với các Bên để thông báo cho IMO về việc mất hoặc thải loại ngư cụ; và
- .3 việc xây dựng một nghị quyết MEPC mới cung cấp thông tin làm rõ về việc thực hiện yêu cầu báo cáo bắt buộc về ngư cụ bị mất hoặc bị thải loại, dựa trên mục 2.2 sửa đổi của *Hướng dẫn 2017 về việc thực hiện Phụ lục V Công ước MARPOL*.

17.4 Tiểu ban nhất trí rằng vấn đề đang được xem xét cần được thảo luận sâu hơn trong một nhóm công tác. Tuy nhiên, do không thể thành lập một nhóm công tác bổ

sung tại phiên họp này, nên về nguyên tắc, Tiểu ban đã đồng ý rằng rác thải nhựa từ tàu biển sẽ được một nhóm công tác tại PPR 8 xem xét..

17.5 Liên quan đến vấn đề này, Tiểu ban lưu ý rằng đã có sự hỗ trợ cho việc thành lập một nhóm liên lạc để thực hiện liên tục công việc về cách sửa đổi Phụ lục V Công ước MARPOL và *Hướng dẫn 2017 về việc thực hiện Phụ lục V Công ước MARPOL* (nghị quyết MEPC.295 (71)).

17.6 Cụ thể, liên quan đến các đề xuất trong tài liệu PPR 7/17, Tiểu ban lưu ý, trong số các quan điểm khác có các quan điểm sau:

- .1 Sẽ là phù hợp nếu sửa đổi quy định 10.6 của Phụ lục V Công ước MARPOL như được đề xuất trong tài liệu PPR 7/17, xây dựng một quy định mới 10.7 liên quan đến việc thông báo cho IMO về việc mất hoặc thải loại ngư cụ và chuyển đổi mục 2.2 của *Hướng dẫn 2017 về việc thực hiện Phụ lục V Công ước MARPOL* thành một nghị quyết MEPC, trên cơ sở các đề xuất trong tài liệu PPR 7/17 thường được ủng hộ;
- .2 các thuật ngữ được sử dụng trong nghị quyết MEPC đề xuất phải phù hợp với *Hướng dẫn 2017 về thực hiện Phụ lục V Công ước MARPOL*;
- .3 nội dung, phương thức và tần suất báo cáo cần được xem xét để tránh gánh nặng hành chính không cần thiết cho các bên liên quan;
- .4 các điều kiện cho việc khai báo từng phần về mất mát ngư cụ cần được quy định;
- .5 dữ liệu được thu thập và báo cáo cho IMO, và mục đích của dữ liệu này cần được làm rõ;
- .6 do sự đa dạng của các loại ngư cụ có sẵn trên toàn cầu, sẽ khó có thể hài hòa giữa loại dữ liệu được báo cáo; Do đó, các Quốc gia thành viên cần được đặc quyền xác định loại dữ liệu cần được báo cáo;
- .7 Có lo ngại về việc vi phạm tính bảo mật dành cho tàu cá và cần xem xét thêm về loại dữ liệu được báo cáo;
- .8 Việc xóa từ "tình cờ" khỏi quy định 10.6 của Phụ lục V Công ước MARPOL có thể dẫn đến nhầm lẫn vì việc thải loại ngư cụ có mục đích đã bị cấm từ lâu, trừ khi được yêu cầu vì sự an toàn của thuyền viên, tàu thuyền hoặc môi trường biển;
- .9 để tạo ra sự thay đổi có ý nghĩa, yêu cầu báo cáo, bao gồm làm rõ ngôn ngữ về các ngưỡng yêu cầu báo cáo về ngư cụ bị mất, phải được đưa vào Phụ lục V Công ước MARPOL hoặc các hướng dẫn liên quan, thay vì trong một nghị quyết; và
- .10 cần xem xét nâng cao nhận thức của các bên liên quan về các yêu cầu báo cáo hiện có cho các Quốc gia treo cờ và/hoặc ven biển về việc tình cờ đánh mất hoặc thải loại ngư cụ; Các quốc gia thành viên nên được

khuyến khích chia sẻ các thủ tục báo cáo của họ;

17.7 Sau đó, Tiểu ban đã chỉ đạo Nhóm soạn thảo về các Phụ lục IV và V của Công ước MARPOL xây dựng dự thảo điều khoản tham chiếu cho nhóm liên lạc về rác nhựa hàng hải từ tàu biển, nhằm tiến triển công việc nêu trong đoạn 7 của phạm vi công việc của Tiểu ban PPR liên quan đến rác thải nhựa trên biển (MEPC 74/18/Add.1, phụ lục 21), có tính đến tài liệu PPR 7/17, và các ý kiến và quyết định được đưa ra trong phiên họp toàn thể.

Thông tư MEPC liên quan đến rác thải nhựa trên biển

17.8 Tiểu ban đã xem xét tài liệu PPR 7/17/1 (Ban Thư ký) đề xuất hai dự thảo thông tư MEPC, một thông báo nhắc nhở các Quốc gia Thành viên về yêu cầu cung cấp đầy đủ các phương tiện tại các cảng và bến để tiếp nhận rác, và một khuyến khích các Quốc gia Thành viên và các tổ chức quốc tế chia sẻ kết quả nghiên cứu về rác biển.

17.9 Cụ thể, liên quan đến dự thảo thông tư nhắc nhở các Quốc gia Thành viên về yêu cầu cung cấp đầy đủ các phương tiện tại các cảng và bến để tiếp nhận rác thải, Tiểu ban lưu ý rằng có sự hỗ trợ đưa các tham chiếu cụ thể về ngư cụ vào thông tư để đưa sự chú ý của các Quốc gia Thành viên đối với nguồn rác chính này. Một phái đoàn phản đối việc đưa vào như vậy, nói rằng bất kỳ tham chiếu nào đến ngư cụ là rác có thể gây nhầm lẫn vì bản thân ngư cụ sẽ không phải là rác cho đến khi bị thải loại.

17.10 Ngoài ra, Tiểu ban lưu ý, trong số các quan điểm khác, các quan điểm sau:

- .1 một mô-đun GISIS chuyên dụng cần được thiết lập để tạo điều kiện thuận lợi cho việc báo cáo dữ liệu về ngư cụ bị mất hoặc bị thải loại cho IMO;
- .2 các thông tư, như được dự thảo, đã không đề cập đầy đủ đến việc xử lý bền vững rác thải vào bờ; điều quan trọng là phải xác định loại ngư cụ nào sẽ được yêu cầu báo cáo; và
- .3 cần hiểu rõ hơn về các nguồn rác thải nhựa trên biển; cần tiến hành các cuộc khảo sát để xác định xem liệu các cơ sở xử lý nước thải đô thị trên bờ có thể xử lý nước thải và làm sạch chúng để lấy vi nhựa hay không; Các nghiên cứu cần được thực hiện để hiểu rõ nguồn gốc, nồng độ và khối lượng của vi nhựa trong nước thải biển.

17.11 Sau đó, Tiểu ban đã chỉ đạo Nhóm soạn thảo về các Phụ lục IV và V Công ước MARPOL hoàn thiện hai thông tư MEPC, sử dụng các phụ lục 2 và 3 để làm cơ sở cho PPR 7/17/1..

Sửa đổi Thủ tục kiểm tra của chính quyền cảng đối với việc sử dụng sổ ghi điện tử

17.12 Sau khi xem xét yêu cầu của III 6 để xem xét thêm dự thảo sửa đổi Thủ tục kiểm tra của chính quyền cảng đối với việc sử dụng sổ ghi chép điện tử, như được nêu trong phụ lục 15 của tài liệu PPR 5/24, chưa được đưa vào Thủ tục đối với sự kiểm tra của chính quyền cảng III 6, Tiểu ban đã đồng ý hướng dẫn Nhóm soạn thảo về Phụ lục IV và V Công ước MARPOL xem xét lại yêu cầu này.

Hướng dẫn cho Nhóm soạn thảo về Phụ lục IV và V Công ước MARPOL

17.13 Tiểu ban đã hướng dẫn Nhóm soạn thảo về các Phụ lục IV và V của Công ước MARPOL, được thành lập theo mục 16 của chương trình nghị sự (đoạn 16.7), có tính đến các ý kiến và quyết định được đưa ra trong phiên họp toàn thể, để:

- .1 xây dựng dự thảo các điều khoản tham chiếu cho một nhóm liên lạc về rác nhựa trên biển từ tàu, nhằm tiến triển công việc nêu trong đoạn 7 về phạm vi công việc của Tiểu ban PPR liên quan đến rác nhựa trên biển từ tàu (MEPC 74 /18/Add.1, phụ lục 21), có tính đến tài liệu PPR 7/17;
- .2 hoàn thiện dự thảo thông tư MEPC để khuyến khích các Quốc gia Thành viên cung cấp đầy đủ các phương tiện tiếp nhận tại cảng theo yêu cầu của quy định 8 của Phụ lục V Công ước MARPOL, sử dụng phụ lục 2 để làm cơ sở cho PPR 7/17/1;
- .3 hoàn thiện dự thảo thông tư MEPC để khuyến khích các Quốc gia Thành viên và các tổ chức quốc tế thực hiện các nghiên cứu để hiểu rõ hơn về vi nhựa từ tàu và chia sẻ kết quả của bất kỳ nghiên cứu nào được thực hiện về rác biển, sử dụng phụ lục 3 để làm cơ sở cho PPR 7/17/1; và
- .4 xem xét dự thảo sửa đổi Thủ tục kiểm tra của chính quyền cảng đối với việc sử dụng sổ ghi điện tử, như được nêu trong phụ lục 15 của tài liệu PPR 5/24, không được III 6 đưa vào Thủ tục kiểm tra của chính quyền cảng, với quan điểm tư vấn cho MEPC 75, nếu thích hợp.

Báo cáo của Nhóm soạn thảo về Phụ lục IV và V Công ước MARPOL

17.14 Sau khi xem xét phần báo cáo của Nhóm soạn thảo về các Phụ lục IV và V của Công ước MARPOL liên quan đến mục chương trình nghị sự này (PPR 7/WP.7, đoạn 8 đến 21, các phụ lục 2, 3 và 4), Tiểu ban đã hành động như được mô tả trong các đoạn 17.15 đến 17.17.

Thành lập nhóm liên lạc

17.15 Tiểu ban đã thành lập Nhóm liên lạc về rác thải nhựa trên biển từ tàu, dưới sự điều phối của Pháp⁵, và chỉ đạo nhóm này, có tính đến các ý kiến và quyết định được đưa ra tại PPR 7, tài liệu PPR 7/17 và bất kỳ tài liệu liên quan nào được trình lên MEPC và Tiểu ban PPR liên kết với *Kế hoạch Hành động để giải quyết rác thải nhựa từ tàu* (nghị quyết MEPC.310 (73)), để:

- .1 xem xét cách sửa đổi Phụ lục V Công ước MARPOL và *Hướng dẫn 2017 về việc thực hiện Phụ lục V Công ước MARPOL* (nghị quyết MEPC.295 (71)) để tạo điều kiện thuận lợi và tăng cường báo cáo về tình trạng mất

⁵Điều phối viên:

Ông Philippe Janvier
Đại diện thường trực thay thế cho IMO của Pháp
Email: philippe.janvier@imofrance.org.uk
ĐT: +44 (0) 20 7073 1384

mát hoặc thải loại ngư cụ tình cờ, như hiện được cung cấp trong quy định 10.6 của Phụ lục V Công ước MARPOL, và xem xét thông tin được báo cáo cho Cơ quan quản lý và IMO, các cơ chế và phương thức báo cáo; và

- .2 đệ trình báo cáo bằng văn bản cho PPR 8.

Thông tư MEPC liên quan đến rác thải nhựa từ tàu

17.16 Tiểu ban đã nhất trí với dự thảo thông tư MEPC về Cung cấp đầy đủ phương tiện tại các cảng và bến cảng để tiếp nhận rác thải nhựa từ tàu, như được nêu trong phụ lục 16, và dự thảo thông tư MEPC về Chia sẻ kết quả nghiên cứu về rác thải biển và khuyến khích các nghiên cứu để hiểu rõ hơn về vi nhựa từ tàu, như được nêu trong phụ lục 17, với mục tiêu được MEPC 76 phê duyệt.

Hướng dẫn tạm thời về việc xác nhận Sổ ghi chép hàng hóa điện tử

17.17 Sau khi xem xét kết quả của Nhóm soạn thảo liên quan đến sổ sách điện tử, Tiểu ban

- .1 tán thành việc xây dựng hướng dẫn tạm thời cho người khảo sát, bao gồm cả biểu mẫu, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc xác nhận hoạt động vận chuyển hàng hóa trong Sổ ghi chép hàng hóa điện tử;
- .2 mời III 7 xây dựng hướng dẫn tạm thời nêu trên và xem xét liệu có cần đưa hướng dẫn vào lần sửa đổi tiếp theo của Thủ tục kiểm soát quốc gia cảng hay không; và
- .3 mời các Chính phủ thành viên quan tâm và các tổ chức quốc tế đệ trình các đề xuất cụ thể lên III 7 để xây dựng hướng dẫn tạm thời.

18 GIẢI THÍCH THỐNG NHẤT CÁC ĐIỀU KHOẢN CỦA CÔNG ƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG CỦA IMO

18.1 Tiểu ban đã xem xét tài liệu PPR 7/18 (IACS), bao gồm các Giải thích thống nhất (UI) của IACS cho Bộ luật kỹ thuật NOX 2008:

- .1 IACS UI MPC33 Sửa đổi 2 (PPR 7/18, phụ lục 1), liên quan đến đoạn 2.2.4.1, liên quan đến các động cơ trải qua chứng nhận và thử nghiệm trên tàu;
- .2 IACS UI MPC130 (PPR 7/18, phụ lục 2), liên quan đến đoạn 2.2.5.1, làm rõ rằng thiết bị khử NOX (ví dụ: SCR) được công nhận là một thành phần của động cơ và như vậy sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định 4 Phụ lục VI Công ước MARPOL - Tương đương;
- .3 IACS UI MPC51 Sửa đổi 2 (PPR 7/18, phụ lục 3), liên quan đến đoạn 3.2.1, liên quan đến các chu kỳ thử nghiệm động cơ và làm rõ rằng chỉ chu trình thử nghiệm E2 mới được áp dụng cho các động cơ hoạt động trong hệ thống Động cơ đẩy điện tích hợp (IEP), thay vì D2 và E2; và

- 4 IACS UI MPC74 Sửa đổi 1 (PPR 7/18, phụ lục 4), liên quan đến đoạn 5.10.1, xác định các thông số bổ sung nằm ngoài những thông số trong phần 1 của phụ lục 5 của Bộ luật Kỹ thuật NOX 2008, để có được "dữ liệu cần thiết để xác định đầy đủ hiệu suất động cơ và cho phép tính toán lượng phát thải".

18.2 Trong cuộc thảo luận sau đó, Tiểu ban lưu ý sự hỗ trợ chung cho IACS UI MPC 33 Bản sửa đổi 2, nhưng cũng lưu ý rằng văn bản được giải thích theo cách hiểu thống nhất phải là Bộ luật kỹ thuật NOx 2008, đã được sửa đổi, thay vì phiên bản 1997 của Bộ luật kỹ thuật NOx và có thể được trình bày tốt hơn ở dạng số ít. Cũng có hỗ trợ chung cho IACS UI MPC 74 Bản sửa đổi 1.

18.3 Sau khi thảo luận, về nguyên tắc, Tiểu ban đã đồng ý với các giải thích trong IACS UI MPC33 và IACS UI MPC74 được nêu trong các phụ lục 1 và 4 của tài liệu PPR 7/18 tương ứng, và hướng dẫn Nhóm Công tác về Ngăn ngừa Ô nhiễm Không khí từ tàu, để xem xét thêm về chúng, nhằm lập một dự thảo cuối cùng về các giải thích thống nhất như một thông tư MEPC, để Tiểu ban xem xét.

18.4 Liên quan đến IACS UI MPC 130, một số phái đoàn bày tỏ sự ủng hộ đối với IACS UI, lưu ý rằng không thể tương đương với việc chứng minh tuân thủ Bộ luật kỹ thuật NOx và đồng ý rằng, theo các sửa đổi gần đây đối với đoạn 2.2.5.1 của Bộ luật kỹ thuật NOX và Hướng dẫn SCR, SCR phải được coi là một thành phần của động cơ, và chúng nhận riêng biệt của động cơ và SCR là không thể.

18.5 Tuy nhiên, phái đoàn của Thụy Điển không thể hỗ trợ IACS UI MPC 130, bày tỏ quan điểm rằng việc giải thích đoạn 2.2.5.1 là quá hạn chế và như vậy sẽ cản trở sự phát triển của công nghệ và hạn chế khả năng Cơ quan quản lý phê duyệt các phương pháp tương đương không được định nghĩa cụ thể trong Bộ luật kỹ thuật NOX hoặc Hướng dẫn SCR.

18.6 Liên quan đến IACS UI MPC 51, một số hỗ trợ cho việc xem xét kỹ thuật về UI của Nhóm công tác đã được bày tỏ. Tuy nhiên, phái đoàn của Phần Lan không thể hỗ trợ giao diện người dùng IACS, lưu ý rằng các cấu hình động cơ khác cũng cần được làm rõ và có thể đạt được sự nhất quán rộng rãi hơn bằng cách đưa ra các định nghĩa rõ ràng hơn về các chu kỳ thử nghiệm trong Bộ luật kỹ thuật NOx.

18.7 Phái đoàn của Hoa Kỳ cũng không thể hỗ trợ IACS UI MPC 51 thể hiện quan điểm rằng nó mâu thuẫn với các chu trình thử nghiệm trong Phụ lục VI Công ước MARPOL và sẽ thiết lập một chu trình thử nghiệm mới cho các động cơ được sử dụng để tạo ra năng lượng điện cho cả động cơ đẩy và động cơ phụ trợ, yêu cầu một đầu ra công việc mới yêu cầu sửa đổi Phụ lục VI Công ước MARPOL và Bộ luật Kỹ thuật NOx 2008 để thiết lập một chu trình thử nghiệm mới để chứng nhận.

18.8 Về vấn đề này, Tiểu ban lưu ý rằng IACS UI MPC130 và IACS UI MPC51 như được nêu trong các phụ lục 2 và 3 của tài liệu PPR 7/18 tương ứng, không được hỗ trợ để trở thành các giải thích thống nhất của IMO, nhưng sẽ cùng với IACS UI MPC33 Bản sửa đổi 2 và IACS UI MPC74 Bản sửa đổi 1, được các Hiệp hội IACS thực hiện thống nhất từ ngày 1 tháng 7 năm 2020, trừ khi họ được Cơ quan quản lý cung cấp hướng dẫn bằng văn

bản đề áp dụng cách giải thích khác thay mặt họ được ủy quyền hoạt động như một tổ chức được công nhận.

Hướng dẫn cho Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu

18.9 Tiểu ban đã hướng dẫn Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu thuyền, được thành lập theo mục chương trình nghị sự 9 (xem đoạn 9.5), xem xét các ý kiến và quyết định đưa ra trong phiên họp toàn thể, để hoàn thiện dự thảo giải thích thống nhất của các khoản 2.2.4.1 và 5.10.1 của Bộ luật Kỹ thuật NOX 2008, sử dụng các phụ lục 1 và 4 để làm cơ sở cho PPR 7/18.

Báo cáo của Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu

18.10 Sau khi xem xét các phần liên quan của báo cáo của Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu (PPR 7/WP.5, đoạn 55 đến 56 và phụ lục 5), Tiểu ban đã hành động như mô tả đoạn 18.11.

18.11 Tiểu ban lưu ý rằng Nhóm công tác đã hoàn thiện dự thảo giải thích thống nhất các đoạn 2.2.4.1 và 5.10.1 của Bộ luật Kỹ thuật NOx 2008 và đã đưa chúng vào dự thảo thông tư MEPC, cũng kết hợp hai cách giải thích thống nhất đã được phê duyệt trước đó cho Bộ luật Kỹ thuật NOx 2008 đã được ban hành dưới tên MEPC.1/Circ.865. Sau khi xem xét, Tiểu ban đã đồng ý với dự thảo thông tư MEPC về cách giải thích thống nhất đối với Bộ luật kỹ thuật NOx 2008, đã được sửa đổi, như được nêu trong phụ lục 18, với mục tiêu thông qua tại MEPC 76.

19 CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ HAI NĂM VÀ CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ TẠM THỜI CHO PPR 8

Báo cáo tình hình hai năm

19.1 Tiểu ban nhắc lại rằng MEPC 74 đã phê duyệt báo cáo tình hình hai năm của Tiểu ban cho giai đoạn 2020 - 2021 và chương trình nghị sự tạm thời cho PPR 7.

19.2 Tiểu ban cũng nhắc lại rằng A 31 đã thông qua *Danh sách các đầu ra cho giai đoạn hai năm 2020-2021* (nghị quyết A.1131 (31)).

19.3 Có tính đến tiến độ đạt được tại phiên họp này, Tiểu ban đã chuẩn bị báo cáo tình hình hai năm, như được nêu trong phụ lục 19, để MEPC 75 phê duyệt.

Chương trình nghị sự tạm thời cho PPR 8

19.4 Xem xét tiến độ đạt được tại phiên họp này và các quyết định liên quan của MEPC 74 và MSC 101, Tiểu ban đã chuẩn bị chương trình nghị sự tạm thời cho PPR 8, như được nêu trong phụ lục 20 để MEPC 75 xem xét..

Các nhóm liên lạc được thành lập tại phiên họp này

19.5 Tiểu ban đã thành lập các nhóm liên lạc sau, do báo cáo cho PPR 8:

- .1 Nhóm liên lạc về Xem xét Hướng dẫn về sinh vật bám tàu;

- .2 Nhóm liên lạc về việc xây dựng các hướng dẫn về các biện pháp giảm thiểu rủi ro khi sử dụng và vận chuyển dầu nặng làm nhiên liệu bằng tàu ở vùng biển Bắc Cực;
- .3 Nhóm liên lạc về các sửa đổi đối với Phụ lục IV Công ước MARPOL và các Hướng dẫn liên quan;
- .4 Nhóm liên lạc về chất thải nhựa hàng hải từ tàu biển; và
- .5 Nhóm liên lạc về phát thải muội than.

Sắp xếp cho phiên họp tiếp theo

19.6 Tiểu ban, có tính đến các quyết định được đưa ra theo các mục của chương trình nghị sự tương ứng, dự kiến rằng các nhóm công tác, kỹ thuật và soạn thảo sau đây có thể được thành lập tại PPR 8:

- .1 Nhóm công tác về An toàn sinh học biển (mục chương trình nghị sự 5, 6 và 7);
- .2 Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu (mục chương trình nghị sự 8, 9, 10 và 11);
- .3 Nhóm công tác về Phụ lục IV và V Công ước MARPOL (mục chương trình nghị sự 13 và 14);
- .4 Nhóm Kỹ thuật về Đánh giá Mỗi nguy An toàn và Ô nhiễm của Hóa chất (mục chương trình nghị sự 3); và
- .5 Nhóm soạn thảo OPRC (Mục Chương trình nghị sự 4 và 12),

theo đó, Chủ tịch, có tính đến các đề trình nhận được về các chủ đề tương ứng, sẽ tư vấn cho Tiểu ban trước PPR 8 về lựa chọn cuối cùng của các nhóm này..

19.7 Về vấn đề này, Tiểu ban cũng lưu ý rằng sẽ xem xét thích đáng nguyên tắc được thiết lập theo đoạn 5.18 về phương pháp làm việc của Ủy ban (MSC-MEPC.1/Circ.5/Rev.1) khi có khuyến nghị cuối cùng.

Các cuộc họp giữa các phiên họp

19.8 Tiểu ban lưu ý rằng MEPC 74 đã thông qua việc tổ chức một cuộc họp giữa các phiên họp của Nhóm công tác ESPH vào năm 2020, sau đó đã được C 122 thừa nhận. Tiểu ban đã mời MEPC 75 phê duyệt việc tổ chức một cuộc họp giữa các phiên họp của Nhóm công tác ESPH vào năm 2021.

Ngày của phiên họp tiếp theo

19.9 Tiểu ban lưu ý rằng phiên họp thứ tám của Tiểu ban dự kiến diễn ra từ ngày 11 đến ngày 15 tháng 1 năm 2021..

20 BẦU CHỦ TỊCH VÀ PHÓ CHỦ TỊCH NĂM 2021

Theo Quy tắc Thủ tục của Ủy ban Bảo vệ Môi trường Biển, Tiểu ban đã nhất trí bầu lại Tiến sĩ F. Fernandes (Brazil) làm Chủ tịch và Tiến sĩ A Mäkinen (Phần Lan) làm Phó Chủ tịch, cả hai đều cho năm 2021.

21 CÁC CÔNG VIỆC KHÁC

Vấn đề quản lý nước dẫn

Sửa đổi Hướng dẫn cho việc chạy thử hệ thống quản lý nước dẫn

21.1 Tiểu ban nhắc lại rằng MEPC 74 đã mời đệ trình đến phiên họp này liên quan đến các đề xuất về bất kỳ thay đổi cần thiết nào đối với *Hướng dẫn về việc thử nghiệm vận hành hệ thống quản lý nước dẫn* (BWM.2/Circ.70) dựa trên dự thảo sửa đổi quy định E -1 của Công ước BWM, và đã đồng ý để kết quả của PPR 7 về vấn đề này sẽ được báo cáo lên MEPC 75 như một vấn đề khẩn cấp (MEPC 74/18, đoạn 4.57).

21.2 Tiểu ban đã xem xét các tài liệu sau:

- .1 PPR 7/21/1 (InterManager), đề xuất các thay đổi đối với BWM.2/Circ.70 để tăng tính độc lập trong quá trình thử nghiệm vận hành, cải thiện việc lấy mẫu các sinh vật trong nước ở đầu vào và xả ra, và đảm bảo rằng việc xả các Chất hoạt động trong môi trường bị hạn chế;
- .2 PPR 7/21/3 (ICS), đưa ra các đề xuất sửa đổi BWM.2/Circ.70 để đảm bảo rằng chế độ lấy mẫu nước dẫn và phân tích chỉ thị trong quá trình thử nghiệm vận hành là phù hợp và phù hợp với các mục tiêu như dự kiến ban đầu của Ủy ban.;
- .3 PPR 7/21/4 (Đan Mạch), trình bày một số cân nhắc hướng tới việc triển khai thực tế BWM.2/Circ.70, bao gồm một quy trình từng bước bao gồm kiểm tra việc lắp đặt kỹ thuật của hệ thống quản lý nước dẫn (BWMS) và kiểm tra hiệu suất sinh học của BWMS;
- .4 PPR 7/21/5 (Trung Quốc), bình luận về tài liệu PPR 7/21/1 và bao gồm một số đề xuất rộng rãi về cách tiếp cận tổng thể trong BWM.2/Circ.70; và
- .5 PPR 7/21/10 (Nhật Bản và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất), cũng bình luận về tài liệu PPR 7/21/1 và chứa một số đề xuất rộng rãi về cách tiếp cận tổng thể trong BWM.2/Circ.70.

21.3 Trong cuộc thảo luận sau đó, Tiểu ban đã xem xét các vấn đề khác nhau được đề cập trong các tài liệu này, bao gồm, ngoài một số vấn đề khác, nguồn và chất lượng của nước hấp thụ; mức độ chi tiết và mục tiêu của phân tích; và các lớp kích thước cần được kiểm tra.

21.4 Về mục tiêu của thử nghiệm, Tiểu ban nhất trí rằng mục tiêu của thử nghiệm

vận hành là xác minh việc cài đặt thành công BWMS và không tuân thủ tiêu chuẩn D-2. Đối với mức độ chi tiết của phân tích, Tiểu ban xác nhận lại rằng phân tích sẽ mang tính chất.

21.5 Về vấn đề nguồn nước hấp thụ, Tiểu ban nhất trí rằng nên tiến hành thử nghiệm vận hành bằng cách sử dụng nước xung quanh. Đối với các loại kích thước cần được thử nghiệm, Tiểu ban đã đồng ý rằng không nên đưa vi khuẩn vào thử nghiệm, trong khi đối với hai loại kích thước được xác định trong quy định D-2, cụ thể là $\geq 50 \mu\text{m}$ và $\geq 10 \mu\text{m}$ để $< 50 \mu\text{m}$, Tiểu ban đồng ý rằng điều này cần được xem xét thêm trong Nhóm kỹ thuật.

21.6 Các chủ đề khác được đề cập trong cuộc thảo luận bao gồm khối lượng của mẫu, ai sẽ tiến hành thử nghiệm vận hành và khả năng cấp giấy chứng nhận tạm thời. Không có thỏa thuận rõ ràng về các chủ đề này và Tiểu ban đã đồng ý rằng chúng nên được xem xét thêm trong Nhóm kỹ thuật.

21.7 Ngoài ra, nhận thấy mối quan tâm của một số phái đoàn về các khía cạnh của các đề xuất có trong tài liệu PPR 7/21/1, Tiểu ban đã quyết định không đưa tài liệu này vào điều kiện tham khảo của Nhóm kỹ thuật..

21.8 Kết luận, Tiểu ban đã chỉ đạo Nhóm kỹ thuật sửa đổi Công ước AFS chuẩn bị, nhằm hoàn thiện, dự thảo sửa đổi *Hướng dẫn vận hành thử nghiệm hệ thống quản lý nước dẫn* (BWM.2/Circ.70) Dựa trên dự thảo sửa đổi quy định E-1, có tính đến các ý kiến và quyết định được đưa ra trong phiên họp toàn thể và các đề xuất trong các tài liệu PPR 7/21/3, PPR 7/21/4, PPR 7/21/5 và PPR 7/21/10.

Phát triển một tiêu chuẩn để xác minh các hệ thống giám sát tuân thủ nước dẫn

21.9 Tiểu ban nhắc lại rằng, sau khi xem xét tài liệu MEPC 74/4/11 (Đan Mạch), MEPC 74 đã mời các Quốc gia Thành viên và các tổ chức quốc tế quan tâm đệ trình các đề xuất cụ thể về việc phát triển một tiêu chuẩn để xác minh các hệ thống giám sát tuân thủ nước dẫn để phiên họp này, có tính đến các nhận xét của Nhóm Đánh giá Nước dẫn tại phiên họp đó (MEPC 74/18, đoạn 4.60).

21.10 Tiểu ban đã xem xét các tài liệu sau:

- .1 PPR 7/21 (IOC-UNESCO và cộng sự), Chứa văn bản đề xuất cho dự thảo giao thức xác minh các thiết bị giám sát tuân thủ nước dẫn bằng các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm và trên tàu, nhằm tạo cơ sở cho việc phát triển một tiêu chuẩn cho các thiết bị đó;
- .2 PPR 7/21/2 (Trung Quốc), đề xuất phát triển hệ thống quản lý đo lường của thiết bị kiểm tra nhanh nước dẫn theo tiêu chuẩn ISO 10012: 2003, và để xác định định lượng chủng loại và số lượng vi khuẩn chỉ thị cần kiểm tra trong phân tích chỉ thị;
- .3 PPR 7/21/7 (IMarEST), bình luận về tài liệu PPR 7/21 và đưa ra một loạt các nhận xét và đề xuất kỹ thuật để xem xét hỗ trợ sự phát triển của một giao thức;

- .4 PPR 7/21/8 (Đan Mạch), bình luận về tài liệu PPR 7/21 và đưa ra nhận xét chung về đề xuất giao thức; và
- .5 PPR 7/21/9 (Đan Mạch), bình luận về tài liệu PPR 7/21 và cung cấp các nhận xét cụ thể về một số đoạn của giao thức được đề xuất.

21.11 Do hạn chế về thời gian, Tiểu ban không thể xem xét vấn đề này kịp thời để đưa vấn đề này vào điều khoản tham chiếu của Nhóm kỹ thuật về sửa đổi Công ước AFS. Tuy nhiên, lưu ý rằng Nhóm đã xem xét vấn đề này một cách không chính thức, Tiểu ban đã thực hiện hành động như được mô tả trong các đoạn từ 21.35 đến 21.37.

Thông tin khác

21.12 Tiểu ban ghi nhận thông tin được cung cấp trong tài liệu PPR 7/INF.8 (Hàn Quốc) về độ chính xác của phương pháp DPD và phương pháp đo ampe để đo lưu lượng liên tục của tổng chất oxy hóa dư..

Các vấn đề ô nhiễm không khí

Đề xuất đầu ra mới về sửa đổi quy định 13.2.2 của Phụ lục VI Công ước MARPOL

21.13 Tiểu ban nhắc lại rằng MEPC 74 có:

- .1 đã xem xét tài liệu MEPC 74/14/4 (Na Uy), đề xuất một đầu ra mới để sửa đổi quy định 13.2.2 của Phụ lục VI Công ước MARPOL để làm rõ rằng việc lắp đặt động cơ diesel hàng hải thay thế lò hơi sẽ được coi là động cơ thay thế;
- .2 lưu ý sự cần thiết phải xem xét kỹ thuật sâu sắc đề xuất trong tài liệu MEPC 74/14/4, bao gồm khả năng sửa đổi *Hướng dẫn 2013 theo yêu cầu của quy định 13.2.2 đối với các động cơ thay thế không giống hết nhau không bắt buộc phải đáp ứng giới hạn Tier III* (Nghị quyết MEPC.230 (65)); và
- .3 tham khảo tài liệu MEPC 74/14/4 tới PPR 7 để xem xét chi tiết hơn, nhằm tư vấn cho MEPC 76 cho phù hợp.

21.14 Ngoài tài liệu MEPC 74/14/4, Tiểu ban đã xem xét tài liệu PPR 7/2/4 (IMarEST), cung cấp đầu vào cho cuộc thảo luận kỹ thuật về việc sửa đổi quy định 13.2.2 của Phụ lục VI Công ước MARPOL, bao gồm một đề xuất để thêm một phần mới trong *Hướng dẫn 2013 theo yêu cầu của quy định 13.2.2 đối với các động cơ thay thế không giống hết nhau không bắt buộc phải đáp ứng giới hạn Tier III* (nghị quyết MEPC.230 (65)) và sửa đổi quy định 13.2.2 để bao gồm yêu cầu thông báo về thời điểm động cơ Tier II thay vì Tier III đã được chấp nhận để tăng tính minh bạch, đặc biệt đối với các Bên nằm trong Khu vực kiểm soát phát thải NOx được thành lập theo Phụ lục VI Công ước MARPOL.

21.15 Trong cuộc thảo luận sau đó, Tiểu ban lưu ý sự ủng hộ đối với các đề xuất trong tài liệu PPR 7/2/4, cụ thể là việc thay thế lò hơi bằng động cơ là một kịch bản

khác với những gì mà Hướng dẫn 2013 đã được phát triển ban đầu, và sẽ yêu cầu thay đổi đáng kể các Hướng dẫn đó.

21.16 Sau khi thảo luận, Tiểu ban đã chuyển các tài liệu MEPC 74/14/4 và PPR 7/2/4 tới Nhóm Công tác về Ngăn ngừa Ô nhiễm Không khí từ Tàu để xem xét thêm, nhằm được Nhóm Công tác tư vấn về việc liệu đề xuất đầu ra mới cần được Ủy ban phê duyệt, cũng như liệu phạm vi công việc cũng nên bao gồm các sửa đổi đối với *Hướng dẫn 2013 theo yêu cầu của quy định 13.2.2 đối với động cơ thay thế không giống hệt nhau không bắt buộc phải đáp ứng giới hạn Tier III* (Nghị quyết MEPC.230 (65)).

Đề xuất sửa đổi Hướng dẫn năm 2019 về kiểm tra của chính quyền cảng theo MARPOL Phụ lục VI Chương 3 (nghị quyết MEPC.321 (74)) để bao gồm các điều khoản về tiết kiệm năng lượng cho tàu

21.17 Tiểu ban nhắc lại rằng MEPC 74 đã mời các Chính phủ thành viên và các tổ chức quốc tế đệ trình các đề xuất cụ thể lên PPR 7 để xem xét, nhằm sửa đổi *Hướng dẫn 2019 về kiểm tra của chính quyền cảng theo chương 3 Phụ lục VI Công ước MARPOL* (nghị quyết MEPC.321 (74)) bao gồm hướng dẫn thực thi các yêu cầu của Phụ lục VI Công ước MARPOL về hiệu quả năng lượng cho tàu, bao gồm EEDI, Kế hoạch quản lý hiệu quả năng lượng tàu (SEEMP) và thu thập và báo cáo dữ liệu tiêu thụ dầu nhiên liệu của tàu (MEPC 74/18, đoạn 5.119).

21.18 Về vấn đề này, Tiểu ban đã xem xét tài liệu PPR 7/2/5 (IMarEST), cung cấp đầu vào để phát triển thêm *Hướng dẫn 2019 về kiểm tra của chính quyền cảng theo Chương 3 Phụ lục VI Công ước MARPOL* (nghị quyết MEPC.321 (74)) bổ sung bao gồm các vấn đề thuộc chương 4 Phụ lục VI Công ước MARPOL liên quan đến hiệu quả năng lượng cho tàu, trong đó việc tuân thủ được chỉ ra bằng cách có Giấy chứng nhận Hiệu quả Năng lượng Quốc tế (IEE), Kế hoạch Quản lý Hiệu quả Năng lượng Tàu (SEEMP) và Tuyên bố Tuân thủ.

21.19 Trong cuộc thảo luận tiếp theo, Tiểu ban ghi nhận sự ủng hộ chung để sửa đổi *Hướng dẫn 2019 về kiểm tra của chính quyền cảng theo Chương 3 Phụ lục VI Công ước MARPOL* để đề cập đến các vấn đề liên quan đến chương 4 và sự cấp thiết của việc phát triển các sửa đổi đó. Một số phái đoàn bày tỏ quan ngại liên quan đến một số đề xuất trong tài liệu PPR 7/2/5, đặc biệt liên quan đến việc kiểm tra Hồ sơ kỹ thuật EEDI.

21.20 Một số phái đoàn cũng bày tỏ quan ngại về việc Tiểu ban được giao nhiệm vụ xây dựng các sửa đổi đối với hướng dẫn kiểm tra của chính quyền cảng và bày tỏ quan điểm rằng sẽ tốt hơn là Tiểu ban III sẽ có vai trò điều phối trong việc xây dựng các hướng dẫn cho PSC và các sửa đổi bổ sung của các hướng dẫn đó. Về vấn đề đó, phái đoàn của Bỉ nhắc lại cuộc thảo luận trong III 6 (III 6/15, đoạn 5.4. Đến 5.9) về *Hướng dẫn 2019 về kiểm tra của chính quyền cảng theo Chương 3 Phụ lục VI Công ước MARPOL* như được thông qua bởi nghị quyết MEPC.321 (74), và nhắc lại rằng MSC 97 và MEPC 70 đã tán thành rằng các hướng dẫn PSC riêng lẻ nên được phát triển dưới sự điều phối của Tiểu ban III, và được bổ sung vào Quy trình kiểm tra của chính quyền cảng thay vì được ban hành dưới dạng các văn kiện độc lập.

21.21 Tiểu ban nhắc lại rằng MEPC 74 đã đặc biệt mời các đề xuất cụ thể liên quan đến

việc đưa chương 4 vào Hướng dẫn PSC của Phụ lục VI Công ước MARPOL để đệ trình lên PPR 7. Về vấn đề này, Tiểu ban cũng nhắc lại rằng III 6 đã mời PPR 7 tham khảo các sửa đổi trong tương lai đối với *Hướng dẫn 2019 về kiểm tra của chính quyền cảng theo Chương 3 Phụ lục VI Công ước MARPOL* đến III 7 để xem xét và mời MEPC 76 xem xét đánh giá đó bởi III 7.

21.22 Sau khi thảo luận, Tiểu ban đã chỉ đạo Nhóm Công tác về Ngăn ngừa Ô nhiễm Không khí từ Tàu xây dựng dự thảo sửa đổi *Hướng dẫn 2019 về Kiểm tra của chính quyền cảng theo Chương 3 Phụ lục VI Công ước MARPOL* (nghị quyết MEPC.321 (74)) để đệ cập đến các vấn đề liên quan đến hiệu suất năng lượng của tàu, có tính đến tài liệu PPR 7/2/5, nếu thời gian cho phép.

Điều chỉnh thời hạn lưu mẫu boong-ke trên tàu đối với tàu chạy tuyến thường xuyên

21.23 Tiểu ban nhắc lại rằng MEPC 74 đã tham khảo tài liệu MEPC 74/17/1 (Hàn Quốc), đề xuất xem xét lại sự cần thiết phải điều chỉnh thời hạn lưu của mẫu dầu nhiên liệu đã giao MARPOL phù hợp với quy định 18.8.1 Phụ lục VI Công ước của MARPOL về các tàu chạy trên các tuyến thường xuyên, lên PPR 7 để xem xét thêm.

21.24 Trong cuộc thảo luận tiếp theo, quan sát viên từ IMarEST lưu ý rằng quy định 18.8.1 Phụ lục VI Công ước MARPOL yêu cầu mẫu đại diện (mẫu MARPOL) phải được giữ lại dưới sự kiểm soát của tàu, trong khi ngược lại, quy định 18.6 yêu cầu lưu giữ phiếu giao hàng trong boongke trên lên tàu nhận hàng. Do đó, có thể kết luận rằng mẫu theo Công ước MARPOL không nhất thiết phải được giữ lại trên tàu trong suốt thời gian lưu giữ bắt buộc chung mà có thể được lưu giữ ở một vị trí phù hợp trên bờ dưới sự kiểm soát của tàu. Hơn nữa, trong trường hợp áp dụng các quy định trong quy định 18.11 Phụ lục VI Công ước MARPOL đối với các tàu chạy dịch vụ theo lịch trình với các chuyến ghé cảng thường xuyên và đều đặn, thì Phụ lục đưa ra các phương pháp tiếp cận thay thế đã thỏa thuận liên quan đến các yêu cầu về phiếu giao hàng trong boongke và do đó cũng là các mẫu theo Công ước MARPOL liên quan..

21.25 Phái đoàn Hàn Quốc lưu ý rằng nếu Tiểu ban chia sẻ quan điểm của quan sát viên IMarEST thì không cần làm rõ thêm. Bất chấp điều đó, Tiểu ban đã chỉ đạo Nhóm Công tác về Ngăn ngừa Ô nhiễm Không khí từ Tàu xem xét thêm tài liệu MEPC 74/17/1 và tư vấn cho Tiểu ban về cách tốt nhất để tiến hành.

Kinh nghiệm với các động cơ diesel dùng trong hàng hải được trang bị hệ thống SCR được chứng nhận theo Phụ lục VI Công ước MARPOL

21.26 Tiểu ban nhắc lại rằng PPR 6, sau khi xem xét các tài liệu PPR 6/19 (Na Uy) và PPR 6/19/1 (EUROMOT), đã mời các Quốc gia thành viên quan tâm và các tổ chức quốc tế báo cáo kinh nghiệm về vận hành hệ thống động cơ/SCR được chứng nhận theo Phụ lục VI Công ước MARPOL trong mục chương trình nghị sự về "Các công việc khác".

21.27 Tiểu ban cũng nhắc lại rằng PPR 6 đã đồng ý rằng, nếu bất kỳ Chính phủ Thành viên nào quan tâm muốn sửa đổi *Hướng dẫn 2017 để cập đến các khía cạnh bổ sung của Bộ luật Kỹ thuật NOX 2008 liên quan đến các yêu cầu cụ thể liên quan đến động cơ diesel dùng trong hàng hải được trang bị Hệ thống giảm xúc tác chọn lọc (SCR)*(MEPC.291 (71)), một đề xuất cho đầu ra công việc mới phải được đệ trình cho phiên họp trong tương

lai của MEPC theo phương pháp làm việc của Ủy ban (MSC-MEPC.1/Circ.5/Rev.1), có tính đến các nhận xét được đưa ra tại PPR 6.

21.28 Trong bối cảnh đó, Tiểu ban đã xem xét tài liệu PPR 7/21/6 (IACS), chứa thông tin về kinh nghiệm của các thành viên IACS liên quan đến chứng nhận hệ thống động cơ/SCR được chứng nhận theo Phụ lục VI Công ước MARPOL.

21.29 Tiểu ban ghi nhận thông tin do IACS cung cấp trong tài liệu PPR 21/7 và mời các Quốc gia Thành viên quan tâm và các tổ chức quốc tế tiếp tục cung cấp kinh nghiệm về động cơ diesel dùng trong hàng hải được trang bị hệ thống SCR, lưu ý khuyến nghị của PPR 6 về một đầu ra mới có thể.

Hướng dẫn cho Nhóm kỹ thuật về các sửa đổi đối với Công ước AFS

21.30 Tiểu ban đã hướng dẫn Nhóm kỹ thuật về sửa đổi Công ước AFS, được thành lập theo mục chương trình nghị sự 6 (xem đoạn 6.18), có tính đến các ý kiến và quyết định được đưa ra trong phiên họp toàn thể, để chuẩn bị, nhằm hoàn thiện, dự thảo sửa đổi *Hướng dẫn vận hành thử hệ thống quản lý nước dẫn* (BWM.2/Circ.70) dựa trên dự thảo sửa đổi quy định E-1 của Công ước BWM, có tính đến các đề xuất trong tài liệu PPR 7/21/3, PPR 7/21/4, PPR 7/21/5 và PPR 7/21/10.

Hướng dẫn cho Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu

21.31 Tiểu ban đã hướng dẫn Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu, được thành lập theo mục chương trình nghị sự 9 (xem đoạn 9.5), xem xét các ý kiến và quyết định được đưa ra trong phiên họp toàn thể, để:

- .1 Xem xét thêm các tài liệu MEPC 74/14/4 và PPR 7/2/4 và tư vấn cho Tiểu ban về việc liệu đầu ra mới được đề xuất có nên được Ủy ban phê duyệt hay không, cũng như liệu phạm vi công việc có nên bao gồm các sửa đổi cho *Hướng dẫn 2013 theo yêu cầu của quy định 13.2.2 đối với động cơ thay thế không giống hết nhau không bắt buộc phải đáp ứng giới hạn Tier III* hay không (Nghị quyết MEPC.230 (65));
- .2 nếu thời gian cho phép, xây dựng dự thảo sửa đổi cho *Hướng dẫn 2019 về việc kiểm tra của chính quyền cảng theo Chương 3 Phụ lục VI Công ước MARPOL* (nghị quyết MEPC.321 (74)) để đề cập đến các vấn đề liên quan đến tiết kiệm năng lượng của tàu, có tính đến tài liệu PPR 7/2/5; và
- .3 xem xét thêm tài liệu MEPC 74/17/1 và tư vấn cho Tiểu ban về cách tốt nhất để tiến hành.

Báo cáo của Nhóm kỹ thuật sửa đổi Công ước AFS

21.32 Sau khi xem xét các phần liên quan của báo cáo của Nhóm kỹ thuật (PPR 7/WP.4/Add.1, đoạn 26 đến 38 và các phụ lục 5 và 6), Tiểu ban đã thực hiện hành động như mô tả trong đoạn 21.33 đến 21.37..

Sửa đổi Hướng dẫn cho việc chạy thử hệ thống quản lý nước dẫn

21.33 Tiểu ban đã đồng ý với dự thảo văn bản sửa đổi *Hướng dẫn chạy thử hệ thống quản lý nước dẫn*, như được nêu trong phụ lục 21, và mời MEPC 75 phê duyệt thông tư sửa đổi để phổ biến với tên gọi BWM.2/Circ. 70/Rev.1.

21.34 Trong bối cảnh đó, Tiểu ban đã mời Ủy ban hướng dẫn Tiểu ban Thực hiện các Văn kiện IMO, trong bối cảnh sửa đổi tiếp theo của Hệ thống hài hòa về khảo sát và chứng nhận (HSSC), để sửa đổi các đoạn của HSSC liên quan để kiểm tra vận hành thử BWMS để đảm bảo rằng chúng không chứa tham chiếu đến việc tuân thủ quy định D-2.

Xây dựng một tiêu chuẩn để xác minh các hệ thống giám sát tuân thủ nước dẫn

21.35 Khi xem xét cách thức tiến hành công việc xây dựng tiêu chuẩn xác minh hệ thống giám sát tuân thủ nước dẫn, có tính đến văn bản nêu trong phụ lục 6 của tài liệu PPR 7/WP.4/Add.1, một số phái đoàn, lưu ý một đề xuất của Chủ tịch để tiếp tục công việc này tại PPR 8, bày tỏ quan điểm rằng vấn đề này cần được tiến hành càng sớm càng tốt dựa trên các liên kết của nó với thử nghiệm vận hành BWMS và đề xuất rằng nó nên được chuyển đến MEPC 75, nếu có thể.

21.36 Tiểu ban lưu ý rằng điều này sẽ không thể thực hiện được, vì vấn đề này chưa được MEPC 74 đưa vào các vấn đề khẩn cấp sẽ được phiên họp này báo cáo lên MEPC 75. Tuy nhiên, Tiểu ban cũng lưu ý rằng các Quốc gia Thành viên quan tâm và quốc tế các tổ chức có thể đệ trình các tài liệu về vấn đề này lên MEPC 76, bao gồm cả một dự thảo được xây dựng thêm để tạo điều kiện thuận lợi cho Ủy ban xem xét. Về vấn đề này, một số phái đoàn cho biết họ sẵn sàng làm việc cùng nhau giữa các phiên họp để kết thúc công việc.

21.37 Vì lý do trên, Tiểu ban đã mời các Quốc gia Thành viên quan tâm và các tổ chức quốc tế nộp thêm đề xuất về việc xây dựng tiêu chuẩn xác minh hệ thống giám sát tuân thủ nước dẫn lên MEPC 76, sử dụng phụ lục 6 của tài liệu PPR 7/WP.4/Add. 1 làm cơ sở. Tiểu ban cũng đã chuyển các tài liệu PPR 7/21, PPR 7/21/2, PPR 7/21/7, PPR 7/21/8 và PPR 7/21/9 tới PPR 8 để xem xét thêm, nếu được yêu cầu, với kết quả của MEPC 76.

Báo cáo của Nhóm công tác về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu

21.38 Sau khi xem xét các phần liên quan của báo cáo của Nhóm Công tác về Ngăn ngừa Ô nhiễm Không khí từ Tàu (PPR 7/WP.5, đoạn 57 đến 61), Tiểu ban đã hành động như mô tả trong đoạn 21.39 đến 21.42.

Đề xuất đầu ra mới về sửa đổi quy định 13.2.2 của Phụ lục VI Công ước MARPOL

21.39 Sau khi xem xét các tài liệu MEPC 74/14/4 và PPR 7/2/4, liên quan đến việc thay thế lò hơi bằng động cơ diesel dùng trong hàng hải, Tiểu ban đã đồng ý tư vấn cho MEPC 76 rằng đầu ra mới được đề xuất trong tài liệu MEPC 74/14/4 nên được phê duyệt, và phạm vi đầu ra cũng phải bao gồm việc phát triển các sửa đổi do hậu quả đối với *Hướng dẫn 2013 theo yêu cầu của 13.2.2 của Phụ lục VI Công ước MARPOL liên quan đến các động cơ thay thế không giống hệt nhau không bắt buộc phải đáp ứng giới hạn Tier III* (nghị quyết MEPC.230 (65)).

Đề xuất sửa đổi Hướng dẫn năm 2019 về kiểm tra của chính quyền cảng theo Chương 3

Phụ lục VI Công ước MARPOL (nghị quyết MEPC.321 (74)) để bao gồm các điều khoản về tiết kiệm năng lượng cho tàu

21.40 Đối với tài liệu PPR 7/2/5, đề xuất sửa đổi *Hướng dẫn 2019 về kiểm tra của chính quyền cảng theo Chương 3 Phụ lục VI Công ước MARPOL* (nghị quyết MEPC.321 (74)) để bao gồm các điều khoản liên quan đến chương 4 (Quy định về sử dụng năng lượng hiệu quả cho tàu) của Phụ lục VI Công ước MARPOL, Tiểu ban ghi nhận sự can thiệp của phái đoàn Bỉ góp ý về thủ tục xây dựng thêm Hướng dẫn PSC nêu trên, có xem xét đến *Kế hoạch chiến lược cho tổ chức trong giai đoạn sáu năm 2018 đến 2023* (nghị quyết A.1110 (30)), và sự cần thiết phải làm rõ và thông báo về các thủ tục này cho tất cả các Ủy ban và Tiểu ban liên quan (xem thêm đoạn 21.20 và 21.21). Theo yêu cầu, tuyên bố đầy đủ của phái đoàn Bỉ được nêu trong phụ lục 22.

21.41 Sau khi xem xét, Tiểu ban đã nhất trí chung về sự cần thiết phải sửa đổi Hướng dẫn PSC của Phụ lục VI Công ước MARPOL để bao gồm các điều khoản liên quan đến chương 4, nhưng do hạn chế về thời gian nên không thể xem xét các đề xuất trong tài liệu PPR ngày 7/2/5. Do đó, Tiểu ban đã mời III 7 xem xét tài liệu PPR 7/2/5 nhằm xây dựng các sửa đổi thích hợp cho *Hướng dẫn 2019 về kiểm tra của chính quyền cảng theo Chương 3 Phụ lục VI Công ước MARPOL* (nghị quyết MEPC.321 (74)).

Điều chỉnh thời hạn lưu mẫu boong-ke trên tàu đối với tàu chạy tuyến thường xuyên

21.42 Đối với tài liệu MEPC 74/17/1 về thời hạn lưu trữ trên tàu của các mẫu boongke cho các tàu chạy trên các tuyến đường thường xuyên, Tiểu ban lưu ý rằng phái đoàn của Hàn Quốc không yêu cầu thảo luận thêm trong Nhóm công tác như đã thảo luận về việc Tiểu ban đã làm rõ vấn đề (xem đoạn 21,23 đến 21,25).

22 HÀNH ĐỘNG ĐƯỢC YÊU CẦU CỦA CÁC ỦY BAN

22.1 Ủy ban Bảo vệ Môi trường Biển, tại phiên họp thứ bảy mươi lăm, được mời tham gia:

- .1 lưu ý việc hoàn thiện bản sửa đổi của Báo cáo và Nghiên cứu GESAMP số 64, đã được xuất bản thành Báo cáo và Nghiên cứu GESAMP số 102 (Quy trình đánh giá môi trường nguy hại của GESAMP đối với hóa chất do Tàu vận chuyển, 2019) và bao gồm cột E1 được chỉ định lại và một phân loại phụ của cột C3 của bảng Hồ sơ môi trường nguy hại của GESAMP (đoạn 3.2 và 3.3);
- .2 yêu cầu Ban thư ký chuẩn bị dự thảo sửa đổi cho phụ mục I của Phụ lục II Công ước MARPOL là kết quả của việc cải tiến cột C3 và chỉ định lại cột E1 của bảng Hồ sơ môi trường nguy hại của GESAMP, và đệ trình lên MEPC 76 để phê duyệt và lưu hành sau đó (đoạn 3,4);
- .3 phê duyệt, tùy thuộc vào sự phê duyệt đồng thời của MSC 102, dự thảo sửa đổi MSC-MEPC.5/Circ.7 về Hướng dẫn về thời gian thay thế các giấy chứng nhận hiện có bằng giấy chứng nhận sửa đổi do các sửa đổi chương 17 và 18 của Bộ luật IBC có hiệu lực (đoạn 3.6 và phụ lục 1);
- .4 đồng tình với việc đánh giá các sản phẩm và việc đưa sản phẩm tương ứng vào danh sách 1, 3 và 5 của MEPC.2/Circ.25 (ban hành vào ngày 1

- tháng 12 năm 2019), có hiệu lực đối với tất cả các quốc gia và không có hạn sử dụng nếu thích hợp (đoạn 3.7.1);
- .5 đồng tình với việc đánh giá các chất phụ gia làm sạch và việc đưa chúng vào phụ lục 10 của MEPC.2/Circ.25 (đoạn 3.7.2);
 - .6 đồng tình với các sản phẩm đánh giá và việc đưa chúng vào danh sách 3 của bản sửa đổi tiếp theo của MEPC.2/Circular (tức là MEPC.2/Circ.26, sẽ được ban hành vào tháng 12 năm 2020), có hiệu lực đối với tất cả các quốc gia và không có thời hạn sử dụng (đoạn 3.40.1);
 - .7 yêu cầu GESAMP/EHS 57 cung cấp lời khuyên về cách đánh giá tốt nhất các hỗn hợp theo tiêu chuẩn xả thải trong đoạn 7.1.4 mới của quy định 13 Phụ lục II Công ước MARPOL (đoạn 3.40.2);
 - .8 đồng tình với việc đánh giá các chất phụ gia làm sạch và việc đưa chúng vào phụ lục 10 của bản sửa đổi tiếp theo của MEPC.2/Circular (3.40.3);
 - .9 xác nhận việc bổ sung một định nghĩa phân biệt cho tên sản phẩm có trong danh sách 1 của MEPC.2 /Circular khi các sản phẩm đã được liệt kê trong Bộ luật IBC được đánh giá lại (3.42);
 - .10 tán thành, theo quyết định đồng thời của MSC 102, dự thảo thông tư PPR.1 về Yêu cầu vận chuyển được sửa đổi đối với metyl acrylat và metyl metacrylat (đoạn 3.44 và phụ lục 2);
 - .11 đồng tình với khuyến nghị của Tiểu ban rằng chương 17 của Bộ luật IBC nên được sửa đổi để bao gồm:
 - .1 các yêu cầu vận chuyển cập nhật đối với metyl acrylat và metyl metacrylat (đoạn 3.45.1); và
 - .2 yêu cầu đặc biệt 16.2.7 trong Hạng mục Ô nhiễm Y mục n.o.s. (đoạn 3.45.2);
 - .12 lưu ý báo cáo của Nhóm kỹ thuật về các sửa đổi đối với Công ước AFS (đoạn 6.20 và phụ lục 6);
 - .13 xem xét dự thảo sửa đổi Phụ lục 1 và 4 của Công ước AFS, quyết định lựa chọn ưu tiên trong ngoặc vuông, và phê duyệt dự thảo sửa đổi nhằm mục đích thông qua tiếp theo (đoạn 6.22 và 6.25 và các phụ lục 1 và 3 của phụ lục 6);
 - .14 đồng ý để hai dự thảo đoạn điều hành được đưa vào nghị quyết cần thiết về việc thông qua các sửa đổi đối với Công ước AFS (đoạn 6.24 và phụ lục 7);
 - .15 khuyến khích các Quốc gia Thành viên tiến hành các nghiên cứu cơ bản trước khi có hiệu lực của các biện pháp kiểm soát đối với cybutryne, để cho

- phép xác định sau đó về hiệu quả của các biện pháp kiểm soát (đoạn 6.26);
- .16 yêu cầu các cơ quan chủ quản của Công ước và Nghị định thư London, tại cuộc họp tiếp theo của họ, xem xét việc sửa đổi *Hướng dẫn đã sửa đổi về các phương pháp quản lý tốt nhất để loại bỏ các lớp phủ chống hà khỏi tàu, bao gồm cả sơn vỏ tàu TBT (LC-LP.1/Circ.31/Rev.1)*, dựa trên việc áp dụng các biện pháp kiểm soát đối với cybutryne theo Công ước AFS, nhằm cập nhật hướng dẫn có trong AFS.3/Circ.3/Rev.1 (đoạn 6.27);
 - .17 lưu ý sự cần thiết phải xem xét cập nhật danh sách các mặt hàng được liệt kê trong Bản kiểm kê các vật liệu nguy hiểm theo Công ước Hồng Kông để bao gồm cybutryne khi các biện pháp kiểm soát tương ứng có hiệu lực và thực hiện hành động khi thích hợp (đoạn 6.28);
 - .18 phê duyệt dự thảo thông tư MEPC về Hướng dẫn lấy mẫu dầu nhiên liệu trên tàu dự kiến sử dụng hoặc chuyên chở để sử dụng trên tàu (đoạn 9.8 và phụ lục 8);
 - .19 phê duyệt dự thảo nghị quyết MEPC về Hướng dẫn năm 2020 cho hệ thống làm sạch khí thải (đoạn 11.17.1 và phụ lục 9);
 - .20 phê duyệt dự thảo thông tư MEPC sửa đổi về *Hướng dẫn chỉ ra việc tuân thủ liên tục trong trường hợp hỏng một thiết bị giám sát duy nhất và các hành động được khuyến nghị cần thực hiện nếu hệ thống làm sạch khí thải (EGCS) không đáp ứng các quy định của Hướng dẫn EGCS*, đối với phổ biến như MEPC.1/Circ.883/Rev.1 (đoạn 11.17.2 và phụ lục 10);
 - .21 phê duyệt tiêu đề sửa đổi (Đánh giá và hài hòa các quy tắc và hướng dẫn về xả nước thải từ EGCS vào môi trường nước) và phạm vi công việc cho đầu ra 1.23 (đoạn 12.12 và phụ lục 11);
 - .22 yêu cầu Ban thư ký khám phá khả năng liên quan đến GESAMP để đưa ra lời khuyên khoa học, cho và trong quá trình phát triển các yếu tố khác nhau của phạm vi công việc đã thỏa thuận cho đầu ra 1.23, nếu thích hợp (đoạn 12.13.1);
 - .23 mời các Chính phủ thành viên quan tâm và các tổ chức quốc tế gửi đề xuất và nhận xét cho PPR 8 phù hợp với phạm vi công việc cho đầu ra 1.23 (đoạn 12.13.2);
 - .24 phê duyệt báo cáo tình hình hai năm của Tiểu ban cho hai năm hiện tại và chương trình nghị sự tạm thời cho PPR 8 (các đoạn 19.3 và 19.4 và các phụ lục 18 và 19, tương ứng);
 - .25 phê chuẩn việc tổ chức một cuộc họp giữa các phiên họp của Nhóm kỹ thuật ESPH vào năm 2021 (đoạn 19.8);
 - .26 phê duyệt dự thảo thông tư BWB sửa đổi về *Hướng dẫn chạy thử hệ thống*

quản lý nước dẫn để phổ biến như BWM.2/Circ.70/Rev.1 (đoạn 21.33 và phụ lục 21);

- .27 hướng dẫn Tiểu ban III, trong bối cảnh sửa đổi tiếp theo của Hướng dẫn khảo sát trong Hệ thống hài hòa về khảo sát và chứng nhận (HSSC), sửa đổi các đoạn của HSSC liên quan đến việc thử nghiệm vận hành hệ thống quản lý nước dẫn để đảm bảo rằng không có tham chiếu nào đến việc tuân thủ quy định D-2 (đoạn 21.34).

22.2 Ủy ban Bảo vệ Môi trường Biển, tại phiên họp thứ bảy mươi sáu, được mời tham gia:

- .1 tán thành dự thảo thông tư PPR.1 về việc *Nộp lại các sản phẩm được liệt kê trong danh sách 2 và 3 của MEPC.2 /Circular về phân loại tạm thời các chất lỏng phù hợp với Phụ lục II Công ước MARPOL và Bộ luật IBC*, đưa ra thời hạn đánh giá sản phẩm sẽ là ngày 31 tháng 12 năm 2025 (đoạn 3.46 và 3.47 và phụ lục 3);
- .2 tán thành khuyến nghị của Tiểu ban rằng các mục nhập hiện có cho các sản phẩm giống parafin được liệt kê trong đoạn 5 của MEPC.1/Circ.886 có thể được giữ lại trên Giấy chứng nhận phù hợp của tàu, ngay cả khi các sản phẩm được đổi tên và đánh giá lại được liệt kê trong phụ lục của Giấy chứng nhận của tàu, vì tên sản phẩm được sử dụng trong Bộ luật IBC và trong danh sách 1 của MEPC.2 /Circular là khác nhau (đoạn 3.49);
- .3 phê duyệt dự thảo sửa đổi *Hướng dẫn lấy mẫu và phân tích nước dẫn để sử dụng thử theo Công ước BWM và Hướng dẫn (G2)*, để đưa vào thông tư sửa đổi được phổ biến với tên gọi BWM.2/Circ.42/Rev.2 (đoạn 4.7 và phụ lục 5);
- .4 lưu ý các cân nhắc của Tiểu ban về việc giảm tác động đối với phát thải muội than ở Bắc Cực từ vận chuyển quốc tế (đoạn 8.3 đến 8.10), đặc biệt là Tiểu ban:
 - .1 lưu ý rằng lượng phát thải muội than từ vận chuyển quốc tế phụ thuộc vào nhiều yếu tố, giữa các yếu tố khác bao gồm loại động cơ, công thức nhiên liệu, tải động cơ và bảo dưỡng động cơ, do đó cần có thêm thông tin về thành phần của dầu nhiên liệu phù hợp với giới hạn lưu huỳnh 0,50% m/m theo Phụ lục VI Công ước MARPOL, và có thể cần nghiên cứu thêm (đoạn 8.8);
 - .2 đã yêu cầu ISO cung cấp bản cập nhật cho PPR 8 về việc xem xét liệu có thể bổ sung thêm một biện pháp nào nữa cho những gì đã được đưa vào tiêu chuẩn ISO 8217 nhằm cung cấp một dấu hiệu gần đúng về việc liệu dầu nhiên liệu có nhiều chất thơm hơn hay nhiều parafinic hơn (đoạn 8.9);
 - .3 đồng ý với dự thảo điều khoản tham chiếu cho đầu ra 3.3, như được nêu trong đoạn 5 của tài liệu MEPC 74/10/8, trên cơ sở hành động được xem xét theo đầu ra có thể bao gồm các văn kiện

không bắt buộc như hướng dẫn (đoạn 8.10);

- .5 thông qua dự thảo sửa đổi Phụ lục I Công ước MARPOL nhằm đưa vào việc cấm sử dụng và vận chuyển để sử dụng làm nhiên liệu dầu nặng bằng tàu ở vùng biển Bắc Cực, nhằm mục đích thông qua sau đó (đoạn 14.24 và phụ lục 12);
- .6 xem xét dự thảo thông tư MEPC về Hướng dẫn năm 2020 đối với hệ thống xử lý chất thải dầu trong khoang máy của tàu kết hợp ghi chú hướng dẫn cho hệ thống xử lý nước la canh tích hợp (IBTS), như được nêu trong phụ lục 13, dự thảo sửa đổi phụ mục II (Mẫu của giấy chứng nhận IOPP và các bổ sung) và phụ mục III (Mẫu sổ ghi dầu) của Phụ lục I Công ước MARPOL, như được nêu trong phụ lục 14, và dự thảo thông tư MEPC sửa đổi về *Hướng dẫn ghi chép các hoạt động trong Sổ ghi dầu Phần I-các hoạt động trong khoang máy (tất cả các tàu)*, như quy định trong phụ lục 15, như một gói và quyết định xem chúng có thể được chấp thuận hay không (đoạn 15.10 và các phụ lục 13, 14 và 15);
- .7 phê duyệt dự thảo thông tư MEPC về Cung cấp các phương tiện đầy đủ tại các cảng và bến cảng để tiếp nhận chất thải nhựa từ tàu (đoạn 17.16 và phụ lục 16);
- .8 phê duyệt dự thảo thông tư MEPC về Chia sẻ kết quả nghiên cứu về rác biển và khuyến khích các nghiên cứu để hiểu rõ hơn về vi nhựa từ tàu (đoạn 17.16 và phụ lục 17);
- .9 đối với dự thảo sửa đổi Thủ tục kiểm tra của chính quyền cảng đối với việc sử dụng sổ ghi điện tử chưa được III 6 đưa vào dự thảo nghị quyết tương ứng của Hội đồng.:
 - .1 xác nhận việc xây dựng hướng dẫn tạm thời cho người khảo sát, bao gồm biểu mẫu để tạo điều kiện thuận lợi cho việc xác nhận hoạt động vận chuyển hàng hóa trong Sổ ghi chép hàng hóa điện tử (đoạn 17.17.1); và
 - .2 lưu ý rằng III 7 đã được mời xây dựng hướng dẫn tạm thời và xem xét liệu có cần thiết kết hợp hướng dẫn trong lần sửa đổi tiếp theo của các Thủ tục PSC hay không (đoạn 17.17.2);
- .10 phê duyệt dự thảo thông tư MEPC về giải thích thống nhất cho Bộ luật kỹ thuật NOX 2008, đã được sửa đổi (đoạn 18.11 và phụ lục 18);
- .11 xác nhận báo cáo tình hình hai năm của Tiểu ban cho hai năm hiện tại và chương trình nghị sự tạm thời cho PPR 8 (các đoạn 19.3 và 19.4 và các phụ lục 18 và 19, tương ứng);
- .12 lưu ý lời khuyên của Tiểu ban rằng đầu ra được đề xuất trong tài liệu MEPC 74/14/4 (Na Uy) để sửa đổi quy định 13.2.2 của Phụ lục VI Công ước MARPOL để làm rõ rằng động cơ diesel dùng trong hàng hải thay

thể lò hơi sẽ được coi là động cơ thay thế nên được phê duyệt và phạm vi đầu ra cũng nên bao gồm việc xây dựng các sửa đổi do hậu quả đối với Hướng dẫn 2013 theo yêu cầu của 13.2.2 của Phụ lục VI Công ước MARPOL liên quan đến các động cơ thay thế không giống hệt nhau không bắt buộc phải đáp ứng giới hạn Tier III (nghị quyết MEPC.230 (65)) (đoạn 21.39);

- .13 lưu ý rằng III 7 đã được mời xem xét tài liệu PPR 7/2/5 (IMarEST), nhằm phát triển các sửa đổi thích hợp cho *Hướng dẫn 2019 về kiểm tra của chính quyền cảng theo Chương 3 Phụ lục VI Công ước MARPOL* (nghị quyết MEPC.321 (74)) để bao gồm các điều khoản liên quan đến chương 4 của Phụ lục VI Công ước MARPOL (đoạn 21.41);
- .14 lưu ý rằng Tiểu ban đã xem xét tài liệu MEPC 74/17/1 (Hàn Quốc) liên quan đến thời hạn lưu trữ trên tàu của các mẫu boongke cho các tàu đi trên các tuyến thường xuyên và rằng sau khi làm rõ được cung cấp trong các cuộc thảo luận, việc xem xét thêm tài liệu này là không bắt buộc (đoạn 21.42); và
- .15 thông qua báo cáo nói chung.

22.3 Ủy ban An toàn Hàng hải, tại phiên họp thứ 102, được mời tham gia:

- .1 phê duyệt, tùy thuộc vào sự phê duyệt đồng thời của MEPC 75, dự thảo đã sửa đổi MSC-MEPC.5/Circ.7 về *Hướng dẫn về thời gian thay thế các giấy chứng nhận hiện có bằng các giấy chứng nhận đã sửa đổi do các sửa đổi chương 17 và 18 của Bộ luật IBC có hiệu lực* (đoạn 3.6 và phụ lục 1);
- .2 tán thành, theo quyết định đồng thời của MEPC 75, dự thảo thông tư PPR.1 về Yêu cầu vận chuyển đã sửa đổi đối với metyl acrylat và metyl metacrylat (đoạn 3.44 và phụ lục 2); và
- .3 đồng tình với khuyến nghị của Tiểu ban rằng chương 17 của Bộ luật IBC nên được sửa đổi để bao gồm các yêu cầu vận chuyển cập nhật đối với metyl acrylat và metyl metacrylat (đoạn 3.45.1).

CÁC PHỤ LỤC

(Các phụ lục của báo cáo này đã được ban hành dưới dạng tài liệu PPR 7/22/Add.1)
